

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ TÌNH HÌNH
KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM SAU 5 NĂM GIA NHẬP
TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI**

(Báo cáo tóm tắt)

Hà Nội, tháng 4-2013

LỜI MỞ ĐẦU

Theo Chương trình hành động của Chính phủ¹ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về “*Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO*”, Bộ kế hoạch và Đầu tư được giao nhiệm vụ soạn thảo Báo cáo tổng kết, đánh giá tổng thể tình hình kinh tế - xã hội (KTXH) Việt Nam sau 5 năm gia nhập WTO để trình Chính phủ. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW là đơn vị thuộc Bộ KHĐT được giao làm đầu mối để thực hiện nhiệm vụ này.

Vấn đề xuyên suốt trong các Chiến lược và Kế hoạch phát triển KTXH là hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) sâu rộng và hiệu quả để phát triển nhanh, bền vững nhằm mục tiêu chiến lược đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên.

Từ năm 2007 đến nay, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới biến đổi nhanh với những diễn biến phức tạp. Trong thời gian qua, tuy quá trình HNKTQT đã đem lại những kết quả tích cực và có những tác động sâu sắc đến kinh tế và xã hội, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức. Tiếp cận thị trường xuất nhập khẩu dễ dàng hơn, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng nhanh, môi trường kinh doanh được cải thiện và minh bạch hơn, thể chế kinh tế theo định hướng thị trường được củng cố và hoàn thiện nhanh hơn, thế và lực của Việt Nam trên trường thế giới ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, thực hiện các cam kết HNKTQT cũng làm nảy sinh một số vấn đề. Các ngành công nghiệp trong nước cũng sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình điều chỉnh do sức ép cạnh tranh. Mở cửa và hội nhập (HN) sâu rộng hơn cũng làm cho nền kinh tế dễ bị tổn thương và có thể dẫn đến các rủi ro và bất ổn kinh tế vĩ mô. Môi trường thiên nhiên có thể bị ảnh hưởng tiêu cực do các hoạt động kinh tế với cường độ cao.

Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ thực hiện Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2011-2020 và Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2011-2015, với mục tiêu thực hiện những đột phá về cải cách thể chế, phát triển kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, cũng như đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, Việt Nam sẽ phải thực hiện đầy đủ hơn các cam kết HNKTQT trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), khu vực và song phương. Một số các cam kết HNKTQT mới quan trọng như Hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương cũng sẽ được đàm phán, ký kết và đi vào thực thi, với phạm vi rộng hơn và mức độ cam kết mở cửa cao hơn.

Do vậy, đánh giá tổng thể tình hình KTXH Việt Nam từ khi gia nhập WTO đến nay để đưa ra các đề xuất điều chỉnh chính sách một cách phù hợp nhằm tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả HNKTQT trong giai đoạn 2011-2015 trở thành một yêu cầu bức thiết.

Báo cáo đánh giá, tổng kết những chuyển biến về KTXH Việt Nam từ khi gia nhập WTO năm 2007 đến 2011 trên các khía cạnh kinh tế (tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư, phát triển vùng), ổn định kinh tế vĩ mô (lạm phát, tỷ giá, cán cân thanh toán, thị trường

¹ Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27/2/2007.

tài chính, ngân sách nhà nước), xã hội (việc làm, an sinh xã hội, đói nghèo), giáo dục, y tế, môi trường và thể chế.

Bắt đầu từ việc tổng quan các cam kết HNKTQT của Việt Nam, đối chiếu đánh giá việc thực hiện các cam kết này trong thực tế, Báo cáo xác định ra các nhóm ngành có khả năng chịu ảnh hưởng lớn nhất, cả tích cực và tiêu cực. Tiếp đó, Báo cáo đánh giá các chuyển biến của nền kinh tế 5 năm sau khi gia nhập WTO so với giai đoạn trước, gắn đánh giá với việc thực hiện mục tiêu của chiến lược, kế hoạch phát triển KTXH, chương trình hành động. Kết hợp với việc phân tích ảnh hưởng của một số nguyên nhân chính dẫn đến tình hình này, trong đó có HNKTQT và các biến động trên thế giới (như khủng hoảng kinh tế, lương thực, năng lượng), Báo cáo nêu bật bức tranh thay đổi do HNKTQT, làm rõ những thành tựu đã đạt được, các vấn đề tồn đọng và nguyên nhân. Trên cơ sở đó, Báo cáo đưa ra các khuyến nghị chính sách để phát huy tối đa các cơ hội, giảm thiểu các tác động không mong muốn trong khi nền kinh tế HN sâu rộng hơn; hoàn thành tốt các mục tiêu của Chiến lược phát triển KTXH 2011-2020 và Kế hoạch phát triển KTXH 2011-2015.

PHẦN THỨ NHẤT: TÌNH HÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ

1. TIỀN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Tiền trình HNKTQT sâu rộng của Việt Nam bắt đầu từ năm 1995 (xem Bảng 1) với ba mốc quan trọng nhất: gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và tham gia hiệp định mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và ASEAN+, ký kết và thực hiện Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2000, trở thành thành viên WTO tháng 1/2007.

Bảng 1: Tóm tắt các mốc hội nhập chính của nền kinh tế Việt Nam

<i>Các mốc</i>	<i>Thành viên</i>	<i>Hiện trạng</i>
AFTA	10 nước ASEAN	Ký năm 1992 (ASEAN-6), Việt Nam tham gia năm 1995, các nước còn lại tham gia những năm sau.
Việt Nam - Hoa Kỳ	Việt Nam và Hoa Kỳ	Ký kết năm 2000 và thực hiện năm 2001
ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	10 nước ASEAN và Trung Quốc	Ký năm 2004
WTO	Trở thành thành viên thứ 150	Gia nhập năm 2007
ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)	10 nước ASEAN và Nhật Bản	Ký năm 2008
ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	10 nước ASEAN và Hàn Quốc	Ký năm 2006; riêng Thái Lan ký năm 2009
ASEAN - Ấn Độ (AITIG)	10 nước ASEAN và Ấn Độ	Ký năm 2009
ASEAN - Úc-Niu Di-lân	10 nước ASEAN và Úc, Niu Di-lân	Ký năm 2009
Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	Việt Nam và Nhật Bản	Ký năm 2008
Việt Nam – Liên minh châu Âu (EU)	Việt Nam và khối EU	Đang đàm phán
Việt Nam - Chi-lê	Việt Nam và Chi-lê	Ký năm 2011
Việt Nam - Hàn	Việt Nam và Hàn Quốc	Đang đàm phán

<i>Các mốc</i>	<i>Thành viên</i>	<i>Hiện trạng</i>
Quốc		
Việt Nam – Liên minh thuế quan	Việt Nam và Nga, Bê-la-rus, Ka-zakh-stan	Khởi động đàm phán Quý I năm 2013
Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)	Niu Di-lân, Xin-ga-po, Chi-lê, Bru-nây, (Việt Nam, Úc, Pe-ru và Hoa Kỳ đang đàm phán gia nhập)	Đang đàm phán
Hiệp định khu vực về đối tác kinh tế toàn diện (RCEP ASEAN+6)	10 nước ASEAN, Úc, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Niu Di-lân	Khởi động tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 21, tháng 11/2012
EAFTA (ASEAN+3)	10 nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc	Đang nghiên cứu

Ghi chú: Các nước ASEAN-6 gồm: Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po, và Thái Lan.

Với các hiệp định nêu trên, chúng ta đã tạo ra những cơ hội to lớn cho việc thu hút FDI và hoạt động xuất khẩu; qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo thêm việc làm. Mặt khác, các hiệp định này cũng gây ra những thách thức gay gắt cho doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế Việt Nam. Nếu như đối với việc gia nhập WTO, sức ép lớn nhất là về mặt thể chế và dịch vụ thì các hiệp định khu vực mậu dịch tự do (FTA) song phương và khu vực lại gây nhiều sức ép nhất đến thương mại hàng hóa do mức độ cắt giảm thuế sâu rộng trong hiệp định trong ASEAN và một số hiệp định ASEAN+: khoảng 90% số dòng thuế sẽ về 0% vào năm 2015, phần lớn trong số còn lại sẽ đưa về 0% vào năm 2018. Minh chứng rõ nhất cho thực tế này là để thực hiện các cam kết WTO ta đã phải sửa đổi, ban hành nhiều luật, pháp lệnh, nghị định liên quan tới quy định trong nước (thể chế); trong khi tất cả các cam kết trong ASEAN, các hiệp định FTA ASEAN+ và Hiệp định Đối tác kinh tế ASEAN-Nhật Bản hầu như không ảnh hưởng tới các quy định về thể chế.

Thực tế cho thấy thành công của việc tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức phụ thuộc vào thể chế và chính sách cũng như nỗ lực của doanh nghiệp.

2. CÁC CAM KẾT THƯƠNG MẠI TRONG KHUÔN KHỔ CÁC FTA CHÍNH

2.1. CEPT-ATIGA

Ngày 15/12/1995, Việt Nam chính thức tham gia Hiệp định về Chương trình ưu đãi Thuế quan có Hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA). Thực hiện đúng yêu cầu của CEPT, Việt Nam đã đưa ra 4 Danh mục cắt giảm thuế với các lộ trình khác nhau gồm: Danh mục cắt giảm thuế quan (NT), Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL), Danh mục loại trừ tạm thời (TEL) và danh mục nông sản chưa chế biến nhạy cảm (SL).

Vào năm 2010, các nước ASEAN thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) thay thế Hiệp định CEPT. Theo ATIGA, tới năm 2015 các nước ASEAN sẽ đưa thuế suất xuống 0% đối với tất cả các mặt hàng, trừ những mặt hàng nằm trong Danh mục GEL. Riêng 4 nước Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam được hưởng linh hoạt bảo lưu 7% số dòng thuế tới năm 2018.

Đối với tất cả các mặt hàng xuất nhập khẩu chủ chốt, chênh lệch giữa thuế suất MFN và thuế suất ưu đãi theo CEPT/AFTA là khá lớn. Chênh lệch này sẽ tăng lên khi ASEAN hoàn tất việc xây dựng AEC vào năm 2015. Tới năm 2015 tất cả các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN-6 sẽ được hưởng thuế nhập khẩu 0%.

2.2. Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc

Hiệp định ACFTA được ký kết ngày 29/11/2004 tại Lào, có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các nước bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế từ 1/7/2005. Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN – Trung Quốc đề ra các quy định đối với hầu hết tất cả các khía cạnh liên quan đến thương mại hàng hoá giữa các nước ASEAN và Trung Quốc và cả các quy định về cơ cấu thể chế.

Hiệp định hàng hóa ASEAN-Trung Quốc đưa ra Lộ trình cắt giảm thuế quan theo ACFTA gồm 4 nhóm khác nhau: Chương trình “Thu hoạch sớm”; Danh mục giảm thuế thông thường; Danh mục nhạy cảm; và Danh mục nhạy cảm cao. Do sự khác biệt về trình độ phát triển, các lộ trình giảm thuế của Việt Nam chậm và linh hoạt hơn lộ trình giảm thuế của Trung Quốc và các nước ASEAN 6.

Lộ trình cam kết giảm thuế của Việt Nam trong ACFTA tương đối nhất quán về phạm vi và nguyên tắc cam kết trong các FTA khác mà Việt Nam tham gia. Ta cam kết loại bỏ thuế quan có lộ trình đối với khoảng 90% số lượng dòng thuế. 10% số lượng dòng thuế còn lại có lộ trình cam kết giảm thuế dài, thậm chí không có cam kết giảm thuế xuống 0%.

Đối tượng bảo hộ của Việt Nam trong ACFTA cũng khá tương đồng với các FTA khác. Các nhóm mặt hàng được bảo hộ mạnh nhất là trứng gia cầm, lá thuốc lá, thuốc lá, xăng dầu, lốp ô tô, sắp thép xây dựng, các loại ô tô, xe máy nguyên chiếc và phụ tùng. Những nhóm mặt hàng được bảo hộ với lộ trình dài hơn bao gồm thực phẩm chế biến, đồ uống có cồn, một số chế phẩm dầu khí, xi măng, nhựa, sản phẩm dệt, nhựa, phụ tùng ô tô, xe máy, máy móc thiết bị.

Đối với các mặt hàng trong Danh mục NT, mức độ cam kết trong ACFTA có lộ trình khá chậm trong 5 năm đầu thực hiện. Từ năm 2010 đến 2015, tốc độ giảm thuế diễn ra nhanh hơn. Từ năm 2015 trở đi, cam kết trong ACFTA của Việt Nam hầu như tương đương với mức cam kết CEPT/AFTA.

2.3. Hiệp định ASEAN-Hàn Quốc

Nội dung của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc tương tự như Hiệp định Thương mại Hàng hóa đã được ký kết trước đó giữa ASEAN và Trung Quốc.

2.4. Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản

Hiệp định AJCEP được ký ngày 1/4/2008, chính thức có hiệu lực từ ngày 1/12/2008. Lộ trình cắt giảm thuế quan cũng bao gồm 4 lộ trình khác nhau. Việt Nam hoàn thành cam kết đưa 90% số dòng thuế về 0% vào năm 2023. Về cơ bản, các cam kết thuế của ta và Nhật Bản trong Hiệp định AJCEP không cao như trong Hiệp định song phương giữa ta và Nhật Bản (VJEPA).

2.5. Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân

Việt Nam cam kết xóa bỏ 90% thuế quan vào 2018-2020 theo Lộ trình NT; 7% tổng số dòng thuế theo lộ trình nhạy cảm, trong đó thuế suất theo Danh mục SL giảm xuống 5% vào 2022, và theo danh mục HSL giảm xuống 7-50% vào 2022. Danh mục loại trừ bao gồm 3% tổng số dòng thuế.

Với Việt Nam, mức độ cắt giảm thuế với đa số các mặt hàng cho tới năm 2011 chưa lớn. Tuy nhiên, tới năm 2015, mức độ cắt giảm thuế của ta sẽ tăng lên.

Đối với Úc và Niu Di-lân, do thuế suất áp dụng của các nước này đã là khá thấp (kể cả khi không có Hiệp định AANZFTA, khoảng 87% kim ngạch xuất khẩu của ta sang Úc đã được hưởng thuế suất nhập khẩu 0%) nên tác động cắt giảm thuế của hai nước này theo Hiệp định là không cao.

2.6. Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ (AITIG)

Do chính sách bảo hộ cao của Ấn Độ, Mức độ cắt giảm thuế trong Hiệp định AITIG có khác với mức cắt giảm thuế trong các Hiệp định ASEAN+ khác. Lộ trình cắt giảm thuế được phân theo 5 danh mục khác nhau. Việt Nam được cắt giảm thuế theo lộ trình dài hơn 5 năm so với các nước ASEAN và Ấn Độ, nhưng vẫn được hưởng đầy đủ ưu đãi từ cam kết giảm thuế của Ấn Độ và các nước ASEAN khác.

Danh mục các sản phẩm đặc biệt gồm một số sản phẩm được cho là rất nhạy cảm với Ấn Độ nhưng lại có lợi ích xuất khẩu đặc biệt đối với Việt Nam. Theo yêu cầu của ta, Ấn Độ nhất trí giảm thuế xuống còn 45% đối với cà phê và chè đen, và 50% đối với hạt tiêu vào 31/12/2018.

Tương tự như trong các Hiệp định FTA khác, mức độ cắt giảm thuế của ta trong giai đoạn đầu (mới thực hiện Hiệp định) là không cao. Mức độ cắt giảm thuế sẽ tăng lên trong các năm cuối của Lộ trình cắt giảm.

2.7. Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản

Là hiệp định mậu dịch tự do song phương đầu tiên mà Việt Nam ký kết, VJEPA là hiệp định toàn diện bao gồm các quy định về thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ (SHTT), cạnh tranh, mua sắm chính phủ và các lĩnh vực hợp tác kinh tế khác, được ký tháng 12/2008, có hiệu lực từ ngày 1/10/2009. Cam kết thuế quan mà ta và Nhật Bản đưa ra trong Hiệp định VJEPA là theo phương thức yêu cầu-bản chào (không theo mô hình cụ thể như trong một số FTA khác).

Về mức cam kết chung, ta đồng ý tự do hóa đối với 87,66% kim ngạch thương mại trong vòng 10 năm. Đến năm 2019, tổng số mặt hàng được xoá bỏ thuế quan là 6.303, chiếm 67% số dòng thuế của Biểu cam kết. Mức cam kết của Việt Nam dành cho Nhật Bản là khá thấp so với các nước ASEAN đã ký Hiệp định song phương với Nhật Bản. Các lĩnh vực mà ta bảo hộ chính là: (i) Đồ uống có cồn, xăng dầu; (ii) Ô tô, phụ tùng, máy móc thiết bị; (iii) Sắt, thép; (iv) Hóa chất, vải các loại; và (v) Đồ uống, mô tô, xe máy.

Nhật Bản cam kết tự do hóa 94,53% kim ngạch thương mại trong vòng 10 năm. Đặc biệt, cam kết của Nhật Bản đối với lĩnh vực nông sản thông thoáng nhất so với các nước ASEAN khác, theo đó 83,8% giá trị thương mại nông sản của Việt Nam được bỏ thuế trong vòng 10 năm (mức cao nhất trong số các EPA với các nước ASEAN). Các sản phẩm mà Nhật Bản cam kết cho Việt Nam tốt nhất so với các nước ASEAN gồm mật ong, gừng, tỏi, vải, sầu riêng, tôm, cua, ghẹ. 23 trong tổng số 30 mặt hàng nông lâm thủy sản có giá trị xuất khẩu cao nhất của Việt Nam sang Nhật Bản sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay lập tức hoặc qua lộ trình không quá 10 năm.

2.8. Cam kết gia nhập WTO

2.8.1. Cam kết thuế quan

Khi gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết ràng buộc toàn bộ biểu thuế đối với toàn bộ Biểu thuế nhập khẩu hiện hành, gồm khoảng 10.600 dòng thuế. Thuế suất cam kết cuối cùng có mức bình quân giảm đi 23% so với mức bình quân hiện hành (thuế suất MFN năm 2005) của biểu thuế (từ 17,4% xuống còn 13,4%). Thời gian thực hiện sau 5-7 năm. Trong toàn bộ Biểu cam kết, Việt Nam sẽ thực hiện cắt giảm thuế đối với khoảng 3.800 dòng thuế, ràng buộc ở mức thuế suất hiện hành với khoảng 3.700 dòng thuế, ràng buộc theo mức thuế trần-cao hơn mức thuế suất hiện hành với 3.170 dòng thuế, chủ yếu là đối với các nhóm hàng như xăng dầu, kim loại, hóa chất, phương tiện vận tải. Một số mặt hàng đang có thuế suất cao (trên 30%) sẽ được cắt giảm thuế ngay khi gia nhập. Những nhóm mặt hàng có cam kết cắt giảm thuế nhiều nhất gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc thiết bị điện-điện tử.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, mức cam kết bình quân là 25,2% vào thời điểm gia nhập và 21% sẽ là mức cắt giảm cuối cùng. So sánh với mức thuế MFN bình quân đối với lĩnh vực nông nghiệp trước khi gia nhập là 23,5% thì mức cắt giảm là 10%. Ta bảo lưu áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 4 mặt hàng là trứng, đường, lá thuốc lá và muối. Đối với 4 mặt hàng này, thuế suất trong hạn ngạch tương đương mức MFN hiện hành (trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 50-60%, lá thuốc lá 30%, muối ăn 30%), thấp hơn nhiều so với thuế suất ngoài hạn ngạch.

Trong lĩnh vực công nghiệp, mức cam kết bình quân vào thời điểm gia nhập là 16,1% và mức cắt giảm cuối cùng là 12,6%. Nếu so với mức thuế MFN bình quân trước thời điểm gia nhập là 16,6% thì mức cắt giảm sẽ tương đương 23,9%.

Việt Nam cũng cam kết tham gia một số Hiệp định tự do hóa theo ngành. Những ngành mà Việt Nam tham gia đầy đủ là sản phẩm công nghệ thông tin (ITA), dệt may và thiết bị y tế. Các ngành mà Việt Nam tham gia một phần là thiết bị máy bay, hóa chất và thiết bị xây dựng. Nội dung chính của việc tham gia các Hiệp định tự do hóa theo ngành là ta cam kết cắt giảm thuế quan (phần lớn về 0%) sau 3-5 năm.

Trong các Hiệp định trên, tham gia ITA là quan trọng nhất, theo đó khoảng 330 dòng thuế đối với các sản phẩm công nghệ thông tin sẽ được miễn thuế sau 3-5 năm. Do đó, các sản phẩm điện tử như máy tính, điện thoại di động, máy ghi hình, máy ảnh kỹ thuật số, v.v sẽ đều có thuế suất 0%, thực hiện sau 3-5 năm, tối đa là sau 7 năm. Việc tham gia Hiệp định dệt may (thực hiện đa phương hóa mức thuế đã cam kết theo các Hiệp định dệt may với EU, Hoa Kỳ) cũng dẫn đến giảm thuế đáng kể đối với các mặt hàng dệt may.

2.8.2. Các cam kết dịch vụ

Trong WTO, Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường 11 ngành dịch vụ, tính theo phân ngành là khoảng 110 trên tổng số 155 phân ngành theo bảng phân loại dịch vụ của WTO. Nhìn chung, đối với các ngành dịch vụ cam kết mở cửa, Việt Nam ít hạn chế trong cung ứng theo Mode 1 và 2, đưa ra khá nhiều hạn chế trong Mode 3 và hầu như chưa cam kết với Mode 4.

Duy nhất có dịch vụ xây dựng Việt Nam cam kết 100% số phân ngành. Các ngành dịch vụ như Phân Phối, Tài chính, Thông tin liên lạc, Giáo dục và Môi trường có số phân ngành cam kết khá cao. Các ngành có số phân ngành cam kết thấp nhất là dịch vụ Giải trí, Văn hóa, thể Thao và Vận tải.

Các ngành/phân ngành dịch vụ chưa cam kết mở cửa bao gồm: dịch vụ thú y, dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (dịch vụ kinh doanh), dịch vụ ghi âm (dịch vụ thông tin liên lạc); dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở.

So sánh cam kết WTO về dịch vụ với các cam kết về dịch vụ khác mà Việt Nam đã ký kết cho thấy tại thời điểm gia nhập WTO, cam kết về dịch vụ trong WTO nhìn chung có diện rộng hơn trong các FTA mà ta đã ký. Cho tới nay, về cơ bản cam kết dịch vụ trong các FTA chưa vượt quá cam kết dịch vụ trong WTO; riêng trong ASEAN, ta đưa ra cam kết rộng hơn cam kết WTO nhưng nội dung các cam kết này không vượt quá thực tế mở cửa của ta.

2.8.3. Cam kết về quyền kinh doanh (quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu)

Khi gia nhập WTO, ta đã cam kết cho phép các doanh nghiệp có vốn ĐTNN được quyền xuất khẩu đối với hầu hết các loại hàng hóa, riêng gạo chỉ được thực hiện quyền này từ năm 2011 vì lý do an ninh lương thực.

Về quyền nhập khẩu, cho tới nay ta đã cho phép các doanh nghiệp có vốn ĐTNN được quyền nhập khẩu và bán lại cho người mua trong nước hầu hết các loại hàng hóa. Cần lưu ý là quyền nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn ĐTNN không gắn liền với quyền phân phối.

2.8.4. Các cam kết về đầu tư, mua sắm chính phủ

Mặc dù không có cam kết tổng thể về chính sách đầu tư, nhưng Việt Nam có nghĩa vụ minh bạch hóa chính sách đầu tư/kinh doanh. Việt Nam cũng bảo đảm áp dụng các điều kiện và thủ tục cấp phép theo nguyên tắc không tạo ra rào cản độc lập về tiếp cận thị trường.

Khi gia nhập WTO, ta đã cam kết loại bỏ các yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu, yêu cầu phát triển nguyên liệu nội địa, v.v. (các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại TRIM) đối với các dự án FDI.

Về mua sắm chính phủ, khi gia nhập WTO ta chỉ cam kết sẽ xem xét việc tham gia Hiệp định mua sắm chính phủ của WTO (Hiệp định GPA) cũng như chưa ký kết bất cứ FTA nào có nội dung về mua sắm chính phủ.

2.8.5. Nhận xét chung

- Trừ các sản phẩm công nghệ thông tin và dệt may, cam kết thuế quan trong WTO không có tác động lớn do mức độ cắt giảm không nhiều, lộ trình khá dài.

- Cam kết WTO tác động nhiều hơn ở khía cạnh thể chế (quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối, đầu tư) và lĩnh vực dịch vụ. Các cam kết này có tác động đến sự dịch chuyển cơ cấu đầu tư và hoạt động thương mại. Hệ quả có thể là: (1) ảnh hưởng đến việc tăng năng lực sản xuất và năng lực xuất khẩu mới nếu chi phí sản xuất trong nước còn cao; và (2) mở rộng khả năng nhập khẩu.

Vấn đề đặt ra là ta cần khai thác các hạn chế bảo lưu được trong cam kết và có chính sách phát triển đúng để hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước và định hướng đầu tư vào các lĩnh vực ta cần.

3. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

3.1. Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản

Việt Nam đã thực hiện tốt các cam kết về cắt giảm thuế quan trong lĩnh vực nông nghiệp. Cụ thể là có 60 nhóm hàng cắt giảm đúng hạn (chiếm 68%), đặc biệt có 24 nhóm hàng cắt giảm mạnh hơn so với cam kết (tương đương với 27%), chỉ có 4 nhóm hàng cắt giảm chậm hơn so với cam kết.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, tính đến đầu năm 2012, trong số 22 nhóm hàng thuộc lĩnh vực lâm nghiệp có tới 18 nhóm hàng cắt giảm đúng và nhanh hơn so với cam kết (chiếm 81,8%), trong đó cắt giảm nhanh gồm 5 nhóm hàng và cắt giảm đúng cam kết gồm 13 nhóm hàng; chỉ có 4 nhóm hàng (chiếm 18,2%) cắt giảm chậm hơn so với cam kết.

Trong lĩnh vực thủy sản, theo lộ trình cắt giảm đã cam kết, đến năm 2012 (sau 5 năm gia nhập WTO) ngành thủy sản phải cắt giảm 157 dòng thuế. Việt Nam đã thực hiện đúng với lộ trình cam kết với tất cả các nhóm hàng. Thậm chí, có một số nhóm hàng Việt Nam còn cắt giảm nhanh hơn so với cam kết.

3.2. Lĩnh vực dịch vụ

3.2.1. Đánh giá chung

Việt Nam đã thực hiện đầy đủ và bám sát các cam kết WTO đối với các ngành/phân ngành dịch vụ Việt Nam cam kết mở cửa nhanh nhất, không cần thời kỳ quá độ. Cần lưu ý rằng các phân ngành dịch vụ này tuy có cam kết mức độ mở cửa nhanh nhất nhưng trên thực tế, ngoại trừ phân ngành dịch vụ ngân hàng, các cam kết mở cửa với các ngành/phân ngành dịch vụ chỉ tương đương với các quy định hiện hành. Vì vậy các cam kết mở cửa ở mức độ cao với các ngành/phân ngành trên có thể sẽ không gây ra những biến động lớn với thị trường dịch vụ nội địa.

Việt Nam cũng đã thực hiện đầy đủ và bám sát cam kết WTO đối với các ngành/phân ngành dịch vụ cam kết mở cửa nhanh nhưng cần thời kỳ quá độ.

Việt Nam đã thực hiện tốt các cam kết liên quan đến MFN, minh bạch hóa. Tuy nhiên, Việt Nam cần rà soát thêm các quy định và văn bản pháp lý liên quan đến Mode 4 và Mode 3, đặc biệt là các quy định về văn phòng đại diện, chi nhánh để có những sửa đổi cho phù hợp với các cam kết WTO.

3.2.2. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi cam kết với WTO về dịch vụ

Trong quá trình cải cách khung pháp lý để phù hợp với cam kết WTO về dịch vụ, Việt Nam gặp khá nhiều các khó khăn và vướng mắc về rà soát và sửa đổi chính sách, chất lượng của khung pháp lý, việc hiểu về nội hàm, nội dung của cam kết.

Quá trình thực hiện các văn bản chính sách và cam kết đã ban hành cũng nảy sinh nhiều khó khăn, vướng mắc về tính minh bạch và trách nhiệm của cơ quan hành chính, việc truyền tải chính sách thay đổi đến cộng đồng, tuân thủ và thực thi chính sách.

3.3. Lĩnh vực đầu tư

Trong những năm qua, việc hoàn thiện các thể chế, chính sách về đầu tư của nước ta bên cạnh việc thực hiện mục tiêu huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế, đã luôn chú trọng đến việc thực hiện các cam kết HNKTQT. Đặc biệt, vào tháng 12/2005, Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp áp

dụng thống nhất cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Các quy định cụ thể về đầu tư và kinh doanh cũng được ban hành, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế. Vào tháng 6/2009, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản.

Việc thực hiện cam kết về cơ bản không dẫn đến sự thay đổi hay xáo trộn lớn đối với hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành của Việt Nam. Mặt khác, nhiều văn bản pháp luật về điều kiện đầu tư/kinh doanh đã được chủ động xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với các cam kết ngay trong quá trình đàm phán gia nhập WTO cũng như các hiệp định đa phương và song phương.

Nhìn chung, Việt Nam đã nghiêm túc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế song phương và đa phương liên quan đến đầu tư, trong đó có cam kết về đầu tư với WTO, các cam kết về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia, cam kết thực hiện các biện pháp bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư. Việt Nam cũng được các tổ chức quốc tế đánh giá là một trong các quốc gia thực hiện tốt các cam kết gia nhập WTO và các cam kết HN khác. Việc thực hiện các cam kết này cùng với những cải thiện tích cực trong hệ thống pháp luật, chính sách ĐTNN trong thời gian qua là những nhân tố quan trọng góp phần củng cố lòng tin của nhà đầu tư nước ngoài về sức hấp dẫn và cạnh tranh của môi trường đầu tư Việt Nam, mở ra các cơ hội để thu hút ĐTNN.

PHẦN THỨ HAI: ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM SAU 5 NĂM GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Đánh giá chung

Tăng trưởng GDP trong 5 năm 2007-2011 sau khi Việt Nam gia nhập WTO (dưới đây gọi tắt là 5SWTO) chỉ đạt 6,5%/năm, không đạt mục tiêu kế hoạch 7,5-8%, thấp hơn 5 năm 2002-2006 (7,8%) (dưới đây gọi tắt là 5TWTO) và giai đoạn khủng hoảng tài chính Đông Á 1996-2000 (7,0%), nhưng vẫn tương đối cao so với nhiều nước trên thế giới trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

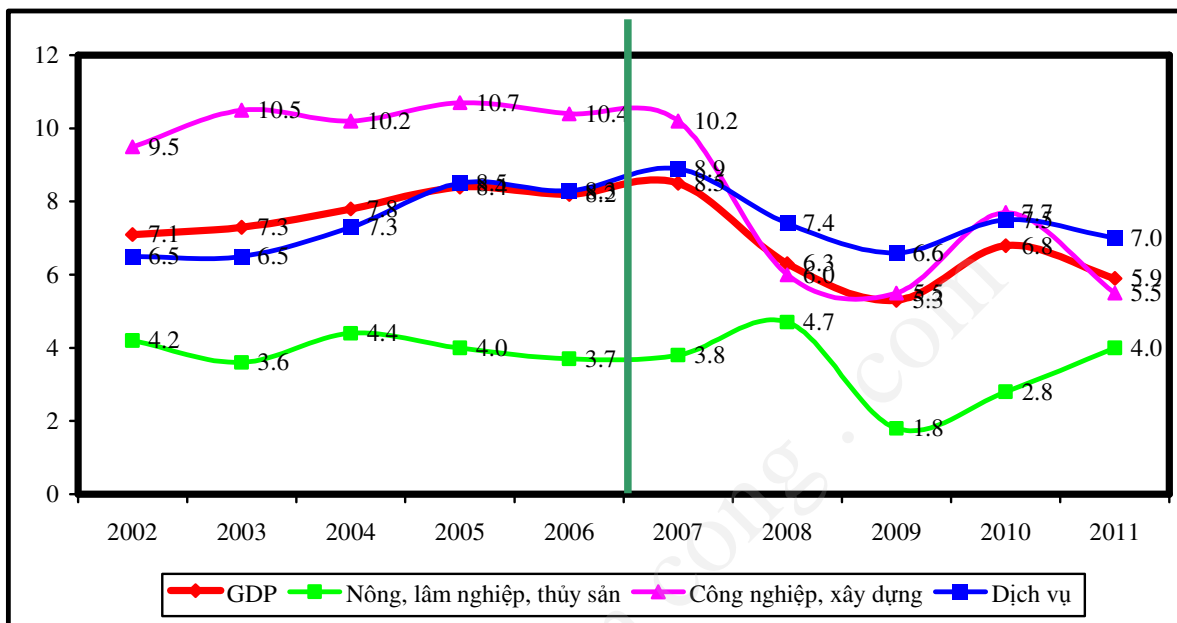
Trong giai đoạn 2007 đến giữa 2008, các chỉ tiêu kinh tế đạt ở mức cao, tăng trưởng GDP năm 2007 đạt 8,5%, cao nhất so với 10 năm trước đó. Đó là nhờ các yếu tố bên ngoài thuận lợi (kinh tế thế giới tăng trưởng cao, giá hàng hóa thấp, vốn đầu tư rẻ và dồi dào, các rào cản thương mại tại các nước bạn hàng giảm nhờ HNKQT) và các yếu tố tích cực trong nước (môi trường kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ (ở mức độ nhất định nhờ thực thi các cam kết HN), môi trường chính trị ổn định, tâm lý phấn khởi và kỳ vọng của các nhà đầu tư).

Tuy nhiên, từ giữa năm 2008 đến nay tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại và thấp hơn nhiều so với 5 năm trước khi gia nhập WTO (2008-2011 bình quân 6,1%/năm, năm 2009 chỉ đạt 5,3%), do 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng theo 2 chiều trái ngược nhau.

Nhóm yếu tố không thuận lợi gồm: giá nguyên, nhiên liệu trên thế giới tăng cao (trừ 2009), tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu (kinh tế các nước bạn hàng chính suy thoái, luồng vốn FDI giảm mạnh) thông qua một số kênh liên quan đến HNKQT như giá cả, thương mại và đầu tư tác động vào nước ta nhanh và mạnh hơn; một số yếu kém và hạn chế trong nội tại nền kinh tế bộc lộ rõ nét hơn.

Nhóm yếu tố thuận lợi gồm: giá nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tăng cao, thị trường xuất khẩu mở rộng hơn nhờ HNKTQT. Trong 2 nhóm tác động trên, tác động tiêu cực có mức độ ảnh hưởng lớn hơn, lại được truyền dẫn nhanh hơn vào nền kinh tế do mở cửa.

Hình 1: Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2002-2011 (%)



Một yếu tố quan trọng tương tác mạnh mẽ với các yếu tố tích cực và tiêu cực bên trong và bên ngoài nền kinh tế là chính sách của Chính phủ trước và sau khi gia nhập WTO. Trước hết, các chính sách thúc đẩy tăng trưởng cao từ giữa năm 1999 đến trước khi gia nhập WTO dựa vào mở rộng đầu tư với hiệu quả không cao ở mức độ nhất định đã tạo sức ép lên ổn định kinh tế vĩ mô trong giai đoạn sau đó. Thêm vào đó, những diễn biến không thuận của tình hình kinh tế thế giới đã không được lường hết trong kế hoạch 5 năm 2006-2010.

Điều không kém phần quan trọng là việc thiếu kinh nghiệm và năng lực hấp thu, trung hòa hóa dòng vốn FDI tăng đột biến trong năm 2007; các lúng túng và không nhất quán giữa chính sách tài khóa và tiền tệ để xử lý các bất ổn kinh tế vĩ mô giai đoạn 2008-2010 làm giảm tác dụng của từng chính sách; các biện pháp chính sách thường bị chậm; chính sách vĩ mô thiếu lộ trình nhất quán và kiên định trong trung và dài hạn, thể hiện ở việc các chính sách của Chính phủ thường thay đổi khá đột ngột giữa hai thái cực: thắt chặt chính sách tài khóa tiền tệ khi xuất hiện áp lực lạm phát, bất ổn kinh tế vĩ mô; ngay khi lạm phát hạ nhiệt thì quay trở lại nới lỏng chính sách để chống nguy cơ suy giảm kinh tế. Điều này khiến các chính sách vừa thực thi không kịp phát huy tác dụng, gây ảnh hưởng nhất định đến lạm phát và tăng trưởng.

Từ đầu năm 2011 đến nay, Chính phủ đã kiên định với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô cùng với các biện pháp an sinh xã hội.

Tăng trưởng kinh tế tăng trở lại trong năm 2010 (6,8%), nhưng lại giảm trong năm 2011 (5,9%), cho thấy mức độ phục hồi chưa vững chắc do nền kinh tế thế giới còn phải đối mặt với nhiều thách thức mới, còn những khó khăn nội tại của kinh tế Việt Nam vẫn chưa được khắc phục 1 cách triệt để. Ảnh hưởng tích cực và đáng kể của HNKTQT như đã mong

đội ngay trước khi gia nhập WTO không nhiều. Tuy nhiên, nếu không có HNKTQT, tăng trưởng kinh tế nước ta sẽ thấp hơn.

Thực tế trong 5 năm qua cho thấy nhiều cơ hội cũng như vô vàn thách thức từ quá trình HNKTQT đã xuất hiện và tồn tại đan xen nhau tác động mạnh mẽ lên nền kinh tế Việt Nam, minh chứng cho tính đúng đắn của Nghị quyết số 08-NQ/TW cũng như nhận định của nhiều nghiên cứu trước đây rằng HNKTQT một mặt sẽ tạo ra nhiều cơ hội để phát triển kinh tế; mặt khác cũng làm nền kinh tế dễ tổn thương hơn, những biến động bất lợi và bất ổn của nền kinh tế thế giới như luồng vốn đầu tư, thị trường tài chính, thị trường dầu thô, v.v... sẽ tác động lên thị trường trong nước nhanh hơn và mạnh hơn.

Để phân biệt rõ tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2009 do mặt trái của HNKTQT mang lại và tác động của gói chính sách kích thích kinh tế vào đầu năm 2009, mô hình kinh tế lượng vĩ mô của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW được sử dụng để ước lượng mức độ sụt giảm tăng trưởng kinh tế nếu không có các giải pháp này. Kết quả mô phỏng cho thấy nếu Chính phủ không đưa ra gói kích thích kinh tế thì tăng trưởng GDP chỉ có thể đạt ở mức 4-4,5%, thấp hơn so với thực tế 1-1,5 điểm phần trăm, với điều kiện vẫn giữ nguyên các giả định khác. Tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng (CNXD) bị tác động mạnh nhất.

Nhìn lại thời kỳ khủng hoảng tài chính châu Á trong thập niên trước, khi Việt Nam chưa mở cửa và HN sâu rộng như hiện nay, tăng trưởng GDP bị sụt giảm với mức độ sâu hơn từ 8,2% năm 1997 xuống 5,8% năm 1998 và 4,8% năm 1999. Đây là một minh chứng cho tác động tích cực của HNKTQT.

1.2. Đánh giá theo ngành

1.2.1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tăng trưởng bình quân khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản (NLT) trong 5 năm 2007-2011 là 3,4% hàng năm, vượt chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 3-3,2%, nhưng thấp hơn so với giai đoạn 5TWTO 0,6 điểm phần trăm. Tuy nhiên, tăng trưởng của khu vực này vẫn khá cao so với chuẩn quốc tế.

Các yếu tố chính có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng NLT gồm: sản xuất nông nghiệp được mùa; giá thế giới đối với các nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam tăng mạnh, trừ năm 2009. Cải thiện tiếp cận thị trường xuất khẩu nhờ HN cũng là 1 yếu tố, nhưng ảnh hưởng không nhiều do rào cản thương mại trước 2007 đối với hàng nông sản Việt Nam không cao và mức cắt giảm thuế quan không lớn.

Các yếu tố chính có ảnh hưởng bất lợi gồm: thời tiết, giá đầu vào của ngành tăng, giá nông sản thế giới sụt giảm năm 2009². Ngoài ra, bảo hộ thực tế đối với nhiều nông sản giảm nhẹ cũng là một yếu tố, nhưng mức độ tác động không lớn. Đối với 1 số ngành có khả năng cạnh tranh thấp (như thịt), việc đi trước lịch trình cam kết đã gây tác động tiêu cực đến sản xuất trong nước.

Đáng chú ý là 1 số ngành như chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, có tác động lan tỏa lớn trong nền kinh tế nhưng lại không đòi hỏi nhập khẩu nhiều đầu vào. Nếu phát triển các

² Điều này ảnh hưởng đến tăng trưởng NLT năm 2009 giảm thấp kỷ lục, chỉ còn 1,8%, mức thấp nhất kể từ năm 1991 đến nay.

ngành này sẽ tạo động lực kích thích sự phát triển một số ngành khác, gây ra tác động tích cực cho cả nền kinh tế. Tuy nhiên, các ngành này hiện chưa nhận được sự hỗ trợ thích đáng.

Đối với một số nông sản với năng lực cạnh tranh yếu như bông, dâu tằm, một số sản phẩm rau quả nhiệt đới, lạc, các loại đậu đỗ, tuy vẫn được Nhà nước bảo hộ ở mức độ cao, đã và đang bộc lộ những mặt yếu kém, tỏ ra khó khăn, không phát triển được. Trong khi đó, một bộ phận người sản xuất, doanh nghiệp chưa kịp chuẩn bị, điều chỉnh và thích ứng với tình hình này.

HNKTQT cũng có tác dụng đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu trong khu vực NLT về phía các ngành có thế mạnh xuất khẩu (nuôi trồng thủy sản, lúa gạo, cà phê, cao su, điều, hạt tiêu). Người sản xuất nông nghiệp Việt Nam đã có thái độ kinh doanh nghiêm túc hơn, chăm lo hơn đến thương hiệu, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Họ cũng tích lũy được nhiều kinh nghiệm hơn để chuẩn bị trước cho các vụ kiện chống bán phá giá. Đã bắt đầu hình thành được các vùng chuyên canh được cấp chứng chỉ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, các mô hình sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, giống tốt đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm được nhân rộng hơn trước.

Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của ngành. Khu vực NLT phát triển còn kém bền vững, tốc độ tăng trưởng từ 1992 có xu hướng giảm dần, không ổn định, phụ thuộc khá nhiều vào điều kiện thời tiết, biến động của thị trường. Sức cạnh tranh thấp, chưa phát huy tốt nguồn lực cho phát triển sản xuất; nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ, phát triển thương hiệu và đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ NLT cũng như từ NLT sang công nghiệp, dịch vụ còn chậm; đa dạng hóa và chuyển đổi ngành nghề ở nông thôn, đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất trong NLT chưa có nhiều chuyển biến; phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ phân tán; năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng (GTGT) của ngành công nghiệp chế biến nông sản còn thấp, tổn thất sau thu hoạch còn khá cao; chưa đáp ứng yêu cầu phát triển mạnh sản xuất hàng hóa.

Trong quá trình công nghiệp hóa và HN sâu rộng hơn, một số diện tích đất nông nghiệp thuận lợi nhất biến thành các khu công nghiệp, khu đô thị hoặc sân golf mà chưa cân nhắc kỹ lợi ích và phí tổn; còn người nông dân với lao động giản đơn mất đất thì không được đào tạo hoặc hỗ trợ đầy đủ để chuyển sang hoạt động phi nông nghiệp. Trong khi đó, các vùng xa xôi hẻo lánh với điều kiện canh tác bất lợi và kết cấu hạ tầng yếu kém vẫn trong tình trạng chậm phát triển; xong lại nhận được ít đầu tư, nhất là từ FDI.

1.2.2. Công nghiệp - xây dựng

CNXD ảnh hưởng lớn nhất đến tăng trưởng GDP toàn nền kinh tế vì đây là khu vực lớn nhất (tạo ra trên 40% giá trị GDP), đồng thời thường có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế. Trong giai đoạn 2007-2011, tăng trưởng bình quân hàng năm của khu vực này là 7,0%, thấp hơn nhiều so với mức 10,2%/năm giai đoạn 2002-2006, không đạt chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 2006-2010 là 9,5-10,2%.

Trừ 2007 là năm CNXD có tốc độ tăng trưởng cao, các năm từ 2008 đến nay tốc độ tăng trưởng sụt giảm mạnh so với 5TWTO, và thậm chí thấp nhất kể từ năm 1991 đến nay. Nếu nguyên nhân làm CNXD tăng trưởng thấp trong năm 2008 và 2011 là khai khoáng và xây dựng tăng trưởng âm, thì trong năm 2009 là tăng trưởng thấp trong ngành chế biến, chế tạo. Giai đoạn 2010-2011, ngành công nghiệp chế biến đã phục hồi trở lại, nhưng vẫn còn thấp so với những năm trước đó và chưa vững chắc. Nhiều sản phẩm có chỉ số tồn kho cao.

Các yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến khu vực CNXD năm 2008 và 2011 gồm: chi phí nguyên vật liệu tăng cao đột biến, khó khăn về vốn của khu vực ngoài quốc doanh, cắt giảm đầu tư công để ổn định kinh tế vĩ mô, chủ trương tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và giới hạn kỹ thuật của các mỏ, cầu của các nước bạn hàng đối với sản phẩm Việt Nam giảm mạnh đồng thời và xu hướng bảo hộ tăng, cầu trong nước cũng sụt giảm. Tuy mức bảo hộ thực tế giảm không nhiều, 1 số ngành đã phải cạnh tranh gay gắt với hàng nhập khẩu.

Điều này bộc lộ rõ hơn những yếu kém của ngành công nghiệp chế biến: hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh thấp và chậm được cải thiện; sản xuất mang tính gia công, phụ thuộc quá nhiều vào đầu vào nhập khẩu do ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển. Yếu tố tích cực thúc đẩy tăng trưởng CNXD năm 2009-2010 là các biện pháp kích thích kinh tế (nhất là đầu tư và xây dựng). Điều này cho thấy tăng trưởng của 1 số ngành trong CNXD phụ thuộc quá nhiều vào đầu tư, trong khi 1 số ngành khác phụ thuộc vào xuất khẩu.

1.2.3. Dịch vụ

Mặc dù tình hình kinh tế khó khăn, khu vực dịch vụ đã đạt được những thành tựu đáng chú ý. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 5SWTO tăng nhẹ so với giai đoạn 5TWTO (7,5% so với 7,4%). Tuy nhiên, khu vực này vẫn chưa đạt được mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch 5 năm 2006-2010 là 7,7-8,2%.

Trong thời kỳ ngay trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO (2005-2007), tình hình kinh tế thế giới và trong nước thuận lợi, tăng trưởng khu vực dịch vụ tăng tốc, đạt bình quân 8,5%/năm. Nhưng trong thời kỳ 2008-2011, khu vực này đã tăng trưởng chậm lại.

Trong giai đoạn 5SWTO, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của các ngành dịch vụ chủ chốt (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành dịch vụ hoặc có ý nghĩa quan trọng đối với chất lượng phát triển của nền kinh tế) như thương mại, khách sạn - nhà hàng, tài chính - tín dụng, giáo dục - đào tạo, vận tải - bưu điện - du lịch vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá (cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của toàn ngành dịch vụ), nhưng không ổn định. Điều đáng ngại là 2 ngành quan trọng tạo tiền đề cho việc nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế là chuyên môn - khoa học - công nghệ và hoạt động hành chính - dịch vụ hỗ trợ lại có mức tăng trưởng thấp nhất trong khu vực dịch vụ 5SWTO (4,2% và 4,8%).

Nhiều ngành dịch vụ tăng trưởng chậm lại so với 5TWTO. Ngành kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn trở nên sa sút từ năm 2008 cho đến 2011, tăng trưởng rơi xuống điểm đáy trong 5SWTO vào năm 2011 (1,8%) do tình hình trì trệ của thị trường bất động sản. Ngành dịch vụ khách sạn nhà hàng cũng tăng trưởng chậm lại so với thời kỳ ngay trước khi gia nhập WTO, rơi xuống điểm đáy trong 5SWTO vào năm 2009 (2,3%). Điều này là hệ quả của tình hình kinh tế khó khăn, thu nhập người dân tăng chậm và sự đi xuống của các ngành tạo “cầu” đối với dịch vụ khách sạn nhà hàng như du lịch.

Ngành vận tải - bưu điện - du lịch sau một thời kỳ bùng nổ (2006-2008) đã phát triển chậm lại kể từ năm 2009. Nguyên nhân chính là do ngành vận tải giảm sút trước tình hình sản xuất trong nước khó khăn, giá xăng dầu tăng cao, hoạt động vận tải biển cũng gặp khó khăn do thương mại thế giới giảm mạnh và do việc cơ cấu lại các tập đoàn vận tải lớn như VINASHIN và VINALINES.

Mặc dù số doanh nghiệp dịch vụ có xu hướng tăng, GTGT bình quân của một doanh nghiệp dịch vụ có xu hướng giảm. Điều này phản ánh thực tế là các doanh nghiệp dịch vụ mới thành lập phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ. Hơn nữa, tăng trưởng của khu vực dịch vụ chủ yếu vẫn theo chiều rộng, còn phụ thuộc nhiều vào vốn và lao động.

Một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho năng suất lao động (NSLĐ) của ngành dịch vụ chưa cao là tính chuyên nghiệp của lao động trong ngành dịch vụ còn thấp. Ngoài ra, trong nền kinh tế còn tồn tại khu vực dịch vụ phi chính thức, nhất là trong thương mại, với NSLĐ rất thấp.

Trong giai đoạn HN, các ngành dịch vụ chịu sức ép cạnh tranh khác nhau, gồm:

Nhóm các ngành dịch vụ chịu sức ép cạnh tranh thấp như viễn thông, hàng không, vận tải đường sắt, v.v... do vẫn tồn tại các hình thức cung cấp độc quyền hoặc bán độc quyền chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thực hiện.

Nhóm các ngành chịu sức ép cạnh tranh vừa phải, gồm các doanh nghiệp trong nước có khả năng thích nghi và tiếp tục phát triển được như giáo dục đào tạo, du lịch, ngân hàng.

Nhóm các ngành chịu sức ép cạnh tranh lớn. Đây là các doanh nghiệp trong nước có nguy cơ bị mất thị trường ngay trên sân nhà, gồm bảo hiểm, phân phối hiện đại.

Nhìn chung, khu vực dịch vụ trong nước chịu sức ép cạnh tranh mạnh hơn kể từ sau khi gia nhập WTO, song đây là sức ép tích cực, có tác dụng thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của xã hội. Việc thực hiện các cam kết WTO trong 5 năm qua không tạo ra sức ép cạnh tranh quá lớn đối với khu vực dịch vụ, mà chủ yếu là do tình hình kinh tế trong nước và thế giới khó khăn. Đây là điều mà Việt Nam chưa lường hết được trước khi bắt tay vào thực hiện các cam kết WTO.

5SWTO khu vực dịch vụ đã đạt được các thành tựu chính như chất lượng dịch vụ đa dạng hơn và được nâng cao đáng kể; công nghệ áp dụng trong dịch vụ chuyển biến rõ rệt, tuy nhiên mặt còn chưa bắt kịp với trình độ chung của thế giới.

Tuy nhiên, khu vực này vẫn còn nhiều vấn đề tồn đọng như: khoảng cách (công nghệ, kỹ năng, năng lực, quy mô, số lượng, chất lượng dịch vụ) của nhiều ngành dịch vụ của Việt Nam với thế giới vẫn chưa được thu hẹp đáng kể, ngay cả trong những ngành dịch vụ phát triển bùng nổ; cơ cấu của ngành còn thiên về các dịch vụ truyền thống và tiêu dùng cuối cùng, các ngành dịch vụ mang tính chất “động lực” hay “huyết mạch” của nền kinh tế như tài chính - tín dụng, khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ, phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế còn chưa cao. Nhiều mục tiêu định tính đặt ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2001-2010 về phát triển một số ngành dịch vụ đã không đạt được.

1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong 5 năm sau khi gia nhập WTO, cơ cấu GDP chuyển dịch không rõ nét và không theo xu hướng từ NLT sang CNXD và dịch vụ như đã đặt ra trong Kế hoạch 2006-2010. Đến năm 2011, tỷ trọng khu vực NLT tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2007, trong khi đó hai khu vực CNXD và dịch vụ đều giảm xuống tương ứng là 1,2 điểm phần trăm và 0,5 điểm phần trăm. Chỉ tiêu kế hoạch NLT chiếm 15-16% GDP, CNXD 43-44% và dịch vụ 40-41% vào năm 2010 đã không đạt được.

Nguyên nhân của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế không như mong muốn chủ yếu là do hai ngành CNXD và dịch vụ tăng trưởng thấp hơn kế hoạch.

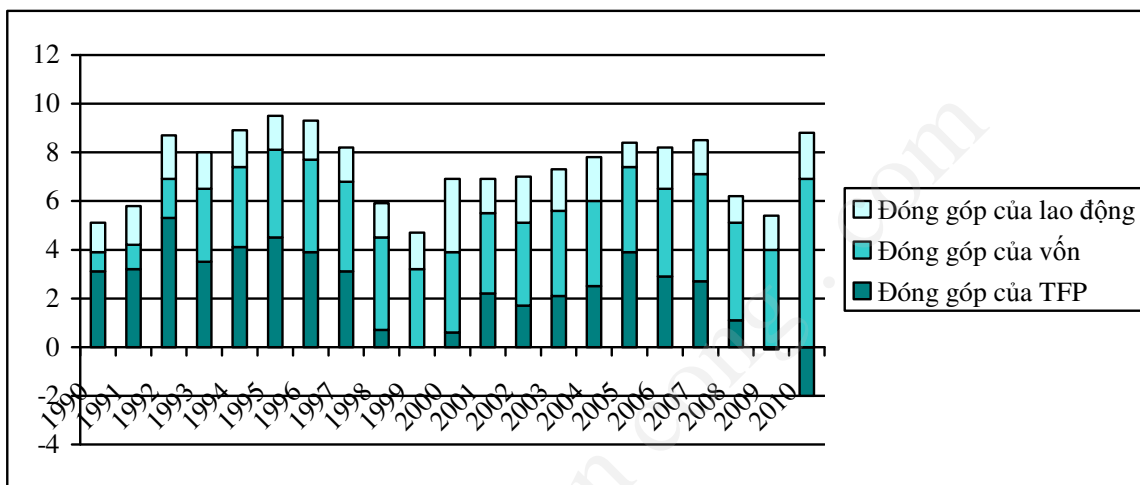
1.4. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Một trong những thước đo về chất lượng tăng trưởng kinh tế là năng suất các yếu tố tổng hợp. Kết quả hoạt động của nền kinh tế 5SWTO không chỉ kém 5TWTO về tăng trưởng, mà chất lượng tăng trưởng cũng giảm sút (Hình 2). Khác với giai đoạn trước khi

TFP là yếu tố quan trọng nhất đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, từ 1997 đến nay yếu tố này là vốn.

Đặc biệt trong giai đoạn 2007-2010, hiệu quả tăng trưởng kinh tế suy giảm mạnh, khi TFP chỉ đóng góp 0,4 điểm phần trăm cho tăng trưởng so với con số 2,6 điểm phần trăm bình quân hàng năm trong giai đoạn 5TWTO; riêng năm 2009 và 2010 TFP đóng góp âm cho tăng trưởng (-0,1 và -2,0 điểm phần trăm). Nền kinh tế trong giai đoạn 5SWTO dựa vào vốn ở mức độ lớn nhất để tăng trưởng (4,8 so với 3,5 điểm phần trăm bình quân hàng năm 5TWTO), trong khi đó tăng trưởng lại thấp hơn.

Hình 2: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1990-2010 (điểm phần trăm)



Một số chỉ tiêu khác liên quan đến hiệu quả tăng trưởng kinh tế như tỷ lệ vốn tăng thêm trên sản lượng đầu ra (ICOR), tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội (ĐTTXH) so với GDP cũng cho thấy xu hướng nói trên.

NSLĐ là 1 trong các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả nền kinh tế. NSLĐ ở Việt Nam tăng chậm, và trong 5SWTO lại tăng thấp hơn nhiều so với 5TWTO (3,4% so với 5% hàng năm). Tăng NSLĐ là vấn đề cần quan tâm đặc biệt nếu Việt Nam muốn thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

So với các nước trên thế giới, NSLĐ của Việt Nam còn thấp. Tính theo USD năm 1990, NSLĐ của Việt Nam năm 2010 chỉ đạt gần 5,9 nghìn USD, bằng 13,2% của Nhật Bản, 23,3% của Ma-lai-xi-a, 12% của Xin-ga-po, 13,3% của Hàn Quốc, 46,5% của Trung Quốc, 37% của Thái Lan và 69,9% của Phi-lip-pin.

2. THƯƠNG MẠI

2.1. Xuất nhập khẩu

2.1.1. Xu hướng

Xuất khẩu

Trong giai đoạn 2007-2011, xuất khẩu biến động mạnh hơn so với giai đoạn trước đó. Tăng trưởng xuất khẩu khá cao trong năm 2007 và 2008, tương ứng là 21,9%, và 29,1%. Sau khi giảm 8,9% vào năm 2009 do tác động của khủng hoảng tài chính thế giới, xuất khẩu tăng trở lại ở mức 25,5% năm 2010 và 34,2% năm 2011. Trong cả giai đoạn 2007-2011, xuất khẩu đã tăng 2,4 lần, từ 39,8 tỷ USD lên 96,9 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 19,5%/năm, cao hơn chỉ tiêu 16%/năm trong kế hoạch 5 năm 2006-2010. Tuy nhiên, mức tăng này thấp hơn so với 5TWTO (tăng hơn 2,6 lần, bình quân 21,5%/năm).

Xuất khẩu tiếp tục tăng so với GDP, và tỷ lệ này đạt tới 79,0% vào năm 2011 (so với mức 65,2% năm 2006). Trong thời kỳ 2007-2010, tỷ lệ đóng góp bình quân của xuất khẩu vào tăng trưởng kinh tế đạt tới 113,2%, cao hơn nhiều so với tiêu dùng (89,4%) và tích lũy tài sản (66,4%). Như vậy, ngay cả trong bối cảnh kinh tế nhiều biến động, Việt Nam đã tận dụng được tiềm năng xuất khẩu, và chuyển hóa những tiềm năng ấy thành thu nhập cho dân cư.

Giống như thời kỳ trước khi gia nhập WTO, thành tựu tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam là do: (i) tăng trưởng thương mại toàn cầu (yếu tố chính); và (ii) tự do hóa và cải thiện khả năng cạnh tranh. Dù như gia nhập WTO chưa mang lại lợi ích đáng kể đối với tăng trưởng xuất khẩu, hoặc doanh nghiệp nước ta chưa tận dụng được đáng kể cơ hội mới từ các nền kinh tế thành viên WTO.

Nhập khẩu

Nhập khẩu từ năm 2007 đã có những biến động mạnh hơn. Tăng trưởng nhập khẩu đạt tới 40% năm 2007 và 28,6% năm 2008. Do tác động của suy thoái kinh tế thế giới, nhập khẩu giảm 13,3% năm 2009. Tuy nhiên, nhập khẩu đã nhanh chóng phục hồi, và tăng 20% vào năm 2010 và 25,9% vào năm 2011. Trong giai đoạn 2007-2011, nhập khẩu tăng 2,4 lần, từ 44,9 tỷ USD lên 106,7 tỷ USD. Tốc độ tăng nhập khẩu trung bình trong giai đoạn là 18,9%/năm. Tỷ lệ nhập khẩu so với GDP đạt đỉnh khoảng 88,6% vào năm 2008, sau đó giảm xuống còn 72,0% vào năm 2009, rồi lại tăng lên 87,1% vào năm 2011. Nhìn chung, mức độ tăng nhập khẩu thấp hơn giai đoạn 5TWTO (nhập khẩu tăng 2,8 lần và tốc độ tăng nhập khẩu bình quân 22,6%/năm).

Nhập khẩu dường như chỉ tăng nhanh hơn hẳn ngay sau khi nước ta gia nhập WTO, chứ không tăng nhanh trong giai đoạn gần đây. Điều này có thể là do Việt Nam đã dần thích ứng với cuộc chơi trong WTO, ở cả cấp hoạch định chính sách và cấp doanh nghiệp. Nhập khẩu tăng trước hết là để bù đắp chênh lệch đầu tư - tiết kiệm do đầu tư tăng mạnh. Bên cạnh đó, nhập khẩu hàng tiêu dùng tăng mạnh là do: (i) thu nhập tăng cộng với hiệu ứng thu nhập từ tài sản tăng; (ii) giảm thuế quan đối với một số mặt hàng tiêu dùng nhập khẩu; (iii) yêu cầu sản xuất trong nước (kể cả của khu vực FDI).

Sau khi gia nhập WTO, nhập siêu hàng hóa tăng mạnh, đạt 14,2 tỷ USD vào năm 2007 và 18,0 tỷ USD năm 2008 (so với 5,1 tỷ USD năm 2006). Sau đó, do tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu và các chính sách của Chính phủ, nhập siêu giảm xuống 12,9 tỷ USD vào năm 2009, và 9,8 tỷ USD năm 2011.

Tính theo tỷ lệ kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa trên GDP, độ mở thương mại của Việt Nam đã tăng gần như liên tục, từ 130,4% năm 2005 lên 157,4% vào năm 2008. Sau khi sụt giảm vào năm 2009, độ mở thương mại tăng trở lại kể từ năm 2010 và đạt tới 166,1% vào năm 2011.

2.1.2. Tác động theo quốc gia và vùng, lãnh thổ

Xuất khẩu

Từ năm 2007, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường đều tăng so với giai đoạn 2001-2006. Riêng với Hàn Quốc và Trung Quốc, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân trong các năm 2007-2011 thậm chí còn nhanh hơn đáng kể so với giai đoạn 2002-2006, cho thấy kết quả của ACFTA và AKFTA. Theo thời gian, lợi ích từ việc tận dụng các cơ hội xuất khẩu theo AFTA và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hoa Kỳ giảm tương đối nhanh so với lợi ích từ các hiệp định tương đối mới hơn như ACFTA, AKFTA và VJEPA.

Xuất khẩu sang các thị trường chính chiếm tỷ trọng áp đảo trong xuất khẩu của nước ta, bình quân đạt 84,9% cho giai đoạn 2001-2006 và 81,6% cho giai đoạn 2007-2011. Hàng xuất khẩu nước ta đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhập khẩu của hầu hết các đối tác (trừ Hàn Quốc). Đáng lưu ý là trong giai đoạn 2006-2008, Việt Nam thu được lợi ích ngày càng ít hơn từ xuất khẩu vào Trung Quốc, ngay cả khi xuất khẩu vào thị trường này vẫn tăng.

Thực tế cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu trong thời gian qua chịu ảnh hưởng đáng kể của các cam kết thương mại, các FTA song phương và khu vực. Các FTA hầu như đều có tác động làm tăng xuất khẩu của nước ta.

Nhập khẩu

Tỷ trọng nhập khẩu từ một số thị trường chính nằm trong khoảng 72-77%. Nhập khẩu từ đối tác chính đều tăng đáng kể trong giai đoạn 2001-2011. Riêng nhập khẩu từ ASEAN và Trung Quốc đã tăng chậm lại, dù vẫn còn lớn.

Tương quan giữa các thị trường chính đã thay đổi đáng kể từ năm 2007. Việt Nam dường như chịu tác động chuyển hướng thương mại nhiều hơn là tạo lập thương mại. Trong thời kỳ 2002-2006, ASEAN chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 25,2%), tiếp đến là Trung Quốc (13,4%), và Nhật Bản (11,8%). Tuy nhiên, tỷ trọng của khu vực ASEAN và Nhật Bản đã giảm nhanh chóng. Ngược lại, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng nhanh nhất, từ mức bình quân 13,4% giai đoạn 2002-2006 lên đến 23,3% giai đoạn 2010-2011. Kết quả này một phần là do thực hiện các công trình tổng thầu mà nhà thầu Trung Quốc thực hiện ở Việt Nam, và do khả năng cạnh tranh về giá của các mặt hàng Trung Quốc.

Thị trường nước ta ngày càng hấp dẫn hơn đối với xuất khẩu từ các nước Đông Á. Hàng hóa từ các đối tác chính (đặc biệt là Trung Quốc, trừ Hoa Kỳ) đều đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 2004-2010.

2.1.3. Tác động theo ngành hàng

Xuất khẩu

Từ khi gia nhập WTO, xuất khẩu hàng tiêu dùng tăng nhanh cả về giá trị và tỷ trọng. Tỷ trọng hàng tiêu dùng trong xuất khẩu đạt 48,5% năm 2007 và 53,7% năm 2010. Trong cùng thời kỳ, tỷ trọng hàng trung gian cũng tăng từ 25,2% lên 27,0%. Tỷ trọng hàng hóa vốn tăng từ 4,8% năm 2007 lên 9,0% năm 2010. Như vậy, cơ cấu hàng xuất khẩu đã tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng tiêu dùng, hàng trung gian và hàng hóa vốn. Đây là hệ quả tích cực từ việc tham gia ngày càng sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất khu vực.

Tác động tạo lập thương mại của việc gia nhập WTO và các điều ước HNKQT trong giai đoạn 2007-2010 dường như chỉ hiện hữu đối với nhóm hàng hóa vốn và hàng tiêu dùng, và không lớn đối với các nhóm hàng hóa trung gian. Xuất khẩu của nước ta vẫn dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên khoáng sản, dựa vào nông nghiệp và các ngành chế biến thâm dụng lao động.

Các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh tại thời điểm năm 2009 chiếm phần lớn trong số các mặt hàng xuất khẩu, mặc dù tỷ trọng đã giảm liên tục từ khoảng 83,6% năm 2004 xuống còn khoảng 76,9% năm 2009. Ngay cả với nhiều ngành hàng (như máy văn phòng và máy xử lý thông tin tự động, thiết bị viễn thông, v.v.) mà nước ta chưa có lợi thế so sánh vào năm 2009, khả năng cạnh tranh đã dần được cải thiện, với tỷ trọng trong xuất khẩu ngày càng tăng.

Việc chủ động tham gia đàm phán và thực hiện các hiệp định FTA góp phần tạo thêm cơ hội nhằm tận dụng các mặt hàng chế biến mà Việt Nam có tiềm năng. Quá trình này đi kèm với việc giảm tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng chúng ta đang có lợi thế và tăng tỷ trọng các mặt hàng sẽ có nhiều lợi thế.

Nhập khẩu

Trong giai đoạn 2007-2010, nhập khẩu hàng trung gian chỉ tăng trung bình 15,1%/năm, chậm hơn đáng kể so với giai đoạn 2002-2006. Tỷ trọng hàng trung gian trong nhập khẩu theo đó có xu hướng giảm, chỉ còn 60,9% vào năm 2007 và 58,8 vào năm 2010. Trong khi đó, tỷ trọng hàng tiêu dùng và hàng hóa vốn có xu hướng gia tăng trở lại.

Quá trình HNKTQT sâu rộng trong những năm gần đây khiến nhập khẩu hàng hóa vốn tăng nhanh hơn, và thách thức lớn hơn nếu nhập khẩu hàng hóa vốn không chuyển thành năng lực sản xuất tăng thêm cho nền kinh tế.

2.2. Thương mại trong nước

2.2.1. Tình hình

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMTD) liên tục tăng sau năm 2007, song tốc độ tăng TMTD không thay đổi đáng kể. Trong giai đoạn 2007-2011, không trừ yếu tố tăng giá, TMTD đã tăng gần 3,4 lần, tương đương 27,4%/năm, và cao hơn so với 24,1% trong năm 2006. Nếu loại bỏ yếu tố tăng giá, tốc độ tăng thực của TMTD chỉ đạt trung bình khoảng 12,8%/năm, và cơ cấu không thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2007-2011.

Cơ cấu TMTD theo thành phần không thay đổi nhiều 5SWTO. Khu vực kinh tế nhà nước có tỷ trọng giảm, từ 12,7% năm 2006 xuống 9,8% năm 2008, sau đó mới phục hồi trở lại, đạt khoảng 12-13% trong giai đoạn 2009-2011. Như vậy, các DNNN chưa chuẩn bị được nhiều trong năm 2007-2008, và chỉ thực sự lớn mạnh dần khi chịu áp lực cạnh tranh từ năm 2009. Bên cạnh đó, xu hướng gia tăng tỷ trọng của khu vực này trong giai đoạn 2009-2011 còn do được hưởng lợi từ các biện pháp can thiệp (gói kích cầu cùng với tài trợ cho bình ổn giá) của Chính phủ.

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong TMTD, với tỷ trọng tăng nhẹ từ 83,6% vào năm 2006 lên 85,1% vào năm 2011. Đây chính là một lợi thế của khu vực kinh tế trong nước.

Tỷ trọng của khu vực có vốn FDI trong TMTD khá ổn định. Tỷ trọng này chỉ giảm nhẹ từ 3,7% vào năm 2006 xuống 2,8% vào năm 2011. Kết quả này là do một số biện pháp kỹ thuật nhằm hạn chế sự mở rộng của khối bán lẻ nước ngoài, và do khu vực trong nước vẫn duy trì được đà tăng trưởng.

Theo cơ cấu ngành, ngành thương nghiệp chiếm đại đa số doanh thu TMTD, tiếp theo là ngành khách sạn - nhà hàng. Tỷ trọng của ngành thương nghiệp cũng khá ổn định trong khoảng từ 77,0-79,4% trong suốt giai đoạn 2006-2011. Tỷ trọng của ngành khách sạn - nhà hàng trong TMTD đã giảm từ 12,0-12,1% trong giai đoạn 2006-2007 xuống 11,1-11,3% trong giai đoạn 2008-2011.

Từ năm 2009, thị trường trong nước giữ vai trò là “điểm tựa” duy trì và phục hồi sản xuất, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP và ổn định kinh tế vĩ mô. Kết quả này một phần là do sự hiện diện ngày càng nhiều của các doanh nghiệp phân phối trong nước và nước ngoài, sau khi Việt Nam mở cửa dịch vụ phân phối từ năm 2009. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam nhanh chóng chuyển hướng kinh doanh, tập trung hơn vào thị

trường trong nước sau khi hứng chịu tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

2.2.2. Thành tựu

Thứ nhất, thị trường trong nước tiếp tục phát triển nhờ các giải pháp kích cầu tiêu dùng, nỗ lực củng cố và phát triển hệ thống phân phối của doanh nghiệp, và gia tăng tiêu dùng cá nhân. Việc cung ứng các mặt hàng chính sách ở thị trường miền núi, hải đảo tiếp tục được bảo đảm.

Thứ hai, hoạt động xúc tiến thương mại trong nước được triển khai cùng với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” đã thay đổi cơ bản nhận thức của người tiêu dùng về hàng Việt Nam. Cơ chế chính sách đối với thương mại trong nước tiếp tục được hoàn thiện theo hướng tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, có sự điều tiết của nhà nước.

Thứ ba, sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài đã góp phần tăng cạnh tranh trong hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại trong nước.

Thứ tư, các mô hình phân phối hiện đại phát triển mạnh, làm thay đổi diện mạo của ngành bán lẻ Việt Nam.

Cuối cùng, Việt Nam đã có thêm kinh nghiệm điều hành chính sách nói chung và hạn chế sự phát triển quá nhanh của khu vực có vốn FDI trong lĩnh vực thương mại trong nước.

2.2.3. Một số vấn đề đối với phát triển thương mại trong nước

Việc mở cửa dịch vụ phân phối tạo ra sức ép lớn đối với các doanh nghiệp phân phối yếu kém của Việt Nam. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sản xuất trong nước chưa kịp cải tiến công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm để cung ứng trong các hệ thống phân phối này.

Thương mại trong nước vẫn tồn tại một số hạn chế như: chưa thực sự đặt người tiêu dùng là trung tâm, chưa nắm bắt xu hướng tiêu dùng. Thiếu những doanh nghiệp nội địa lớn có mô hình kinh doanh hiện đại, giữ vai trò định hướng và tổ chức lưu thông, liên kết với sản xuất và xuất nhập khẩu; quản lý nhà nước về thương mại trên nhiều mặt chưa theo kịp với thực tiễn hoạt động thương mại, dịch vụ; công tác truyền thông chưa được quản lý thống nhất và hiệu quả, khiến các thông tin sai lệch ảnh hưởng xấu đến tâm lý người tiêu dùng.

3. ĐẦU TƯ

3.1. Đầu tư toàn xã hội

Việc gia nhập WTO cùng với những bối cảnh trong, ngoài nước tác động nhiều chiều đến ĐTTXH của nước ta, từ viễn cảnh lạc quan trước thời điểm gia nhập WTO, đến tăng trưởng nhảy vọt vào năm đầu tiên gia nhập WTO (tăng 27,0% vào năm 2007), giảm đà tăng trưởng xuống mức thấp hơn so với 5 năm trước gia nhập WTO và cuối cùng là tăng trưởng âm 9,3% vào năm 2011. Tính bình quân, tổng vốn ĐTTXH giai đoạn 2007-2011 chỉ tăng 8,3%/năm (theo giá so sánh 1994), thấp hơn đáng kể so với mức 13,4%/năm giai đoạn 2002-2006.

Tổng vốn ĐTTXH đã tăng mạnh trong năm đầu tiên gia nhập WTO nhờ vốn FDI tăng kỷ lục (93,4%), khu vực ngoài Nhà nước cũng tăng cao nhất trong nhiều năm (26,9%). Năm 2007 cũng là năm tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế tăng kỷ lục ở mức 53,9% theo giá thực tế.

Một trong những nguyên nhân ĐTTXH năm 2008 tăng thấp hơn là do chính sách thắt chặt đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước nhằm đối phó với tình hình lạm phát cao (giảm 2,5%) và những khó khăn của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước (giảm 3,5%). FDI vẫn tăng 36,1% nhờ những thuận lợi về môi trường đầu tư sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Năm 2009, mặc dù Chính phủ áp dụng các biện pháp kích thích kinh tế, trong đó có kích cầu đầu tư (đầu tư của khu vực Nhà nước tăng 34,6%), nhưng do FDI giảm (-8,6%), nên tổng vốn ĐTTXH chỉ tăng 11,4%.

Năm 2011, Chính phủ thực hiện chủ trương ưu tiên tập trung kiềm chế lạm phát, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, trong đó có các biện pháp cắt giảm, điều chuyển vốn đầu tư của Nhà nước, thắt chặt tín dụng. Vốn ĐTTXH từ mức tăng trưởng 7,8% năm 2010 đã tăng trưởng âm (-9,3%) vào năm 2011, điều chưa từng có trong vòng 20 năm qua ở nước ta.

Tỷ lệ vốn ĐTTXH so với GDP tăng nhanh từ 37,2% năm 2002 lên mức kỷ lục 46,5% vào năm 2007 và duy trì ở mức trên 40% trong 4 năm đầu gia nhập WTO, sụt giảm mạnh xuống 34,6% vào năm 2011, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch (40%). Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư sau 5 năm gia nhập WTO chưa được cải thiện so với giai đoạn trước.

3.2. Đầu tư theo khu vực kinh tế

Trong 5SWTO, tăng trưởng của từng khu vực kinh tế có nhiều biến động mạnh và tác động đến cơ cấu vốn ĐTTXH. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực FDI có xu hướng tăng trưởng cao hơn so với khu vực kinh tế Nhà nước (trừ năm 2009). con số tương ứng là 10,9%/năm, 16,8%/năm và 2,8%/năm.

Xu hướng tăng tỷ trọng đầu tư của khu vực tư nhân và giảm tỷ trọng đầu tư của khu vực Nhà nước chưa thực sự rõ nét, thậm chí còn chuyển dịch theo chiều ngược lại. Đây là xu hướng không tích cực, có thể gây ra những tác động không mong muốn đến ổn định kinh tế vĩ mô (tăng bội chi ngân sách, nợ công cao, tăng nhập siêu, tăng cung tiền tệ, tín dụng ở mức cao, ảnh hưởng đến lãi suất, tỷ giá, thậm chí góp phần gây ra lạm phát cao và các bất ổn kinh tế vĩ mô khác). Ngoài ra còn có thể là nguyên nhân loại bỏ hay hạn chế sự tham gia của đầu tư tư nhân. Đây là điều Nhà nước không mong muốn, là lý do áp dụng các giải pháp cắt giảm, sắp xếp đầu tư của Nhà nước vào năm 2008 (Quyết định số 390/QĐ-TTg) và năm 2011 (Nghị quyết số 11/NQ-CP), cũng như thực hiện giải pháp tái cơ cấu đầu tư, giảm tỷ trọng đầu tư Nhà nước và tăng tỷ trọng đầu tư của khu vực tư nhân trong và ngoài nước (Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 và các Nghị quyết của Chính phủ).

3.2.1. Đầu tư nước ngoài

Việc thực hiện các cam kết HNKQT, cùng với việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách ĐTNN trong thời gian qua nhìn chung đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư theo hướng minh bạch, thông thoáng hơn, mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, cũng như các biện pháp cải cách đồng bộ trong nước đã nâng cao sức hấp dẫn đối với nhà ĐTNN.

Điều này đã góp phần thu hút được nguồn FDI với mức cao kỷ lục, nhất là trong những năm đầu sau khi gia nhập WTO. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực FDI so với tổng vốn ĐTTXH đã tăng lên đáng kể, góp phần bổ sung nguồn vốn quan trọng cho phát triển KTXH của đất nước. Khu vực FDI đã có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GDP, thu ngân sách Nhà nước (NSNN) và tạo việc làm.

Tuy nhiên, FDI trong 5SWTO cũng có những mặt hạn chế đáng chú ý. Vốn FDI tăng thấp và phục hồi chậm sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới; FDI vào

vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn chiếm tỷ lệ còn thấp và chậm được cải thiện; Nhiều doanh nghiệp FDI có tỷ lệ nhập khẩu cao, chủ yếu gia công, lắp ráp và kinh doanh thương mại, làm ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Có những doanh nghiệp lợi dụng kẽ hở về chính sách, pháp luật của Việt Nam để thực hiện hành vi chuyển giá, kê khai lỗ hoặc lợi nhuận thấp, nên đóng góp rất hạn chế vào NSNN của Việt Nam. Có những dự án FDI sử dụng công nghệ thấp, tiêu hao nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, khai thác nhiều đất đai, tài nguyên, khoáng sản nhưng hiệu quả không cao, không thực hiện đúng thực hiện nghĩa vụ về tiến độ góp vốn, huy động vốn, xây dựng, chuyển giao công nghệ, nghĩa vụ đối với người lao động... Những vấn đề nêu trên đều có những ảnh hưởng tiêu cực nhất định đến sự phát triển KTXH của Việt Nam.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên do các nguyên nhân: hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư tuy đã được sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn chưa đồng bộ, thiếu nhất quán, còn những khe hở dễ bị khai thác; chưa khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đầu tư vào những vùng, lĩnh vực cần thu hút, cũng như khuyến khích sản xuất thay vì kinh doanh thương mại; cơ chế phối hợp và năng lực quản lý hoạt động FDI, nhất là ở cấp cơ sở còn yếu; công tác kiểm tra, giám sát đối với các dự án FDI còn nhiều hạn chế, bất cập.

3.2.2. Đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước

Việc thực hiện các cam kết HNKQT nhìn chung đã có tác động tích cực đến sự phát triển về số lượng doanh nghiệp và vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. Trong thời kỳ 2001-2011, nhờ tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách trong quá trình HNKQT (Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư), nguồn vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước ngày càng tăng lên.

Trong 5SWTO đã có hơn 370 nghìn doanh nghiệp đăng ký mới, gấp hơn hai lần so với tổng số doanh nghiệp đăng ký trong thời kỳ 1999-2006. Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh nhìn chung có xu hướng tăng qua từng năm, nhưng trong 3 năm 2009-2011 đã sụt giảm đáng kể, chủ yếu do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới và những khó khăn vào năm 2011. Trong năm 2011, số doanh nghiệp đăng ký giảm, vốn đăng ký chỉ tăng nhẹ; nhiều doanh nghiệp phải giải thể, phá sản hoặc ngừng hoạt động.

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực này chỉ đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất vào năm 2007 (26,9%), sau đó xuống mức thấp, thậm chí tăng trưởng âm vào năm 2008 (-3,5%) và năm 2011 (-4,8%). Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện 5SWTO chỉ đạt 10,9%/năm, bằng hơn 1/2 so với mức 20,1%/năm so với 5TWTO. Tỷ trọng đầu tư của khu vực này liên tục tăng lên trong thời kỳ 2001-2007 lên 38,5% vào năm 2007. Tuy nhiên, tỷ trọng này đã giảm xuống trong 2008-2009, tuy có tăng trở lại trong 2 năm gần đây nhưng vẫn thấp hơn so với năm đầu gia nhập WTO và 3 năm trước gia nhập WTO.

Tuy nhiên, đầu tư của khu vực này chịu tác động khá mạnh từ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, các biện pháp chính sách của Chính phủ, cũng như chịu áp lực cạnh tranh ngày càng tăng của các doanh nghiệp FDI và các DNNN; trong khi khu vực này chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ gia đình và cá thể với nguồn vốn nhỏ, trình độ quản lý và kỹ thuật công nghệ thấp, khả năng ứng phó với những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước còn hạn chế. Đây là khu vực có đóng góp quan trọng vào GDP, tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động; vì vậy, cần có các biện pháp để thúc đẩy đầu tư và tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản, kinh doanh của khu vực này.

3.2.3. Đầu tư của Nhà nước

Việc thực hiện các cam kết HNKTQT về đầu tư chỉ ảnh hưởng gián tiếp đến đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước. Trong 5SWTO, cả tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước tính bình quân đều thấp hơn so với 5TWTO; tăng trưởng chỉ đạt 2,8%/năm (so với 10,3%/năm 5TWTO); tỷ trọng giảm từ 49,2% % 5TWTO xuống 37,9% vào 5SWTO. Đây là xu hướng tất yếu và phù hợp với chủ trương tăng cường huy động vốn đầu tư từ các nguồn khác của Việt Nam. Việc điều hành vốn đầu tư của Nhà nước những năm vừa qua thể hiện rõ chủ trương chủ động hơn trong việc sử dụng các nguồn vốn đầu tư của Nhà nước để giúp nền kinh tế tận dụng những cơ hội và điều kiện thuận lợi, đồng thời khắc phục những mặt hạn chế của HNKTQT.

Năm 2008, trước tình hình lạm phát gia tăng nghiêm trọng, Nhà nước đã tiến hành cắt giảm các khoản đầu tư chưa thật cần thiết và có hiệu quả không cao, giảm vốn đầu tư Nhà nước, góp phần ngăn chặn lạm phát. Năm 2009, đầu tư của khu vực Nhà nước đã tăng mạnh so với năm 2008 do Nhà nước thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư nhằm ứng phó với khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới. Năm 2011, trước áp lực lạm phát gia tăng và những vấn đề về kinh tế vĩ mô, Chính phủ đã thực hiện chủ trương thắt chặt, cắt giảm và điều chuyển vốn đầu tư của Nhà nước, khiến đầu tư của Nhà nước giảm mạnh nhất trong 10 năm gần đây, với mức giảm 13,5% so với năm 2010.

Đầu tư từ nguồn vốn NSNN và trái phiếu Chính phủ góp phần quan trọng đối với sự phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, đầu tư từ các nguồn vốn này có những hạn chế như hiệu quả đầu tư của một số chương trình, dự án thấp; tình trạng thất thoát, lãng phí, chậm tiến độ trong đầu tư xây dựng, tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải và nợ đọng vốn đầu tư... diễn ra khá phổ biến. Vốn đầu tư Nhà nước tại một số thời điểm khá lớn đã phần nào làm tăng bội chi NSNN, nợ công, tăng trưởng tiền tệ, tín dụng, lạm phát, nhập siêu,... gây ảnh hưởng nhất định trở lại sự phát triển bền vững và kết quả tăng trưởng, giảm nghèo. Những hạn chế này do nhiều nguyên nhân như: việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án phục vụ giảm nghèo còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ và thiếu sự gắn kết chặt chẽ; việc đẩy mạnh phân cấp chưa đi kèm với nâng cao trách nhiệm và năng lực của cấp cơ sở dẫn đến các địa phương phê duyệt quá nhiều dự án vượt quá khả năng ngân sách của cấp mình, không tập trung nguồn lực để đầu tư dứt điểm cho các dự án quan trọng; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn...

Bình quân 5SWTO, vốn đầu tư của DNNN và nguồn vốn khác giảm 4,0%/năm, trong khi bình quân 5TWTO tăng 17,6%/năm. Tương ứng, tỷ trọng vốn đầu tư của DNNN và nguồn vốn khác trong khu vực kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm; trong khi tỷ trọng nguồn vốn NSNN và vốn vay tăng lên. Hiệu quả sử dụng vốn của các DNNN đã tăng, nhưng 45,0% các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước hoạt động hiệu quả thấp (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu dưới 10%), làm ảnh hưởng đến hiệu quả chung của khu vực kinh tế Nhà nước. Nhiều tập đoàn, tổng công ty đã tham gia đầu tư vào lĩnh vực tài chính với hiệu suất đầu tư nhìn chung thấp hơn so với đầu tư vào ngành kinh doanh chính của các đơn vị này. Nhiều DNNN đã gặp khó khăn, lúng túng và yếu kém trong quá trình chuyển đổi để thích ứng với môi trường cạnh tranh và bối cảnh mới sau khi gia nhập WTO. Còn phổ biến tình trạng đầu tư dàn trải, trong khi phải vay nợ nhiều, hiệu quả đầu tư không cao, có thể dẫn đến những rủi ro về tài chính; thể hiện khá rõ trong trường hợp VINASHIN.

3.3. Đầu tư theo ngành, lĩnh vực

3.3.1. FDI

Việc thực hiện cam kết HNKTQT tác động đến đầu tư theo ngành, lĩnh vực qua ba kênh: (i) *Các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ*; (ii) *các cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa*; (iii) *các cam kết về điều kiện, thủ tục cấp phép, quyền kinh doanh, hoạt động của các khu kinh tế (KKT) và các cam kết khác liên quan đến đầu tư*. Ngoài ra, đầu tư theo ngành còn chịu ảnh hưởng nhất định của tình hình kinh tế thế giới, nhất là khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Tăng trưởng và cơ cấu vốn FDI theo ngành, lĩnh vực đã có sự điều chỉnh đáng kể trong 5SWTO. Những ngành đạt được tăng trưởng cao nhất về thu hút vốn FDI là y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (tăng bình quân 62,1%/năm), bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ (28,7%), các dịch vụ khác (37,8%). Các ngành có mức thu hút FDI cao vọt trong 2 năm đầu gia nhập WTO là hoạt động kinh doanh bất động sản; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; giáo dục và đào tạo; vận tải, kho bãi; lưu trú và ăn uống.

Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, trong đó có các sản phẩm xuất khẩu được hưởng lợi từ việc gia nhập WTO, chiếm tới 44,3% tổng vốn FDI đăng ký 5SWTO, cao nhất trong các lĩnh vực thu hút FDI. Các lĩnh vực công nghiệp khác cũng có sự tăng trưởng mạnh về thu hút FDI trong một số năm như: khai khoáng; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; xây dựng; nông, lâm nghiệp. Mức thuế nhập khẩu vào Việt Nam và của bạn hàng thấp đi 5SWTO cũng góp phần thu hút FDI vào các lĩnh vực sản xuất định hướng xuất khẩu và công nghệ cao như điện tử, bán dẫn, thiết bị chính xác, linh kiện ô tô.

Hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào các ngành, lĩnh vực trong thời gian qua có tác dụng nhất định đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, từng bước tạo sự liên kết các doanh nghiệp Việt Nam với chuỗi giá trị và mạng sản xuất trong khu vực và quốc tế, khuyến khích họ nâng cao năng lực quản trị, đổi mới chiến lược kinh doanh và cải tiến công nghệ để phát triển trong môi trường hợp tác và cạnh tranh.

Tuy nhiên, FDI theo ngành, lĩnh vực trong 5 năm sau gia nhập WTO có một số hạn chế và tác động không mong muốn như sau: vốn FDI chưa được thu hút mạnh vào một số ngành, lĩnh vực mà Việt Nam mong muốn như công nghệ cao, công nghệ sạch, nông nghiệp, dịch vụ có hàm lượng tri thức cao, dịch vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, kết cấu hạ tầng; FDI đầu tư vào một số ngành, lĩnh vực tăng trưởng nhanh nhưng có thể gây ra hệ lụy tiêu cực như hoạt động kinh doanh bất động sản, khai khoáng, các lĩnh vực công nghiệp sử dụng công nghệ thấp, trồng rừng,... do sử dụng, khai thác nhiều đất đai, tài nguyên, khoáng sản, năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến an sinh xã hội và an ninh quốc gia; thu hút FDI thời gian qua đã không giúp tối đa hóa hiệu ứng lan tỏa với ngành sản xuất công nghiệp của Việt Nam.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên có nguyên nhân chủ yếu như sau: hệ thống thể chế, chính sách thu hút vốn FDI tuy đã được bổ sung, sửa đổi nhưng còn chưa đồng bộ và còn nhiều hạn chế, chưa khuyến khích mạnh mẽ FDI vào những lĩnh vực mong muốn thu hút vốn đầu tư. Chất lượng quy hoạch, thông tin, dự báo còn thấp. Sự phối hợp giữa các cơ quan Trung ương và địa phương, giữa các bộ, ngành trong quản lý hoạt động FDI chưa tốt. Phân cấp mạnh trong quản lý FDI chưa gắn với việc nâng cao năng lực tổ chức thực hiện. Giám sát đầu tư còn yếu, chưa kịp thời phát hiện và xử lý kịp thời, có các biện pháp đủ sức răn đe đối với các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư. Các yếu tố góp phần thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư còn chậm hình thành và chưa đảm bảo như thiếu lao động chất lượng cao,

hệ thống kết cấu hạ tầng còn yếu kém (cung cấp điện không ổn định, tắc nghẽn giao thông...), các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển.

3.3.2. Đầu tư toàn xã hội

Trong 5SWTO, tăng trưởng và cơ cấu vốn đầu tư đã có sự thay đổi mạnh và chịu ảnh hưởng ngày càng nhiều hơn từ bối cảnh kinh tế thế giới. Hầu hết các ngành có mức tăng trưởng vốn đầu tư cao so với mức tăng trưởng chung đều có đóng góp đáng kể của khu vực FDI và khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

Đầu tư theo một số ngành, lĩnh vực có sự tăng trưởng mạnh và cao hơn tốc độ tăng trưởng vốn ĐTTXH như: kinh doanh bất động tăng trưởng cao nhất (39,7%/năm), chủ yếu do đóng góp của khu vực FDI và khu vực kinh tế ngoài Nhà nước; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 19,6%/năm; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,0%/năm.

Khu vực dịch vụ có tỷ trọng đầu tư tăng nhẹ từ 50,9% 5TWTO lên 51,6% 5SWTO. Trong khi đó, tỷ trọng đầu tư của khu vực CNXD tăng từ mức 41,2% lên 42,2%, NLT giảm từ 7,9% xuống 6,2%. Tuy nhiên, cơ cấu ĐTTXH còn chuyển dịch chậm, tập trung khá nhiều vào những ngành nghề sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, năng lượng, xuất khẩu sản phẩm thô, có kỹ thuật, công nghệ, NSLĐ thấp mà chưa chuyển dịch nhanh sang các ngành nghề có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao, xuất khẩu sản phẩm qua chế biến, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, phát huy có hiệu quả lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh của quốc gia cũng như của từng ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp. Đây là nguyên nhân dẫn đến chất lượng phát triển thấp, kết quả về tăng trưởng kinh tế và phát triển KTXH của Việt Nam đi kèm với các phí tổn đối với toàn nền kinh tế là cạn kiệt tài nguyên, khoáng sản, thiếu hụt năng lượng, ô nhiễm môi trường... Các ngành có triển vọng phát triển trong dài hạn và có khả năng khai thác hiệu quả kinh tế thế giới như công nghiệp phụ trợ, công nghệ sạch, các sản phẩm chủ lực chưa được đầu tư đủ mức. Thu hút đầu tư vào kết cấu hạ tầng KTXH còn đạt thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Cơ cấu đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo ngành, lĩnh vực có sự chuyển dịch không nhiều trong 5SWTO.

3.4. Đầu tư ra nước ngoài

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (ĐTRNN) trong 5SWTO đã có sự gia tăng mạnh mẽ với 474 dự án và 12,8 tỷ USD vốn đăng ký, gấp 3,8 lần về số dự án và 16,6 lần về số vốn đăng ký so với giai đoạn 5TWTO. Tính đến cuối 2011, tổng số vốn ĐTRNN của Việt Nam của các dự án còn hiệu lực lên đến 11,4 tỷ USD (chiếm 45,4% tổng số vốn huy động), vốn thực hiện đạt khoảng 2,9 tỷ USD, đứng đầu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (1,5 tỷ USD), thứ hai là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (360 triệu USD), thứ ba là Tập đoàn Sông Đà (250 triệu USD).

Theo phân ngành đầu tư, lĩnh vực khai khoáng có số vốn đăng ký nhiều nhất với 4.319 triệu USD (91 dự án). Đứng thứ 2 là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa (vốn đăng ký 1.874 triệu USD (9 dự án)). Đứng thứ 3 là NLT (vốn đăng ký 1.630 triệu USD (70 dự án)), và thứ 4 là lĩnh vực nghệ thuật, vui chơi và giải trí với số vốn đăng ký là 1.239 triệu USD (5 dự án). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có số dự án nhiều thứ hai (115 dự án) nhưng chỉ đứng thứ 6 về tổng số vốn đăng ký (478 triệu USD). Các ngành khác cũng có vốn ĐTRNN khá lớn lần lượt là thông tin và truyền thông; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; kinh doanh bất động sản.

Theo đối tác đầu tư, tính đến cuối 2011, Việt Nam đã có dự án ĐTRNN tại 57 quốc gia và vùng lãnh thổ. Quốc gia có số vốn ĐTRNN của Việt Nam lớn nhất là Lào với 3.509

triệu USD (210 dự án), tiếp theo là Campuchia với 2.399 triệu USD (105 dự án), Venezuela với 1.825 triệu USD (2 dự án), Liên bang Nga với 966 triệu USD (17 dự án), Peru với 449 triệu USD (2 dự án), Ma-lai-xi-a với 412 triệu USD (7 dự án)... Đáng chú ý là nước ta đã có hoạt động ĐTRNN tại các nước phát triển với số vốn khá lớn như Hoa Kỳ (254 triệu USD, 79 dự án); Úc (128 triệu USD, 12 dự án); Đức (28 triệu USD, 11 dự án); Nhật Bản (3 triệu USD, 14 dự án).

Thành tựu chủ yếu của ĐTRNN: một số dự án ĐTRNN trong một số ngành như: khoáng sản; các dự án điện; trồng cây công nghiệp; dịch vụ viễn thông; hàng không; ngân hàng... đã và đang chiếm lĩnh đáng kể và phát triển tích cực tại thị trường một số địa bàn đầu tư trọng điểm; hoạt động ĐTRNN đã và đang giúp cho Việt Nam mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tại thị trường nước ngoài; các doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng được lợi thế so sánh của một số nước để sản xuất và kinh doanh, mở rộng thị trường sản xuất, đang từng bước tạo dựng được thương hiệu, khả năng cạnh tranh của mình trên trường quốc tế; nhiều dự án đã có doanh thu cao, bước đầu có lợi nhuận và chuyển tiền về nước.

Hạn chế, yếu kém chủ yếu: lợi nhuận chuyển về nước chưa tăng tương xứng với lượng vốn, tạo áp lực cho việc cân đối ngoại tệ và cán cân thanh toán quốc tế; phần lớn các dự án đầu tư ra nước ngoài quy mô lớn là các dự án của các tập đoàn, công ty nhà nước, trong khi hành lang pháp lý cho các dự án này chưa được quy định đầy đủ, chưa chặt chẽ và chưa minh bạch; theo dõi tình hình thực hiện dự án ở các cơ quan quản lý còn hạn chế, đặc biệt là theo dõi tình hình chuyển vốn ra nước ngoài; việc thực thi các văn bản quy định pháp luật liên quan tới hoạt động ĐTRNN còn vướng mắc, thiếu đồng bộ, một số điều khoản không còn phù hợp.

Tóm lại, số vốn ĐTRNN ngày càng tăng lên đáng kể, đòi hỏi phải có sự theo dõi, đánh giá và quản lý tốt hơn luồng vốn đi ra, cũng như nâng cao hiệu quả của các hoạt động đầu tư này.

4. PHÁT TRIỂN VÙNG

4.1. Chênh lệch phát triển giữa các vùng

4.1.1. Khía cạnh kinh tế

Quá trình HNKTQT tác động vào các vùng và cả nền kinh tế trước hết thông qua đầu tư, thương mại và tiếp theo là tăng trưởng kinh tế. Vốn FDI đổ vào các vùng không đồng đều, tập trung rất cao ở vùng Đông Nam bộ, tiếp đó là đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH); trong khi đó vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên có thể được coi như là “vùng trắng FDI”. Đối với vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, một số dự án FDI quy mô lớn ở khu vực này vẫn chỉ “nằm” trong số vốn đăng ký và tỷ lệ giải ngân còn ở mức độ khiêm tốn. Thực tế này cho thấy FDI tập trung ở những vùng có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận tiện nhất. Điều này dẫn đến những hệ lụy về xã hội, môi trường ở những vùng kinh tế tập trung và sự chênh lệch trong phát triển giữa các vùng.

Đầu tư trong nước cũng tương tự như ĐTRNN, phân bổ tập trung vào vùng Đông Nam bộ và ĐBSH. Tốc độ gia tăng số doanh nghiệp tiếp tục nghiêng về chính 2 vùng đó, nhất là từ khi Việt Nam gia nhập WTO, dẫn đến khoảng cách phát triển giữa các vùng tiếp tục tăng thêm.

4.1.2. Khía cạnh xã hội

Dân số

Trong suốt thập kỷ qua, phân bố dân số biến động nhẹ theo hướng giảm ở các vùng miền núi phía Bắc, ĐBSH, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu

Long (ĐBSCL); trong khi đó vùng Tây Nguyên tăng nhẹ, từ 5,6% tổng dân số năm 2001 lên 6,0% năm 2010; còn Đông Nam bộ có xu thế tăng tương đối nhanh từ 13,9% lên 16,8%. Tuy nhiên, không có đột biến về di dân 5SWTO. Di dân tự do vào vùng Tây nguyên để khai khẩn đất rừng và gia tăng việc làm phi nông nghiệp ở Đông Nam bộ là những nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng trên.

Thu nhập và việc làm

Có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng trong phân bố lực lượng lao động (LLLĐ), chất lượng lao động. Thu nhập bình quân giữa các vùng cũng rất khác nhau, và khoảng cách này có xu hướng doãng ra từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Thiếu việc làm, chênh lệch thu nhập lại tiếp tục là những nhân tố và động lực để thu hút người lao động ở những vùng khó khăn ra đô thị và đến những vùng có mức độ phát triển cao hơn. Hệ lụy tất yếu của việc di dân tự do là những gánh nặng ngày càng gia tăng đối với các đô thị, KKT vùng Đông Nam bộ và đồng bằng sông Hồng.

Giáo dục và đào tạo

Chênh lệch về chất lượng nguồn nhân lực giữa các vùng, ở mức độ nhất định là kết quả của việc quy hoạch phát triển hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề. Hầu hết các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp đều tập trung ở 2 vùng ĐBSH và Đông Nam bộ và đều thuộc hệ thống công lập. Chênh lệch về số cơ sở dạy nghề ngày càng gia tăng. Một khi Nhà nước còn chưa điều chỉnh được quy hoạch trong lĩnh vực này thì các vùng kém phát triển chưa thể có cơ hội nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của mình. Cần lưu ý là trong khi ĐBSCL là một trong những vùng đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu tương đối lớn và chúng ta đang muốn tăng tỷ lệ hàng qua chế biến thì Nhà nước lại chưa coi trọng đúng mức hệ thống trung học chuyên nghiệp phù hợp trong vùng này.

Y tế

Chênh lệch về các chỉ số trong lĩnh vực y tế giữa các vùng không lớn. Tất cả các xã đều có trạm y tế và hầu hết đều có 1 bác sỹ phụ trách trạm. Chỉ số bệnh viện tính theo 1 triệu dân ở vùng Đông Nam bộ, ĐBSCL, ĐBSH tương đối thấp do mật độ dân số ở vùng này cao hơn hẳn so với vùng khác, đặc biệt là so với vùng núi phía Bắc. Tuy vậy, chỉ số về giường bệnh lại không tương ứng với chỉ số bệnh viện ở trên. Vùng Đông Nam bộ là vùng có số giường bệnh tại bệnh viện trên 1000 dân cao hơn hẳn do quy mô trung bình của bệnh viện vùng này lớn hơn ở những vùng khác.

Về số lượng cán bộ y tế/1000 dân nói chung thì vùng miền núi phía Bắc có số lượng vượt trội hơn hẳn những vùng còn lại; còn giữa các vùng này thì sự chênh lệch không đáng kể. Riêng số lượng bác sỹ thì miền núi phía Bắc vẫn có ưu thế vượt trội; song sự chênh lệch giữa các vùng còn lại lớn hơn, kém nhất là vùng ĐBSCL, Tây Nguyên, Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung. Không có sự thay đổi đột biến về các chỉ số y tế nói trên kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO.

4.2. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các vùng

Sự chênh lệch phát triển giữa các vùng là điều không thể tránh khỏi trong quá trình phát triển ở mỗi quốc gia. Công cụ hỗ trợ của Nhà nước để hạn chế sự chênh lệch này là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của chính sách vùng. Báo cáo tập trung vào phân tích hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hệ thống các khu công nghiệp.

4.2.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Mật độ đường quốc lộ tương đối dày đặc ở các khu vực đồng bằng phía bắc và phía nam. Nhiều đường quốc lộ mới đang được xây dựng thêm ở các khu vực vùng núi và trung du phía bắc, Tây Nguyên và ĐBSCL. Tuy nhiên, đầu tư còn chưa đồng bộ do vốn ít và dàn trải. Sự tương thích giữa cầu và đường chưa cao, đặc biệt là ở vùng ĐBSCL. Sự bất tương thích này là một cản trở lớn cho các địa phương trong việc thu hút các nhà đầu tư vào tỉnh mình.

Đối với hệ thống tỉnh lộ, những tỉnh kém phát triển thì ngân sách eo hẹp, nhưng lại thường là các tỉnh vùng sâu vùng xa (vùng núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên hoặc nơi có nền yếu và nhiều kênh rạch như ĐBSCL); nhu cầu đầu tư cho hệ thống giao thông lớn, chi phí đầu tư cho một km đường cao hơn nhiều so với vùng khác. Vì thế, chênh lệch về vấn đề này còn rất lớn.

4.2.2. Hệ thống cảng nước sâu và sân bay

Trong 2 thập kỷ qua, nhiều cảng nước sâu đã được hình thành suốt dọc bờ biển phía đông của nước ta. Trong khi mật độ các cảng quá dày đặc thì lại thiếu những cảng có quy mô lớn với điều kiện thuận tiện để có thể tiếp nhận được những tàu lớn hoặc những tàu chuyên dụng. Toàn bộ cảng đều do Trung ương đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương. Hiện tượng quá lãng phí trong điều kiện tiềm lực còn eo hẹp đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn vốn mà Trung ương có thể hỗ trợ cho các vùng còn khó khăn.

Tương tự như hệ thống cảng nước sâu, hệ thống sân bay ở nước ta cũng chỉ rõ sự yếu kém của việc phối hợp giữa chính sách phát triển vùng với phát triển ngành. Mật độ quá dày đặc ở nhiều khu vực, nhất là duyên hải miền Trung (từ Vinh đến Cam Ranh) không chỉ tốn kém cho Nhà nước trong việc đầu tư xây dựng mà cả trong quá trình vận hành. Hầu hết các sân bay (trừ Nội Bài, Tân Sơn Nhất và Đà Nẵng) đều thu không đủ bù đắp chi phí vận hành.

4.2.3. Hệ thống các khu công nghiệp tập trung lớn

Năm 2006 là năm có sự “bùng nổ” các KKT (về cả số lượng lẫn diện tích). Chi phí đầu tư cho những KKT không nhỏ, song tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả khai thác lại quá thấp, gây lãng phí rất lớn cho nguồn lực còn ít ỏi của Nhà nước. Mặc dù tỷ lệ các KKT tập trung khá cao ở duyên hải miền Trung, song tác động của chúng lên phát triển kinh tế cũng như tạo việc làm cho khu vực này lại quá nhỏ. Đây cũng là một minh chứng rằng tư duy về chính sách phát triển vùng của Việt Nam còn nhiều bất cập, việc phối hợp quy hoạch phát triển vùng và quy hoạch phát triển ngành còn quá yếu.

4.3. Liên kết nội vùng và liên kết giữa các vùng

Cho đến nay, mặc dù đã có nhiều nỗ lực nhưng vẫn chưa có những biện pháp hữu hiệu nào từ Trung ương cho việc liên kết vùng (nội vùng và liên vùng). Trước tình hình đó, một số vùng (hoặc tiểu vùng) đã hình thành những sáng kiến cho việc liên kết các địa phương trong vùng để phát triển kinh tế, ví dụ các hoạt động liên kết vùng ở ĐBSCL, liên kết phát triển du lịch của 7 tỉnh duyên hải miền Trung.

Tuy vậy, các sáng kiến, các hoạt động trên vẫn chưa thực sự tạo ra những động lực và “chất kết dính” giữa các địa phương trong quá trình phát triển KTXH, tiến trình liên kết – hợp tác nội vùng và liên vùng về cơ bản vẫn chưa có những thay đổi có tính đột phá. Bằng chứng rõ rệt nhất là lĩnh vực đầu tư xây dựng hạ tầng.

Mấu chốt quan trọng nhất cho việc liên kết giữa các địa phương trong vùng là tạo ra “tài sản chung” để các địa phương cùng khai thác (ví dụ: sân bay, cảng biển, KKT, v.v...).

Hiện nay, theo sự phân cấp, tất cả những loại “tài sản” trên đều được đầu tư từ ngân sách Trung ương, vì thế việc hình thành “sức ép” từ Trung ương buộc các địa phương trong vùng phải ngồi lại cùng nhau để thỏa thuận việc hình thành và phân bổ “tài sản chung” là điều hoàn toàn không phức tạp. Làm được điều này thì chắc chắn hiện tượng lãng phí trong việc xây dựng những sân bay, cảng biển, KKT san sát nhau như thời gian qua không thể xuất hiện.

Tuy vậy, một trong những điều kiện tiên quyết cho việc liên kết phát triển vùng là phải có một tổ chức chịu trách nhiệm cho việc này. Rất tiếc rằng cho đến nay vấn đề này lại chưa được quan tâm đúng mức. Vùng, quy hoạch vùng, chính sách phát triển vùng đã được đề cập tại nhiều văn bản, nhưng cho đến nay vẫn chưa có một cơ quan nào được giao trách nhiệm quản lý phát triển vùng ở Việt Nam. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở quá trình hình thành và thực thi chính sách phát triển vùng cũng như điều phối giữa quy hoạch ngành và quy hoạch vùng, lãnh thổ ở Việt Nam trong thời gian qua.

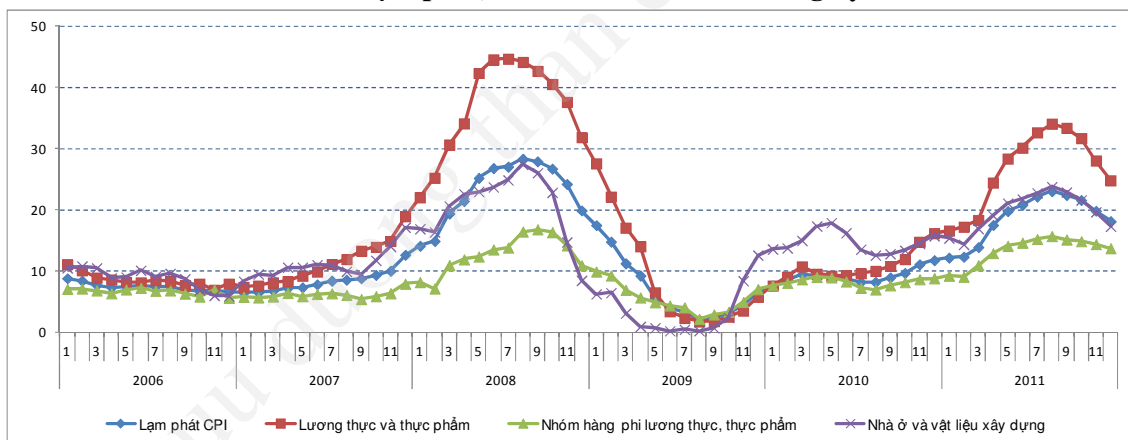
5. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

5.1. Lạm phát

5.1.1. Giai đoạn từ tháng 1/2007 đến tháng 8/2008

Trong giai đoạn này, lạm phát tăng liên tục, đạt đỉnh 28,3% vào tháng 8/2008. Trong năm 2007, tốc độ tăng CPI đã đạt 12,6%, cao gần gấp đôi so với năm 2006 (6,6%).

Hình 3: Diễn biến lạm phát, 2006-2011 (% so với cùng kỳ năm trước)



Nguồn: TCTK.

Diễn biến tăng của lạm phát tăng trong giai đoạn này bắt nguồn từ cả phía cung và phía cầu. *Từ phía cung*, quá trình HNKTQT ngày một sâu rộng hơn khiến nền kinh tế chịu tác động mạnh hơn từ những diễn biến tăng mạnh của giá cả thế giới. *Từ phía cầu*, lạm phát cao còn do những áp lực lạm phát từ các năm trước, khi Việt Nam ưu tiên mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô theo hướng mở rộng. Như vậy, lạm phát cao trong giai đoạn này không hoàn toàn do tác động của HNKTQT.

Bên cạnh các nguyên nhân trên là những lúng túng, bất cập trong điều hành, phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô trong điều kiện HNKTQT sâu rộng, nhất là khi ứng phó với các dòng vốn ĐTNN (gián tiếp và trực tiếp) vào Việt Nam từ cuối năm 2006. Hơn nữa, áp lực lạm phát cao còn do quá trình tự do hóa giá cả một số mặt hàng thiết yếu, trong khi chưa có chuẩn bị đầy đủ.

5.1.2. Trong giai đoạn từ tháng 9/2008 đến tháng 8/2010

Lạm phát liên tục giảm kể từ tháng 9/2008, và chỉ tăng trở lại kể từ tháng 9/2009. Khởi đầu cho giai đoạn này là do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới và suy thoái kinh tế toàn cầu. Lạm phát giảm cũng một phần là nhờ tác động trễ của các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm kiềm chế lạm phát, được thực hiện từ tháng 4/2008. Như vậy, tác động của HNKTQT và phản ứng chính sách kinh tế vĩ mô trong giai đoạn này là cùng chiều, khiến áp lực lạm phát trong nước giảm. Kết quả là lạm phát bình quân cả năm 2008 dừng ở mức 23,0%.

Từ tháng 9/2009 đến tháng 12/2009, chỉ số lạm phát so với cùng kỳ đã trở lại với xu hướng tăng, dù còn chậm. Tính chung trong cả năm 2009, chỉ số CPI bình quân tăng 6,9% so với năm 2008 (thấp hơn mức 23,0% của năm 2008).

Diễn biến trên là do tác động của một số nhân tố, trong đó có tác động của các biện pháp kích cầu của Chính phủ, sự hồi phục của giá cả thế giới cùng với xu hướng tăng của tỷ giá VNĐ/USD. Tương tự như thời kỳ trước đó, việc áp lực lạm phát suy giảm trong thời kỳ này không hoàn toàn do các yếu tố nội tại của nền kinh tế Việt Nam, mà còn do tác động từ môi trường kinh tế bên ngoài thông qua các kênh của HN.

5.1.3. Trong giai đoạn từ tháng 9/2010 đến tháng 12/2011

Lạm phát tăng nhanh trở lại từ tháng 9/2010. Chỉ số CPI tháng 12/2010 đã tăng 11,8% so với tháng 12/2009. Đến năm 2011, lạm phát tiếp tục tăng, và nhanh chóng tăng vượt mức chỉ tiêu Quốc hội cho phép ban đầu. Đến tháng 12/2011, chỉ số lạm phát (so với cùng kỳ năm trước) đạt hơn 18,1%.

Diễn biến lạm phát nói trên xuất phát từ một số nguyên nhân. Xét về khách quan, giá các nguyên liệu đầu vào tăng nhanh, trong khi tình hình thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn cung hàng hóa ở một số địa phương. Xét về chủ quan, nhu cầu và sức mua tăng đã làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng giá nói chung. Tỷ giá VNĐ/USD và giá một số mặt hàng thiết yếu (xăng dầu, điện, nước, v.v.) được điều chỉnh tăng tại nhiều thời điểm cũng khiến lạm phát chịu nhiều sức ép. Cuối cùng, lạm phát cao một phần là do áp lực từ các biện pháp mang tính nới lỏng nhằm ứng phó với suy giảm kinh tế trong năm 2009.

Từ đầu năm 2011, Chính phủ đã thực hiện nhóm chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt. Chính phủ đã dành ưu tiên cao nhất cho lành mạnh hóa môi trường kinh tế vĩ mô, và sẵn sàng chấp nhận mức tăng trưởng thấp hơn. Sự kiên định đối với chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt đã giúp giảm lạm phát kể từ tháng 9.

Tóm lại, quá trình HNKTQT sâu rộng hơn đã khiến lạm phát ở Việt Nam chịu nhiều tác động hơn từ thị trường thế giới trong giai đoạn 2007-2011. Tuy nhiên, diễn biến lạm phát còn chịu tác động của những mất cân đối trong nội tại nền kinh tế, phản ứng chính sách chưa phù hợp trong một số trường hợp, và lộ trình cải cách giá cả trong nước thiếu linh hoạt.

5.2. Tỷ giá

Trong giai đoạn 2007-2011, tỷ giá VNĐ/USD diễn biến phức tạp, theo những chiều hướng khác nhau. Cụ thể, tỷ giá VNĐ/USD tăng gần như liên tục, chỉ giảm trong một thời gian ngắn từ tháng 10/2007 đến tháng 4/2008, và tương đối ổn định trong nửa cuối năm 2011. Ngay cả trong giai đoạn tỷ giá VNĐ/USD có xu hướng tăng, mức tăng khó lường hơn rất nhiều.

Sự khó lường này xuất phát từ biến động cung - cầu trên thị trường ngoại hối, do các dòng vốn nước ngoài (từ cuối năm 2006), biến động giá vàng và xuất nhập khẩu vàng, xu hướng tăng nhập khẩu do tài sản và thu nhập của người dân tăng, và biến động xuất khẩu

trong các giai đoạn tăng trưởng - suy thoái - phục hồi của kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, diễn biến tỷ giá khó lường đôi khi còn do sự lưỡng lự và không nhất quán trong chính sách tỷ giá của NHNN. Trong một số trường hợp, tỷ giá chính thức được giữ ổn định trong một thời gian hơi quá dài và chỉ được điều chỉnh mạnh, đột ngột khi áp lực từ thị trường tự do quá lớn.

Tình hình chỉ được cải thiện đáng kể sau khi thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP từ tháng 2/2011 và cam kết của NHNN về tỷ giá VNĐ/USD trong các tháng cuối năm 2011. Tỷ giá đã ổn định trở lại, và thậm chí còn giảm liên tục từ tháng 4 đến tháng 7/2012. Chênh lệch tỷ giá trên thị trường tự do và thị trường chính thức đã giảm mạnh vào cuối năm 2011.

Tuy vậy, trong giai đoạn 2000-2010, tỷ giá thực hữu hiệu giảm khoảng 12,4%, cho thấy hàng Việt Nam thực ra lại lên giá so với hàng hóa các nước khác. Như vậy, việc điều chỉnh tỷ giá danh nghĩa thực ra chưa góp phần tăng tính cạnh tranh cho hàng hóa Việt Nam.

5.3. Cán cân thanh toán

Cán cân thanh toán quốc tế cũng có những diễn biến phức tạp hơn, với quy mô lớn hơn trong giai đoạn 5SWTO. Tác động rõ nhất của HNKTQT trong các năm 2007-2011 so với 5TWTO là gia tăng mức độ thâm hụt thương mại, thâm hụt cán cân vãng lai và chu chuyển vốn trong các năm với mức độ khác nhau, cả về số tuyệt đối và tỷ lệ theo GDP. Trong 5SWTO, cán cân vãng lai vẫn thâm hụt nhưng với quy mô lớn hơn, tăng từ 164 triệu USD (hay 0,3% GDP) năm 2006 lên 10,8 tỷ USD (11,9% GDP) năm 2008, sau đó giảm mạnh trong giai đoạn 2009-2010 và đảo chiều đạt thặng dư vào năm 2011 (236 triệu USD)³. Diễn biến này chủ yếu là do diễn biến thâm hụt thương mại hàng hóa và thâm hụt thu nhập từ đầu tư, và mức độ bù đắp bởi thặng dư khoản mục chuyển giao (ròng).

Đáng chú ý là thâm hụt thương mại của Việt Nam với một số nước Đông Á có hiệp định thương mại tự do với ASEAN (như Trung Quốc, Hàn Quốc) đã ở mức khá lớn và có xu hướng tiếp tục tăng. Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 vô hình trung đã có tác động tích cực làm hạn chế tốc độ tăng thâm hụt thương mại hàng hóa, nhưng chỉ là tác động nhất thời.

Trong điều kiện của Việt Nam, tăng tỷ giá VNĐ/USD danh nghĩa lại làm giảm tỷ giá thực hữu hiệu, khiến hàng Việt Nam lên giá so với hàng nước ngoài, do đó hạn chế tăng trưởng xuất khẩu. Trong khi đó, tăng tỷ giá danh nghĩa lại làm tăng lượng hàng nhập khẩu và kim ngạch nhập khẩu. Trong bối cảnh cán cân đầu tư - tiết kiệm trong nước còn chênh lệch đáng kể, nhập siêu vẫn còn nghiêm trọng và gây áp lực trở lại làm tăng tỷ giá.

Đối với cán cân vốn, các dòng vốn lưu chuyển vào Việt Nam đã lớn hơn rất nhiều và đảo chiều liên tục. Giải ngân vốn FDI (ròng) tăng từ hơn 2,3 tỷ USD năm 2006 lên gần 9,3 tỷ USD năm 2008, trước khi giảm xuống còn 6,5 tỷ USD năm 2011. Đầu tư gián tiếp nước ngoài phức tạp hơn, với những biến động tăng giảm ở biên độ lớn. Ứng phó với sự dịch chuyển của các dòng vốn này, do đó, cũng khó hơn rất nhiều.

Dù vậy, cán cân vãng lai và cán cân vốn đều được cải thiện đáng kể trong các năm 2010 và 2011, một phần do những khó khăn trong nước (do suy giảm kinh tế năm 2009 và bất ổn kinh tế vĩ mô trong giai đoạn 2010-2011) và một phần do chính sách kinh tế vĩ mô, kể cả chính sách thương mại.

³ Thặng dư cán cân vãng lai năm 2011 chủ yếu lại do những khó khăn kinh tế trong nước và một phần do các biện pháp kỹ thuật nhằm kiểm soát nhập khẩu và nhập siêu.

Cán cân thanh toán tổng thể khá bất định trong giai đoạn 2007-2011. Cán cân tổng thể chuyển từ thặng dư lên đến 10,2 tỷ USD năm 2007 sang thâm hụt khoảng 8,5 tỷ USD năm 2009, sau đó lại đảo ngược sang thặng dư khoảng 1,2 tỷ USD vào năm 2011. Rõ ràng, khả năng tài trợ cho thâm hụt thương mại và cán cân vãng lai đã kém bền vững hơn nhiều trong giai đoạn hậu gia nhập WTO. Đây chính là do tác động làm tăng thâm hụt thương mại và độ bất định của các dòng vốn đầu tư vào Việt Nam – một nguồn tài trợ chính cho thâm hụt thương mại.

5.4. Hệ thống và thị trường tài chính

Hệ thống tài chính vẫn dựa chủ yếu vào các ngân hàng thương mại (NHTM). Quá trình HNKTQT thời kỳ hậu gia nhập WTO đã mở ra nhiều cơ hội cho các đối tượng tham gia thị trường tài chính với khả năng nắm bắt khác nhau, qua đó làm tăng thêm sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các cấu phần thị trường.

5.4.1. Hệ thống ngân hàng thương mại

Trong thời kỳ ngay trước và sau khi gia nhập WTO, các hoạt động tài chính, ngân hàng đã bùng nổ nhằm đón đầu cơ hội phát triển. Các NHTM hầu hết đã được cấp phép và đi vào hoạt động từ trước 2007. Khu vực NHTM nhà nước vẫn giữ vị trí chi phối, song các NHTM cổ phần đã bành trướng mạnh.

Quá trình HNKTQT sâu rộng hơn trong 2007-2011 cũng làm rủi ro tài chính tăng lên đáng kể. Nguy cơ thiếu thanh khoản, “sai lệch kép” (sai lệch cơ cấu thời hạn và sai lệch cơ cấu đồng tiền) lớn, và nợ xấu trở nên nghiêm trọng hơn trong nhiều thời điểm. Trái với kỳ vọng về tác động của HNKTQT đối với việc nâng cao trình độ quản trị rủi ro và chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu vẫn tăng do những tác động tiêu cực khác trong bối cảnh HN (khủng hoảng kinh tế) là lớn hơn.

Đến năm 2011, áp lực tái cơ cấu hệ thống NHTM đã trở nên nghiêm trọng hơn, đòi hỏi Chính phủ phải có những bước đi mạnh mẽ. Đến cuối năm 2011, NHNN đã lần đầu tiên cho phép sáp nhập 3 ngân hàng Sacombank, Đệ Nhất và Tín Nghĩa, khởi đầu của quá trình tái cơ cấu hệ thống NHTM.

Tín dụng đã tăng nhanh và liên tục so với giai đoạn trước 2007. Tốc độ tăng trưởng tín dụng thậm chí đạt tới 53,9% vào năm 2007, và 39,6% vào năm 2009. Chỉ đến năm 2011, trước sức ép trở lại của lạm phát, tín dụng mới được thắt chặt và tăng trưởng tín dụng cả năm 2011 chỉ đạt 12%.

Độ sâu tài chính của Việt Nam cũng được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2007-2011, dưới tác động của các dòng vốn ĐTNN cũng như sự tham gia sâu rộng hơn của các NHTM nước ngoài. Sự hiện diện của các NHTM nước ngoài không chỉ làm tăng cạnh tranh và năng lực quản trị của hệ thống ngân hàng, mà còn giúp đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tài chính.

Tác động trực tiếp của việc mở cửa trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng từ năm 2007 là không nhiều, thể hiện qua việc thị phần hoạt động của khối ngân hàng nước ngoài không tăng mạnh. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu của khối này lại rất thấp, cho thấy năng lực quản trị rủi ro, cũng như khả năng lựa chọn các dự án hiệu quả để tài trợ tín dụng.

Trong khi đó, thị phần trong cả tổng tín dụng và tổng huy động của khối NHTM nhà nước giảm liên tục. Từ năm 2011, khối NHTM nhà nước đã mất vị trí dẫn đầu về thị phần huy động cho khối NHTM cổ phần. Sự trỗi dậy của khối NHTM cổ phần trước áp lực cạnh

tranh từ ngân hàng nước ngoài là những minh chứng tích cực cho phát triển hệ thống ngân hàng sau khi gia nhập WTO.

5.4.2. Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán (TTCK) chỉ bùng phát trong giai đoạn tháng 6/2006-2007 do kỳ vọng tăng trưởng kinh tế, niềm tin vào cải cách và mở cửa thị trường, gia tăng thanh khoản cho các dòng vốn gián tiếp, và quá trình cổ phần hóa DNNN ở Việt Nam. Tuy nhiên, từ tháng 10/2007, thị trường có xu thế đi xuống và đến tháng 2/2009, VN-Index đã giảm tới đáy, đạt gần 235 điểm. Sau một thời gian ngắn phục hồi đến cuối 2009, TTCK quay trở lại xu hướng sụt giảm trong 2 năm 2010-2011. Chỉ số VN-Index chỉ còn 485 điểm vào cuối năm 2010, và 352 điểm vào cuối năm 2011. Xu hướng sụt giảm trong các thời kỳ này một phần do tình hình kinh tế thế giới khó khăn và các chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt trong nước, và một phần do các cơn sốt trên thị trường vàng, ngoại tệ và bất động sản.

5.5. Ngân sách nhà nước

Giai đoạn 2007-2011 đã chứng kiến nhiều nỗ lực cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam theo nhiều tuyến HN khác nhau cùng việc điều chỉnh tăng một số dòng thuế nhằm hạn chế nhập khẩu hoặc hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô.

Trong hai năm 2007-2008, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đều tăng cao, chủ yếu do nhập khẩu tăng mạnh và giá một số mặt hàng nhập khẩu tăng. Tốc độ tăng thu từ hoạt động nhập khẩu cao hơn so với tốc độ tăng giá nhập khẩu.

Đến giai đoạn 2009-2011, thu từ xuất nhập khẩu đã tăng chậm lại đáng kể. Kết quả này một phần là do tác động của việc cắt giảm thuế nhập khẩu và do các biện pháp kỹ thuật nhằm kiểm chế nhập khẩu hàng xa xỉ. Đến năm 2011, thu từ xuất nhập khẩu đã tăng chậm hơn so với mức tăng của chỉ số giá nhập khẩu, qua đó cho thấy rõ hơn tác động đồng thời của cắt giảm thuế và giảm nhập khẩu.

Cho đến năm 2009, nguồn thu còn lệ thuộc đáng kể vào thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Thu từ dầu thô cũng chiếm tỷ trọng đáng kể cho đến năm 2008. Tỷ lệ thu NSNN (theo % GDP) đã liên tục giảm trong 3 năm 2007-2009, chủ yếu do giá dầu thô và thu từ dầu thô giảm. Sau đó, tỷ lệ này đã tăng lên 28,7% vào năm 2010, trước khi giảm trở lại xuống còn 26,6% vào năm 2011.

Trong khi đó, áp lực tăng chi, cả chi thường xuyên và chi đầu tư vẫn rất lớn, do: (i) mô hình tăng trưởng còn dựa nhiều vào đầu tư công; (ii) nhu cầu chi nhằm tận dụng cơ hội từ HNKTQT; và (iii) chi an sinh xã hội nhằm ứng phó với rủi ro sau HNKTQT. Kết quả là thâm hụt ngân sách luôn ở mức cao. Các biện pháp kích thích tài khóa qua miễn giảm thuế và mở rộng chi (đầu tư) năm 2009 cũng làm tăng thâm hụt ngân sách lên mức 6,9%. Chi đầu tư phát triển tăng trở lại vào năm 2010, song phải cắt giảm vào năm 2011. Theo đó, chi NSNN chỉ còn 28,9% GDP vào năm 2011, góp phần giảm mức thâm hụt NSNN tương ứng còn 4,9% GDP. Việt Nam đã học hỏi được nhiều từ kinh nghiệm của các năm 2007-2009 để điều hành chính sách tài khóa tốt hơn trong giai đoạn 2010-2011.

5.6. Các thành tựu và vấn đề nổi bật trong công tác ổn định kinh tế vĩ mô

5.6.1. Thành tựu

Thứ nhất, công tác duy trì ổn định kinh tế vĩ mô đã tạo niềm tin đáng kể đối với nhà đầu tư, góp phần giúp tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong giai đoạn từ 2007 đến nửa đầu 2008.

Thứ hai, việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô trong năm 2007, và trong giai đoạn từ nửa cuối 2009 đến giữa 2010 đã góp phần huy động nguồn vốn và các nguồn lực khoa học - công nghệ cho nền kinh tế.

Thứ ba, hiệu quả điều hành chính sách kinh tế vĩ mô được cải thiện đáng kể, do sự nhìn nhận nghiêm túc hơn về rủi ro và vai trò của ổn định kinh tế vĩ mô dẫn đến những phản ứng chính sách phù hợp và kịp thời hơn. Những chuyển biến này còn nhờ học hỏi kinh nghiệm từ những lần ứng phó với bất ổn kinh tế vĩ mô. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô cũng dần đi vào thực chất hơn, khi Chính phủ ngày càng nhận thức được yêu cầu phải gắn quá trình này với tái cơ cấu kinh tế trong dài hạn.

Cuối cùng, chính sách ổn định kinh tế vĩ mô đã hướng nhiều hơn đến tạo dựng niềm tin cho các tác nhân trên thị trường.

5.6.2. Các vấn đề tồn tại

Dù có sự nhìn nhận *ng nghiêm túc hơn* đối với ổn định kinh tế vĩ mô, mục tiêu này nhìn chung còn chưa được đánh giá *đúng mức*. Trong nhiều trường hợp, mục tiêu này vẫn xếp sau mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.

Công tác điều hành chính sách còn thiếu bài bản trong một số trường hợp đã làm tăng áp lực bất ổn kinh tế vĩ mô trong thời gian vừa qua. Gói kích cầu tương đối lớn vào năm 2009 đã làm tăng thâm hụt NSNN và nợ công, đồng thời giảm dự trữ ngoại hối cho công tác điều hành sau này. Các cơ quan điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đôi khi còn do dự về liều lượng chính sách cần thiết, và còn dựa nhiều vào các biện pháp hành chính (ngay cả với Nghị quyết 11). Ổn định kinh tế vĩ mô cũng gặp thách thức từ cải cách giá cả trong nước. Công tác điều hành chính sách tỷ giá gặp nhiều khó khăn.

Thâm hụt thương mại (và thâm hụt vãng lai) của Việt Nam vẫn ở mức cao trong một thời gian dài. Những chuyển biến trong thời gian gần đây chưa bền vững, khi nhập khẩu chưa làm tăng đáng kể năng lực sản xuất xuất khẩu, và các dòng vốn nước ngoài tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực phi sản xuất.

Công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô còn chưa dựa nhiều vào thông tin phân tích và dự báo. Công tác tham vấn chuyên gia dần được thực hiện thường xuyên và bài bản hơn, song chưa giúp cải thiện đáng kể việc phòng ngừa rủi ro kinh tế vĩ mô, mà chỉ dựa vào phản ứng nhanh khi lạm phát đã ở mức cao.

Công tác điều phối chính sách vẫn còn nhiều bất cập. Sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong một số trường hợp còn chưa hiệu quả đề hướng tới mục tiêu chung nhất.

Cuối cùng, việc phải tiếp tục ứng phó với bất ổn kinh tế vĩ mô cũng đẩy lùi quá trình chuẩn bị các nền tảng, cơ sở cho việc thực hiện các đột phá (về thể chế, cơ sở hạ tầng, và nguồn nhân lực) như được nêu trong Chiến lược phát triển KTXH 2011-2020.

6. LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

6.1. Lực lượng lao động

Năm 2011, lực lượng lao động cả nước đạt gần 51,9 triệu người. Thời kỳ 2007-2011 lực lượng lao động tăng nhanh hơn 5TWTO, bình quân mỗi năm tăng 2,7% (5TWTO là 2,6%/năm). Tỷ lệ lực lượng lao động so với dân số tăng từ 51,6% năm 2002 lên 54,7% cuối 2006 và 59,0% vào năm 2011, cho thấy Việt Nam đang bước nhanh vào thời kỳ dân số vàng với tiềm năng nguồn nhân lực có thể tham gia thị trường lao động (TTLD) và đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

Quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu đất nông nghiệp tiếp tục tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn - thành thị, theo đó tỷ trọng lao động thành thị tăng từ 24,0% vào năm 2002 lên 25,4% vào 2006 và 28,6% vào năm 2011. Tỷ trọng lao động nữ tiếp tục giảm từ 48,6% cuối 2006 xuống còn 48,4% vào năm 2011, tuy nhiên có xu hướng chậm lại so với 5TWTO.

Trái ngược với xu thế giảm tỷ lệ tham gia lao động 5TWTO, tỷ lệ này diễn biến tích cực hơn cho tất cả các nhóm lao động, tăng từ 70,3% cuối năm 2006 lên 77,3% năm 2011. Tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của dân cư nông thôn cao hơn nhiều so với ở thành thị, của nam giới cao hơn so với nữ giới, cho thấy các tác động cùng chiều đến sự tham gia vào TTLĐ của HNKTQT và khủng hoảng kinh tế thế giới.

6.2. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật

Xu hướng cải thiện trình độ học vấn của lực lượng lao động rõ nét hơn 5SWTO khi tỷ trọng lao động tốt nghiệp tiểu học trở xuống giảm từ gần 50% cuối 2006 xuống còn trên 41% vào năm 2011. Thay vào đó, tỷ trọng lao động tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông tăng tương ứng từ gần 27% và 24% lên trên 33% và gần 26% trong cùng thời kỳ.

Chất lượng nguồn nhân lực cũng tiếp tục được cải thiện. Năm 2011, có gần 21,8 triệu lao động kỹ thuật, chiếm 42% tổng lực lượng lao động (tăng từ 31,5% cuối năm 2006). Hệ thống đào tạo nghề đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng LLLĐ trong những năm gần đây. Lao động trình độ cao đẳng và đại học trở lên tăng 8,3%/năm (cao hơn mức 6,8%/năm 5TWTO), đạt gần 4,2 triệu người, chiếm 8,1% lực lượng lao động vào năm 2011. Điều này phản ánh những nỗ lực của việc tập trung đầu tư cho dân trí, cũng như những cải tiến đáng kể trong chính sách giáo dục và sự mở cửa thị trường giáo dục cho khu vực tư nhân trong nước và nước ngoài.

Tuy nhiên, lao động kỹ thuật tăng chậm hơn cả về số lượng tuyệt đối lẫn mức tăng so với thời kỳ trước. Điều này tiếp tục tạo ra “nút thắt” về nguồn nhân lực và phản ánh mô hình phát triển kinh tế vẫn tiếp tục dựa vào công nghệ sử dụng nhiều lao động trình độ thấp. Bên cạnh đó, chất lượng đào tạo nghề còn vấn đề. Khoảng cách theo giới, thành thị-nông thôn, và theo vùng về CMKT tiếp tục tồn tại, cho thấy tồn tại rào cản tiếp cận giáo dục, đào tạo của nữ giới, ở khu vực nông thôn và ở vùng ĐBSCL và các vùng nghèo nhất.

6.3. Việc làm

Từ 2007 đến nay, TTLĐ thường xuyên biến động bất thường, phản ánh tình hình kinh tế. Tốc độ tăng việc làm có xu hướng giảm đi, chỉ đạt mức 2,6% so với mức 2,7% của thời kỳ 5TWTO. Năm 2009 và 2011 là những năm ‘đáy’, khi tốc độ tăng việc làm xuống thấp, chỉ đạt 1,6% và 2,0%. Một trong những nguyên nhân là do hàng loạt doanh nghiệp phải đóng cửa. Ước tính khoảng 200 nghìn việc làm đã không thể được tạo ra trong năm 2011 do tăng trưởng kinh tế thấp.

So với các nước khác, việc làm mới ở Việt Nam không bị giảm do đặc thù của TTLĐ với khu vực phi chính thức rộng lớn, có khả năng giảm nhẹ tác động của suy giảm kinh tế thông qua dòng dịch chuyển lao động từ thành phố ngược về nông thôn, từ khu vực chính thức sang phi chính thức.

Công nghiệp hóa và đô thị hóa tác động mạnh đến tỷ lệ tăng trưởng việc làm khu vực thành thị. Thời kỳ từ 2007 đến nay, tốc độ tăng việc làm đô thị rất cao, gần 5,8%/năm, cao hơn thời kỳ trước (4,4%/năm) và cao gấp 4 lần so với tốc độ tăng việc làm ở nông thôn (chỉ tăng 1,4%/năm).

Nhìn chung, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành có xu hướng chậm lại sau khi HN. Suy giảm tăng trưởng kinh tế đã khiến cho lao động trong nông nghiệp tăng trở lại trong các năm 2008 và 2009.

HNKTQT có quan hệ khá rõ với số việc làm mới được tạo ra, theo đó các ngành có tốc độ tăng việc làm cao nhất sau khi gia nhập WTO là những ngành mở cửa nhanh hơn hoặc liên quan đến nâng cấp công nghệ để cạnh tranh, tạo tài sản sản xuất và hạ tầng. Các ngành có tốc độ tăng cao nhất là công nghiệp chế tạo, xây dựng, tài chính ngân hàng, khoa học công nghệ (chiếm tỷ trọng nhỏ).

Cơ cấu việc làm theo nghề cũng có nhiều thay đổi. Thời kỳ 2007-2011, 3 nhóm lao động kỹ thuật có tỷ lệ tăng cao nhất là lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp và thủy sản tăng 35,6%/năm, nhóm nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật tăng 25,9%/năm, nhóm thợ lắp ráp và vận hành máy móc tăng 22,6%/năm. Ngoài ra, các nhóm nhân viên chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng cũng có tốc độ tăng khá (11,2%/năm). Điều này phù hợp với xu thế gia tăng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp và nhóm hàng sử dụng nhiều lao động, cũng như xu thế cải tiến, đổi mới công nghệ và máy móc thiết bị của doanh nghiệp trong thời gian qua. Đến cuối năm 2011, lao động trong 4 nhóm nghề trên chiếm 37,3% tổng số việc làm (tăng từ 15,6% năm 2006).

Tuy nhóm lãnh đạo có tốc độ tăng khá cao, gần 13,2%/năm, nhưng chậm hơn so với thời kỳ 2002-2006, phản ánh thực tế nhiều doanh nghiệp đã phải ngừng hoạt động do khủng hoảng kinh tế. Kể từ năm 2009, việc làm giản đơn giảm cả về số lượng và tỷ trọng, tuy nhiên vẫn còn đứng ở mức cao, với trên 20,4 triệu lao động, chiếm 40,4% lao động có việc làm năm 2011. Lao động giản đơn tập trung tại các vùng kém phát triển như trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên. Đó là cản trở lớn đối để các vùng kém phát triển hơn có thể tham gia vào quá trình HNKTQT.

Số lao động làm công ăn lương tăng nhanh, chiếm 35,3% lao động cả nước năm 2011. Tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình đã giảm xuống 62% năm 2011. Đa số lao động này làm việc trong khu vực phi chính thức, việc làm không ổn định, điều kiện làm việc và thu nhập thấp, không thuộc phạm vi bảo vệ của Luật Lao động. Tỷ lệ phụ nữ làm các công việc đóng góp cho gia đình và không được trả tiền lương, tiền công khá lớn (68,8%).

Theo hình thức sở hữu, mặc dù số lượng DNNN giảm mạnh qua các năm, lao động làm việc trong khu vực nhà nước vẫn tiếp tục tăng cho thấy việc tinh giảm biên chế trong khu vực này vẫn còn nhiều vấn đề. Cùng với sự gia tăng luồng vốn FDI là sự gia tăng của lao động làm việc trong khu vực này, phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực chất lượng thấp sang khu vực có chất lượng cao hơn. Khu vực tư nhân chững lại trong giai đoạn từ 2007 đến nay, khiến cho tỷ trọng việc làm của khu vực này vẫn rất nhỏ bé. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực phi chính thức giảm chậm (78% tổng việc làm năm 2011) cho thấy các tác động hạn chế của phát triển kinh tế đến TTLĐ. Lao động cá thể có xu hướng tăng lên trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, khẳng định vai trò ‘lưới an sinh’ của khu vực phi chính thức trong tạo việc làm và giải thích nguyên nhân tại sao tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam vẫn duy trì mức thấp trong điều kiện kinh tế bất ổn vừa qua.

6.4. Xuất khẩu lao động

Xuất khẩu lao động ngày càng phát triển về số lượng và đa dạng về quốc gia nhận lao động Việt Nam. Tuy nhiên, tốc độ tăng trong thời kỳ 5SWTO chậm hơn hẳn so với 5TWTO, con số bình quân tương ứng là 2,8%/năm và 13,6%/năm.

Các biến cố trong thời gian qua, như khủng hoảng kinh tế, chính trị bất ổn tại Bắc Phi, Trung Đông, thảm họa về động đất, sóng thần ở Nhật Bản, v.v... có tác động tiêu cực đến các chương trình xuất khẩu lao động.

Lao động nữ tham gia XKLD tăng dần qua các năm. Trình độ CMKT của lao động xuất khẩu được cải thiện hơn trong thời kỳ sau khi gia nhập WTO. Đến nay Việt Nam có khoảng 500 ngàn lao động đang làm việc tại hơn 40 nước và vùng lãnh thổ với hơn 30 nhóm ngành nghề. Trong thời gian qua, các thị trường chủ yếu bao gồm: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản và Ma-lai-xi-a. Nước ta đã mở thêm một số thị trường mới ở Trung Đông và hiện đang xúc tiến mở thêm các thị trường ở Bắc và Đông Âu.

Do đa số người tham gia XKLD từ nông thôn, XKLD có vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho lao động nghèo, lao động trình độ thấp. Giai đoạn 2007-2010, hàng năm số ngoại tệ chuyển về nước khoảng 1,8-2 tỷ USD/năm, chiếm khoảng 2% GDP. Nguồn tiền này đã góp phần nâng cao mức sống của mỗi gia đình, làm thay đổi bộ mặt nông thôn nơi họ ra đi. Quan trọng hơn, trình độ CMKT, ý thức tổ chức kỷ luật cũng như tác phong công nghiệp và nhận thức xã hội của người lao động cũng được cải thiện, góp phần nâng cao vị thế của người đi XKLD trở về trong gia đình và cộng đồng.

Bên cạnh tác động tích cực, hoạt động xuất khẩu lao động cũng đã bộc lộ một số bất cập từ khâu tuyển chọn, đào tạo, làm thủ tục đi XKLD, đến quá trình làm việc tại nước ngoài và sau khi trở về nước. Đó là người lao động thiếu thông tin, không tiếp cận trực tiếp được với các đơn vị tuyển dụng; chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động trước khi ra nước ngoài còn thấp, mang tính hình thức, nội dung đào tạo sơ sài, nặng tính lý thuyết, chưa phù hợp với trình độ tiếp thu của đa số người lao động; việc làm và thu nhập của một bộ phận người lao động ở nước ngoài không ổn định; người lao động tự ý phá vỡ hợp đồng, bỏ trốn ở một số thị trường; thanh lý hợp đồng sau khi người lao động về nước chưa thực sự được chú trọng. Đặc biệt, chính sách hậu xuất khẩu lao động trong giải quyết việc làm và tái hoà nhập cho người lao động sau khi kết thúc hợp đồng về nước còn thiếu.

Nhìn chung, lao động Việt Nam vẫn gặp khá nhiều khó khăn trong thích nghi với điều kiện sống và làm việc tại nước ngoài, quan trọng nhất là do yếu kém về ngoại ngữ. Đặc biệt, trình độ ngoại ngữ của lao động Việt Nam thấp hơn hẳn so với lao động của các nước khác. Điều kiện sinh hoạt của người lao động tại Đài Loan và Ma-lai-xi-a không được đánh giá cao, tình trạng lao động Việt Nam vi phạm các quy định của luật pháp nước sở tại còn khá phổ biến. Ngoài ra, đời sống văn hóa của lao động nhìn chung còn nghèo nàn; ít có cơ hội tham gia vào các hoạt động giao lưu văn hóa, thể thao, du lịch trong quá trình làm việc ở nước ngoài. Đây là các vấn đề cần quan tâm để cải thiện tình trạng việc làm cho lao động sau khi về nước nhằm phát huy lợi thế của một bộ phận nguồn nhân lực đã tham gia XKLD, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển KTXH của đất nước.

6.5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

Thất nghiệp có xu hướng tăng nhanh hơn sau khi gia nhập WTO, với tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 2,4% lên 2,7% trong thời gian từ 2007 đến nay so với mức tăng từ 2,1% lên 2,3% trong giai đoạn 2002-2006. Năm 2011, ước tính cả nước có 1,393 triệu người thất nghiệp, tăng hơn 362 nghìn người so với cuối năm 2006. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị tuy giảm đều, từ 5,1% xuống còn khoảng là 4,1% năm 2011, nhưng vẫn cao hơn ở nông thôn. Xu hướng này có thể bị phá vỡ do tác động cộng hưởng của suy giảm kinh tế và một phần biểu hiện lạm dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Những vùng kinh tế phát triển hơn như Đông Nam bộ thường có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn. Thất nghiệp vẫn là vấn đề chủ yếu đối với thanh niên. Một bộ phận đáng kể lao động có chuyên môn kỹ thuật bị thất nghiệp. Ở mức độ nhất định, điều này phản ánh sự bất cập của hệ thống giáo dục trong việc đáp ứng nhu cầu của TTLĐ.

Thiếu việc làm là vấn đề đáng quan tâm ở Việt Nam. Năm 2011 cả nước có 3,1 triệu lao động đang làm việc dưới 35 giờ/tuần, chiếm 6,1% tổng số lao động có việc làm. Trên 2/3 số lao động này đang làm việc ở khu vực nông thôn nên tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 7%, cao hơn rất nhiều so với khu vực thành thị (3,8%), cho thấy yêu cầu tạo thêm việc làm và tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động tại nông thôn, nhất là việc làm phi nông nghiệp là rất cấp bách.

Các nhóm có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất là người làm việc trong ngành nông nghiệp (chiếm 69,8% tổng số lao động thiếu việc làm) và nhóm lao động tự làm và lao động gia đình không hưởng lương, thuộc nhóm việc làm không bền vững với thu nhập thấp, không ổn định và điều kiện lao động không đảm bảo (71,8%).

6.6. Tiền lương và thu nhập

HNKTQT đã mang đến những kết quả tốt đẹp hơn đối với tiền công, tiền lương. Theo giá so sánh, trong giai đoạn 2007-2010 tiền lương tăng bình quân 13,5%/năm, cao hơn mức tăng NSLĐ xã hội (3,9%/năm trong cùng thời kỳ). Mức tăng này tương đương với Trung Quốc và cao hơn nhiều so với mức tăng chung của thế giới, chỉ tăng bình quân 2%/năm. Tiền lương tăng nhanh, và cao hơn rất nhiều so với tăng NSLĐ cho thấy tác động của chính sách điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu, đặc biệt là trong khu vực nhà nước.

Mức tiền lương bình quân của các vùng động lực kinh tế (Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng) luôn cao hơn đáng kể so với các vùng còn lại. Đây cũng chính là nguyên nhân tạo ra lực hút lớn về dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, từ nông thôn ra đô thị và từ phía Bắc vào phía Nam. Tây Nguyên là vùng có mức tiền lương cao thứ 3. ĐBSCL có mức lương bình quân thấp nhất, chỉ đạt gần 1,3 triệu VNĐ/tháng vào năm 2010. Tuy nhiên, các chính sách thu hút đầu tư từ các tỉnh, thành phát triển về khu vực kém phát triển hơn, các chính sách phát triển kinh tế vùng cũng như việc gia tăng di dân từ vùng này đến Đông nam bộ đã cải thiện điều kiện của người lao động, thu hẹp khoảng cách tiền lương giữa vùng này với các vùng còn lại.

Xét theo hình thức sở hữu, tiền lương bình quân của người lao động làm việc trong khu vực kinh tế cá thể (hộ gia đình và tự làm) thấp nhất, năm 2010 chỉ đạt gần 2 triệu VNĐ/người/tháng, bằng 73% mức lương bình quân của nền kinh tế. Đây cũng là khu vực có năng suất thấp nhất. Vấn đề đáng quan tâm là khu vực này chiếm đến gần 80% tổng số việc làm của nền kinh tế và tỷ trọng này thậm chí có xu hướng gia tăng trong thời gian gần đây.

Khu vực nhà nước và DTNN có mức tiền lương khá cân bằng, thậm chí khu vực nhà nước có xu hướng vượt lên. Điều đáng nói là sau khi Việt Nam gia nhập WTO thì mức tiền lương khu vực nước ngoài lại tăng chậm hơn, phản ánh xu hướng sử dụng nhiều lao động không có CMKT ở khu vực này.

Xét theo ngành kinh tế, nông lâm nghiệp có mức thu nhập thấp nhất, năm 2010 chỉ đạt 1,9 triệu VNĐ/tháng, bằng 70% mức tiền lương bình quân chung, tuy nhiên khoảng cách với các ngành khác đang có xu hướng thu hẹp. Ngành chế tạo có tốc độ tăng tiền lương rất thấp trước khi gia nhập WTO, đã có tốc độ tăng rất nhanh 5SWTO, đạt 26,7%/năm. Năm 2010, ngành dịch vụ có mức tiền lương cao nhất, trong đó bốn ngành có mức tiền lương bình quân tháng cao nhất là: (1) tài chính và tín dụng (5 triệu VNĐ/người), (2) hoạt động

khoa học và công nghệ (4,8 triệu VNĐ/người), (3) kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (4,2 triệu VNĐ/người) và (4) giáo dục và đào tạo (4,1 triệu VNĐ/người).

Trình độ CMKT là một yếu tố quyết định mức tiền lương. Nhóm lao động có CMKT cao có mức lương cao nhất; năm 2010 đạt trên 4,6 triệu VNĐ/tháng, gấp 1,73 lần so với mức tiền lương bình quân chung. HN sâu rộng mang lại cơ hội cải thiện mức sống cao hơn đối với nhóm lãnh đạo, lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp có mức tăng cao hơn trong thời kỳ vừa qua, đặc biệt thời kỳ 2006-2010, đạt khoảng 35%. Lao động giản đơn có mức lương thấp nhất, và tốc độ tăng khá thấp, chỉ đạt 16% trong thời kỳ 2002-2010, dẫn đến sự gia tăng khoảng cách tiền lương giữa lao động kỹ thuật cao và lao động giản đơn từ 2,6 lần 5SWTO lên hơn 3 lần 5SWTO.

Khoảng cách tiền lương giữa lao động nam và nữ từng bước chưa thu hẹp đáng kể, với các mức trình độ càng thấp mức chênh lệch cao hơn; tuy nhiên khoảng cách tiền lương giữa nữ và nam có xu hướng gia tăng ở các bậc trình độ cao.

6.7. Tranh chấp lao động

Quan hệ lao động có diễn biến phức tạp. Số vụ đình công 5SWTO không ngừng gia tăng, cao hơn nhiều so với 5TWTO, đặc biệt trong những năm khủng hoảng và lạm phát tăng cao, việc gia tăng giá cả sinh hoạt làm cho đời sống người lao động gặp khó khăn. Năm 2011, số cuộc đình công xảy ra đạt mức kỷ lục với 885 cuộc, tăng hơn gấp đôi so với năm 2010 (422 vụ). Hiện tượng người làm việc trong các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp lần lượt đình công đòi tăng tiền lương tương ứng với giá cả gia tăng đã trở nên phổ biến. Về quy mô, số lượng công nhân tham gia một cuộc đình công có xu hướng gia tăng.

Các vụ đình công chủ yếu vẫn diễn ra ở những doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, tập trung ở các ngành may, da giày, điện tử, chế biến gỗ và ở những khu công nghiệp tập trung. Theo loại hình sở hữu, số các vụ đình công trong khu vực có vốn FDI cao nhất, chiếm hơn 80% tổng số.

Nguyên nhân các vụ đình công có xu hướng thay đổi theo giai đoạn, trong những năm đầu tiên nguyên nhân tranh chấp về quyền và những năm gần đây đã tiến tới tranh chấp về lợi ích. Trong khi đó, việc thương lượng, đối thoại để nâng cao sự hiểu biết và bảo đảm hài hoà lợi ích của các bên chưa được quan tâm hoặc chưa được thực hiện tốt.

Cho đến nay, đã có nhiều nỗ lực trong bổ sung, sửa đổi khuôn khổ pháp lý về quan hệ lao động, nhưng vẫn chưa có cuộc đình công nào theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Trong khi đó, hoạt động của tổ chức công đoàn cơ sở còn nhiều hạn chế, chưa thể hiện được vai trò đại diện để đàm phán, thương lượng với chủ doanh nghiệp và đấu tranh bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người lao động; người lao động thiếu tin tưởng vào Ban chấp hành công đoàn cơ sở. Mặt khác, cán bộ công đoàn trong doanh nghiệp đa phần là kiêm nhiệm, phụ thuộc nhiều vào người sử dụng lao động, năng lực và nghiệp vụ hoạt động công đoàn còn hạn chế, chưa đủ bản lĩnh để đấu tranh bảo vệ quyền lợi của người lao động;

6.8. Tồn tại/thách thức

6.8.1. Đối với lao động và việc làm

Hệ thống chính sách hỗ trợ tạo việc làm, phát triển TTLĐ vẫn còn nhiều hạn chế. Vẫn còn tồn tại khoảng cách về giới, nông thôn - thành thị và giữa các vùng về trình độ học vấn và CMKT của lực lượng lao động. Khả năng tạo việc làm của nền kinh tế còn thấp, tỷ trọng lao động khu vực phi chính thức còn cao với điều kiện lao động kém, thu nhập không ổn

định. Tốc độ tăng việc làm đang chậm lại, số việc làm mất đi tăng lên. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động chậm dần. Xuất khẩu lao động gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ thất nghiệp đang có xu hướng gia tăng, đặc biệt là ở lao động thanh niên, lao động nông thôn. Thiếu việc làm, tập trung nhiều trong nông nghiệp và nông thôn tiếp tục là vấn đề đáng quan ngại.

6.8.2. Đối với tiền lương và thu nhập

Khoảng cách tiền lương ngày càng gia tăng phản ánh bất bình đẳng về tiền lương đã tăng lên. Bất bình đẳng tiền lương đã gia tăng trong thời kỳ 2006-2010; tại các khu vực/thành phần có mức tiền lương càng cao thì mức độ bất bình đẳng tiền lương cũng càng cao.

7. GIẢM NGHÈO VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP

7.1. Giảm nghèo

Giảm nghèo đã được thực hiện đồng thời ở các cấp: cấp cá nhân (người nghèo), cấp hộ, cấp xã và cấp huyện với các chương trình cơ bản gồm: (i) hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chính sách tín dụng ưu đãi, đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số, khuyến nông-lâm-ngư, phát triển ngành nghề, xuất khẩu lao động; (ii) tăng cường tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, dạy nghề, trợ giúp pháp lý, nhà ở và nước sinh hoạt; và (iii) phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn.

Năm 2011, theo chuẩn nghèo thời kỳ 2011-2015, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 14,2% năm 2010 xuống còn 11,7%. Tính theo chuẩn nghèo của TCTK, tỷ lệ nghèo giảm từ 18,1% năm 2004 xuống còn 15,5% năm 2006 và 10,7% năm 2010.

Thu nhập bình quân của hộ nghèo đã tăng 2 lần thời kỳ 2006-2010, từ 184.300 VNĐ/người/năm (2006) lên 369.300 VNĐ/người/năm (2010). Người nghèo đã nhận được hỗ trợ đáng kể.

Tuy nhiên, giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo còn chưa phân biệt giữa người nghèo do lười lao động với người nghèo do các nguyên nhân khác nên chưa khuyến khích người dân vươn lên thoát nghèo.

Quan niệm về nghèo đói chỉ giới hạn vào nghèo đói thu nhập trong khi chuẩn nghèo thấp dẫn đến tỷ lệ hộ cận nghèo cao. Xác định đối tượng hộ nghèo còn nhiều thiếu sót. Nhiều tiêu chí như sử dụng nước sạch, trẻ em bỏ học, trẻ em bị suy dinh dưỡng trong các hộ nghèo chưa được đưa vào hệ thống chỉ tiêu đánh giá.

Mức sống của người dân cả nước đã được cải thiện đáng kể, nhưng sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo giữa thành thị và nông thôn vẫn còn rất lớn. Khoảng cách giữa nông thôn và thành thị đã và đang bị nới rộng trên tất cả các chỉ số tiêu dùng và xã hội.

7.2. Bất bình đẳng thu nhập

Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ngày càng có xu hướng tăng lên. Năm 2006 chênh lệch giữa nhóm ngũ vị phân giàu nhất (20% dân số có mức thu nhập cao nhất) so với nhóm nghèo nhất là 8,4 lần, con số này đã tăng lên 9,2 lần vào năm 2010.

Mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất ở khu vực thành thị là cao so với khu vực nông thôn, nhưng có xu thế giảm dần. Ở nông thôn, mức chênh lệch thấp hơn nhưng có xu hướng gia tăng. Theo thời gian, sự bất bình đẳng về thu nhập có chiều hướng gia tăng trong nội bộ nhóm những hộ nghèo nhất.

Hệ số GINI của thu nhập tăng nhẹ, từ mức 0,42 năm 2002 lên 0,43 năm 2010. Mặc dầu vậy, bất bình đẳng vẫn đang trong khả năng kiểm soát và trong thời gian qua, Việt Nam đã có một mô hình tăng trưởng kinh tế tương đối công bằng.

Tuy nhiên, giảm nghèo chưa vững chắc, nguy cơ tái nghèo cao.

8. AN SINH XÃ HỘI

Luật BHXH có hiệu lực từ ngày 1/1/2007 với 3 loại hình bảo hiểm, gồm BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp đang ngày càng trở thành bộ phận cơ bản của hệ thống ASXH. Luật đã tạo cơ hội cho người lao động, đặc biệt là lao động trong khu vực phi chính thức tham gia BHXH mà trọng tâm của nó là chế độ bảo hiểm hưu trí để hỗ trợ và đảm bảo nguồn thu nhập cho người dân khi về già.

8.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc

Trong 10 năm qua đối tượng tham gia BHXH bắt buộc tăng nhanh cả về quy mô và tốc độ, từ 4,1 triệu người năm 2001 lên 10,1 triệu người năm 2011, đạt tốc độ tăng bình quân 9,5%/năm. Tuy vậy, số tham gia mới chỉ bằng 19,7% LLLĐ cả nước và trong số lao động thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc thì mới có khoảng 80% số lao động tham gia. Số lao động tham gia BHXH bắt buộc khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh.

Cả nước hiện có trên 1,9 triệu người được hưởng lương hưu hàng tháng, trong đó số đối tượng hưởng hưu từ NSNN đảm bảo là hơn 884 nghìn người với mức lương hưu bình quân 2,4 triệu VNĐ/người/tháng; số đối tượng hưởng lương hưu từ nguồn quỹ BHXH đảm bảo là gần 1,02 triệu người với mức hưởng bình quân 2,7 triệu VNĐ/người/tháng. Số người ngoài tuổi lao động có lương hưu mặc dù đã gia tăng hàng năm, nhưng mới chiếm 20% dân số cùng nhóm tuổi. Hiện còn 60% dân số từ 60-80 tuổi không có lương hưu và không được hưởng bất kỳ một khoản trợ cấp nào khác, phải sống dựa vào nguồn tự tích lũy từ người thân trong gia đình hoặc từ cộng đồng.

8.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện

BHXH tự nguyện chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2008 với 2 chế độ hưu trí và tử tuất, tạo cơ hội cho lao động không thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc được tham gia BHXH để có lương hưu khi về già. Sau 4 năm thực hiện, BHXH tự nguyện thu hút được trên 104,5 nghìn người tham gia, bằng 0,2% lực lượng lao động và 0,34% lao động phi chính thức. Độ bao phủ của BHXH không cao trong bối cảnh quá độ dân số đã bước vào giai đoạn già hóa cảnh báo tỷ lệ người cao tuổi có lương hưu từ BHXH thấp, sẽ là gánh nặng cho NSNN về bảo đảm ASXH trong tương lai.

Các chính sách BHXH hiện hành chưa thực sự phù hợp với đặc điểm mức sống của người dân trong điều kiện TTLĐ còn chưa phát triển ở nước ta.

8.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp được triển khai từ năm 2009 nhằm hỗ trợ người lao động nhanh chóng tái hòa nhập vào TTLĐ với 4 chế độ: trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tìm việc làm và BHYT. Trong điều kiện kinh tế suy giảm, bảo hiểm thất nghiệp đã từng bước trở thành công cụ hỗ trợ người lao động khi mất việc. Đến cuối năm 2011 đã có 7,9 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, chiếm 44,8% số lao động làm công ăn lương, tăng 10% so với năm 2010.

Tuy vậy, quá trình triển khai chính sách cho thấy phạm vi áp dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp còn hẹp, mới cho phép lao động làm việc trong các đơn vị có quy mô từ 10

lao động trở lên tham gia bảo hiểm thất nghiệp, nên đã hạn chế khả năng tham gia của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ dưới 10 lao động.

8.4. Trợ giúp đột xuất

Công tác trợ giúp xã hội đột xuất được Nhà nước và cộng đồng xã hội ngày càng quan tâm. Công tác cứu trợ đột xuất đã được triển khai tương đối kịp thời, góp phần tạm thời ổn định cuộc sống của đối tượng bị rủi ro. Đã huy động được phong trào tương thân, tương ái của mọi tầng lớp nhân dân, của các tổ chức quần chúng, các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, nhờ đó đã đóng góp được một phần đáng kể vào trợ giúp đột xuất. Năm 2011, Nhà nước đã hỗ trợ gần 60 nghìn tấn gạo cho 811 nghìn hộ với 2,5 triệu người thuộc 21 tỉnh bị thiệt hại, đồng thời hỗ trợ 660 tỷ VNĐ cho 22 tỉnh để khắc phục hậu quả; ngoài ra Quỹ Cứu trợ Trung ương (do MTTQVN chủ trì) đã tiếp nhận và phân bổ hơn 28,5 tỷ đồng. Quỹ cứu trợ cấp tỉnh (do MTTQ các tỉnh chủ trì) đã tiếp nhận và phân bổ hơn 46 tỷ đồng; hướng dẫn các địa phương thực hiện cứu trợ cho nhân dân, bảo đảm công bằng, công khai, đúng mục đích, đúng đối tượng, không chia bình quân và không để người dân thiếu lương thực.

Tuy nhiên, công tác trợ giúp đột xuất vẫn còn nhiều điểm bất hợp lý. Phạm vi của các chính sách còn hẹp, mới tập trung chủ yếu cho đối tượng bị rủi ro do thiên tai, chưa tính đến những rủi ro do tác động của sản xuất kinh doanh, mất mùa, khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Mức trợ cấp còn thấp, mới chỉ bù đắp được một phần thiệt hại, chưa đáp ứng được nhu cầu của hộ gia đình, trong nhiều trường hợp hỗ trợ vẫn chưa kịp thời. Công tác quản lý hoạt động trợ giúp còn yếu kém, chưa kiểm soát được các nguồn đóng góp. Một số sáng kiến cộng đồng trong tổ chức hỗ trợ đã được thí điểm, song chưa được thể chế hóa và nhân rộng.

9. GIÁO DỤC

Là một quốc gia có nền kinh tế tương đối nghèo so với các nước châu Á khác, nhưng Việt Nam đã đạt thành tựu đáng kể trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Những tiến bộ Việt Nam đã đạt được được đánh giá là nhanh hơn, cao hơn hầu hết các quốc gia có mức thu nhập bình quân đầu người tương đương hoặc thậm chí cao hơn.

Nghị quyết Đại hội X của Đảng tiếp tục khẳng định giáo dục và đào tạo cùng với khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nghị quyết Đại hội X đã đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể của giáo dục nước ta giai đoạn 2006-2010. Đây là những căn cứ quan trọng để ngành giáo dục tiếp tục phát huy thành tựu đã đạt được, khắc phục những hạn chế, yếu kém, phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu về phát triển giáo dục giai đoạn 2006-2010 theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng X.

Một hệ thống giáo dục quốc dân tương đối hoàn chỉnh, thống nhất và đa dạng hoá đã được hình thành phủ kín tới các xã phường trong cả nước, bao gồm đủ các cấp học và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học. Cơ sở vật chất kỹ thuật các trường được nâng cấp, cải thiện. Số trường, lớp được xây dựng mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Hệ thống giáo dục đã bước đầu được đa dạng hoá cả về loại hình trường lớp (công lập, bán công, dân lập, tư thục), cả về phương thức đào tạo (chính quy, không chính quy) và nguồn lực, từng bước hoà nhập với xu thế chung của giáo dục thế giới. Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục được phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của xã hội.

Phần này sẽ đánh giá những kết quả đã đạt được và tồn tại thách thức của ngành giáo dục và đào tạo của Việt Nam sau 5 năm gia nhập WTO theo các mặt sau: Quy mô giáo dục và đào tạo, chất lượng giáo dục đào tạo, xã hội hóa các hoạt động giáo dục đào tạo, huy

động nguồn lực cho giáo dục. Từ đó đưa ra đánh giá chung về thành tựu đạt được cũng như các mặt yếu, cơ hội, thách thức.

9.1. Giáo dục mầm non

9.1.1. Quy mô

Trong những năm qua, quy mô giáo dục mầm non (GDMN) đã vượt các mục tiêu phát triển. Số trường, lớp hàng năm đều tăng; đến năm 2011, tình trạng “*xã trắng*” về GDMN về cơ bản đã được xóa bỏ. Trong 5SWTO, đầu tư cơ sở vật chất trường học đã có nhiều cải thiện so với giai đoạn trước; tỷ lệ phòng học bán kiên cố, phòng học tạm giảm đi đáng kể. Năm học 2010-2011 cả nước có 18,9% tổng số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, gần gấp 3 lần so với năm học 2005-2006. Tổng số trẻ học mầm non giai đoạn 2007-2011 tăng bình quân 4,8%/năm, cao hơn 1,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2000-2006. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đến mẫu giáo tăng liên tục từ 57,8% năm học 2004-2005 lên 98,0% năm học 2010-2011.

Công tác giáo dục trẻ khuyết tật có nhiều chuyển biến tích cực, 62,8% tổng số trẻ khuyết tật mầm non được học hoà nhập. Giáo dục mầm non cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) cũng đạt được nhiều thành tựu về quy mô, mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất trường học, đào tạo giáo viên.

Tuy nhiên, các cơ sở GDMN tập trung chủ yếu ở những thành phố lớn, thị xã, khu công nghiệp mới và các vùng nông thôn. Ở các vùng núi, vùng sâu, vùng nông thôn nghèo, mạng lưới trường, lớp mầm non chưa đáp ứng yêu cầu gửi con của cha mẹ. Nguyên nhân là do điều kiện kinh tế ở các vùng này quá khó khăn; nhận thức của các cấp chính quyền và nhân dân về GDMN còn hạn chế; còn thiếu các chính sách hỗ trợ xây dựng trường, lớp; thiếu chính sách khuyến khích, tuyển chọn giáo viên để phát triển giáo viên mầm non. Những nguyên nhân đó đã tạo ra khoảng cách chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền khác nhau trong cơ hội đến trường mầm non của trẻ em.

9.1.2. Chất lượng

Nhìn chung, về mặt chất lượng, GDMN đã đạt được yêu cầu phát triển của độ tuổi, đặc biệt một số kỹ năng xã hội như nền nếp, thói quen, hành vi văn minh (gọn gàng và ngăn nắp, biết giữ gìn vệ sinh thân thể và môi trường, mạnh dạn khi giao tiếp, cư xử lễ phép, biết chào hỏi, biết cảm ơn, xin lỗi đúng lúc, đúng chỗ...) của trẻ đã bắt đầu hình thành.

Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở GDMN giảm mạnh so với trước, từ 29,6% năm học 2004-2005, giảm xuống 31,9% năm học 2005-2006, và đến 2010-2011 tỷ lệ này là 6,2. Năm học 2010-2011, chất lượng chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ được nâng cao, tỷ lệ trẻ được ăn bán trú ở nhà trẻ đạt 87% và mẫu giáo đạt 72%. 96,5% giáo viên mầm non đảm đạt chuẩn đào tạo, trong đó 32,9% trên chuẩn.

Tuy nhiên, còn có sự chênh lệch khá rõ về chất lượng GDMN của các cơ sở GDMN ở thành thị và nông thôn, giữa các vùng. Đến năm 2010-2011 mới có 15,8% các cơ sở GDMN đạt chuẩn quốc gia, thấp hơn mục tiêu 20% CLGD 2001-2010. Nguyên nhân chủ yếu là chưa đủ điều kiện để thực hiện công tác chăm sóc, giáo dục trẻ theo phương pháp mới (chương trình, tài liệu, nguyên liệu, đồ chơi...).

Năm 2010-2011, Chương trình GDMN mới được thực hiện ở 11,5 nghìn trường (đạt tỷ lệ 88%), 132,2 nghìn nhóm, lớp (đạt tỷ lệ 74,2%) với 3,1 triệu trẻ đi học (đạt tỷ lệ 78,7).

So với mục tiêu nêu ra trong CLGD 2001-2010, Việt Nam đã hoàn thành nhiều chỉ tiêu GDMN đề ra. Đến nay hơn 90% trẻ 5 tuổi được qua lớp mẫu giáo chuẩn bị vào lớp 1,

tình trạng “xã trắng” về giáo dục mầm non đã được xóa bỏ. Tuy nhiên, mới có 15,8% các cơ sở GDMN đạt chuẩn quốc gia, chưa đạt mục tiêu 20% trong CLGD 2001-2010.

9.2. Giáo dục phổ thông

9.2.1. Quy mô

Mạng lưới trường lớp phổ thông đã được phát triển rộng khắp toàn quốc. Từ 25.825 trường phổ thông trong cả nước năm học 2002-2003 đã tăng lên 27.593 trường năm học 2006-2007, và 28.593 trường năm học 2010-2011. Trường tiểu học đã có ở tất cả các xã, có điểm trường ở nhiều thôn bản; trường trung học cơ sở (THCS) đã có ở xã hoặc cụm liên xã; trường Trung học phổ thông (THPT) đã có ở tất cả các huyện. Tốc độ phát triển trường học trong giai đoạn 2007-2011 là 3,6%/năm, tương ứng bình quân mỗi năm tăng thêm 200 trường, chậm hơn giai đoạn 2002-2006 (con số tương ứng là 7,9%/năm và 400 trường).

Số phòng học giáo dục tiểu học tăng 6,8%, trong đó tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa tăng từ 47,4% lên 51,9%. Tỷ lệ phòng học THCS được kiên cố hóa tăng từ 59,5% lên 69,7%. Số phòng học THPT tăng 8,2%, tỷ lệ phòng học tạm giảm từ 6,9% (năm 2006) xuống còn 4,0% (năm 2010). Trong giai đoạn 2008-2010, hơn 69 nghìn phòng học kiên cố được xây dựng, trong đó hơn 43 nghìn phòng học đã hoàn thành kịp thời đưa vào sử dụng phục vụ cho học tập và giảng dạy.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở cả 3 cấp đều tăng: bậc tiểu học tăng từ 27,1% (năm học 2005-2006) lên 38,8% (năm học 2010-2011); bậc THCS tăng từ 5,6% lên 21,7% và THPT tăng từ 4,1% lên 11,2%.

Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy hàng năm cũng tăng, giai đoạn 2002-2006 tăng bình quân 3,0%/năm, giai đoạn 2007-2010 tăng chậm hơn, chỉ 1,3%/năm. Trong giai đoạn 2008-2010, hơn 20.000 nhà công vụ giáo viên được xây dựng, đã giải quyết điều kiện chỗ ở cho giáo viên từ giáo dục mầm non đến các cấp học phổ thông.

Mặc dù trường lớp phổ thông được phát triển rộng khắp toàn quốc, nhưng quy mô học sinh đi học lại suy giảm. Tuy vậy, tốc độ giảm trong giai đoạn 2007-2011 chậm hơn, bình quân 5,7%/năm so với 8,2%/năm trong giai đoạn 2002-2006. Tuy nhiên, diễn biến này không đồng đều ở các cấp học và ở các vùng.

Học sinh nữ theo học ở các cấp trong 5SWTO giảm mạnh hơn giai đoạn trước, bình quân 7,4%/năm. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ học sinh so với tổng số học sinh qua các năm học vẫn tăng liên tục từ 44,0% (năm học 2006-2007) lên 48,3% (năm học 2010-2011).

Khoảng cách về cơ hội tiếp cận với giáo dục phổ thông giữa các nhóm dân tộc cũng đã được thu hẹp. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) và phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) phát triển, góp phần vào việc tạo nguồn cán bộ người DTTS cho các tỉnh. Nhà nước đã chú trọng đầu tư để chuyển các trường PTDTNT về trung tâm kinh tế, chính trị của địa phương, đồng thời xây mới trường PTDTNT từ Trung ương đến huyện. Các trường PTDTNT được xây dựng kiên cố và một số trường có cơ sở vật chất vào loại tốt nhất ở địa phương. Số trường PTDTNT tăng liên tục từ 271 trường năm học 2003-2004 lên 284 trường năm học 2007-2008, và 294 trường năm học 2010-2011.

Công bằng xã hội trong giáo dục đã được cải thiện rất nhiều, đặc biệt là thành tựu về tăng cơ hội học tập cho trẻ em gái, trẻ em người DTTS. Tuy nhiên, quy mô học sinh phổ thông là người DTTS ở các cấp học thay đổi không đồng đều theo các cấp học và tỷ lệ tăng thấp hơn nhiều so với toàn quốc. Giai đoạn 2007-2011, quy mô học sinh phổ thông là người DTTS tiếp tục xu thế giảm dần từ 2,4 triệu em năm học 2007-2008 xuống 2,2 triệu em năm

2010-2011, giảm bình quân 7,1%/năm. Nhìn chung, từ sau 2006, mức độ giảm chậm hơn so với các năm trước, nhưng năm học 2009-2010 lại giảm nhiều hơn. Điều này, chứng tỏ ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới đến Việt Nam, trong đó ngành GDĐT không nằm ngoài quy luật đó.

Trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, cho đến nay gần 30 dân tộc có chữ viết. Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, tiếng DTTS đã được dạy trong nhà trường, chủ yếu là trường tiểu học. Hiện nay, cả nước có 15 tỉnh triển khai dạy tiếng dân tộc ở tiểu học với 188,1 nghìn học sinh, chiếm 11,5% so với tổng số học sinh con em đồng bào các DTTS của cả nước. Ở một vài tỉnh, tiếng dân tộc còn được dạy trong trường PTDTNT huyện, tỉnh.

Một thành tựu quan trọng nữa trong giáo dục tiểu học của Việt Nam là tỷ lệ trẻ em khuyết tật được đến trường tăng. Hiện nay, Việt Nam có khoảng hơn một triệu trẻ em khuyết tật. Hệ thống quản lý giáo dục trẻ khuyết tật đã phát triển ở hầu hết các tỉnh, thành và đang dần được kiện toàn. Cho đến nay, ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước đã thành lập Ban chỉ đạo giáo dục trẻ khuyết tật địa phương tới cấp huyện. Năm học 2008-2009 có gần một triệu trẻ khuyết tật đi học, tăng gấp gần 5 lần so với năm học 2003-2004; tuy vậy vẫn chưa đạt mục tiêu đã đề ra trong CLGD 2001-2010. Mạng lưới cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên cho giáo dục trẻ khuyết tật được hình thành và phát triển mạnh. Cho đến nay, đã có 4 trường đại học và 3 trường cao đẳng thành lập khoa hoặc tổ bộ môn giáo dục đặc biệt, 10 trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật cùng hệ thống hỗ trợ bước đầu đã triển khai hoạt động tại một số địa phương.

9.2.2. Chất lượng

Việt Nam đã có những thành tích đáng kể trong phổ cập giáo dục tiểu học. Từ năm 2000, Việt Nam đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Trong thập kỷ qua, Việt Nam tiếp tục duy trì phổ cập giáo dục tiểu học đồng thời với nỗ lực nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học. Hiện nay, tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và đang thực hiện phổ cập THCS. Chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học không ngừng được nâng cao. Mục tiêu không chỉ là trẻ em hoàn thành tiểu học mà còn hoàn thành đúng trong độ tuổi bậc tiểu học.

Đến cuối năm học 2009-2010 có 52/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi (đạt tỉ lệ 82,5%). Đến 30/6/2010, tất cả 63 tỉnh, thành phố và tất cả 687 đơn vị cấp huyện trong toàn quốc đều đạt chuẩn phổ cập THCS; 99,9% đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS. Tỷ lệ người trong độ tuổi 15-18 có bằng tốt nghiệp THCS hệ phổ thông và hệ bổ túc THCS là 87,3%.

Việt Nam đã đạt được tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học và trung học rất cao. Tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học đúng độ tuổi đạt từ mức 76,3% (năm học 2002-2003) tăng lên 96% (năm học 2006-2007), đạt 99% vào năm 2010-2011. Sự khác biệt về tỷ lệ đi học giữa các vùng là không đáng kể.

Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học giảm đáng kể qua các năm. Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học của năm học 2009-2010 là 1,0%, giảm so với năm học 2007-2008 (1,4%). Tỷ lệ học sinh bỏ học ở hầu hết các vùng đều giảm qua từng năm. Những học sinh học lực yếu kém, khó có khả năng theo học phổ thông, được học tập tiếp tại các trung tâm giáo dục thường xuyên (TTGDTX) với hình thức học tập phù hợp. Những học sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn được hỗ trợ sách vở, đồ dùng học tập, miễn giảm học phí; Nhà nước giúp đỡ các gia đình thông qua chính sách xoá đói, giảm nghèo, vận động cha mẹ học sinh tạo điều kiện

cho con em học tập. Từ năm học 2007-2008, tỷ lệ học sinh, sinh viên được miễn, giảm học phí chiếm 53% trong tổng số học sinh, sinh viên cả nước.

Chất lượng giáo viên ngày được nâng cao. Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn đào tạo từ 95,9% năm học 2005-2006 đã tăng dần, đến năm học 2010-2011 đạt 99,1%. Tương tự, tỷ lệ giáo viên THCS đạt chuẩn đào tạo cũng từ 96,2% tăng lên 98,2%, tỷ lệ giáo viên THPT đạt chuẩn đào tạo từ 97,1% tăng lên 98,9%.

Các trường phổ thông chất lượng cao được hình thành ở nhiều địa phương. Nhiều trường đại học đã tổ chức dạy học theo các chương trình quốc tế. Đến tháng 12/2008 có 23 chương trình đào tạo tiến tiến quốc tế đang được thực hiện ở 17 trường đại học giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh. Đồng thời với sự đổi mới chương trình, sách giáo khoa và tài liệu dạy học, phương pháp giáo dục ở các nhà trường đã bước đầu được đổi mới theo tinh thần phát huy tính năng động, chủ động, sáng tạo của người học đồng thời ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy và học.

Nhìn chung, chất lượng giáo dục được cải thiện: Sách giáo khoa mới của THCS đã được đưa vào giảng dạy. Chương trình giảng dạy mới đã được chuyển đổi từ phương pháp cũ "lấy giáo viên làm trung tâm" sang phương pháp mới "lấy học sinh làm trung tâm". Sách giáo khoa mới đã được thiết kế theo hướng khuyến khích tính sáng tạo của học sinh, thể hiện phương pháp hiện đại và có tính giáo dục cao ở bậc cao hơn. Kết quả thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội tạo tiền đề quan trọng để từng bước nâng cao chất lượng toàn diện, hiện đại hoá giáo dục và hội nhập với thế giới.

Tuy vậy, vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau:

- Chất lượng giáo dục đại trà còn thấp, phương pháp giáo dục còn lạc hậu và chậm đổi mới, nội dung chương trình và sách giáo khoa còn bất hợp lý. Sự chênh lệch theo vùng lãnh thổ và thu nhập gia đình vẫn tồn tại. Điều này nói lên chi phí cho giáo dục của gia đình là tương đối cao và chính là cản trở chủ yếu tới việc học sinh có thể tiếp tục theo học ở bậc giáo dục trung học.

- Kiến thức cơ bản về xã hội, kỹ năng thực hành, kỹ năng sống và khả năng tự học, kỹ năng sáng tạo của một bộ phận học sinh phổ thông còn kém. Công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS và THPT, việc giáo dục hình thành năng lực làm người chưa được quan tâm đúng mức. Tỷ lệ học sinh có học lực yếu, kém còn cao; tình trạng học sinh tiểu học “ngồi sai lớp” còn tồn tại. Sự khác biệt về kết quả học tập của học sinh giữa các vùng miền còn lớn, nhất là những vùng có đông học sinh dân tộc; Việc phân luồng, hướng nghiệp cho học sinh sau THCS và THPT kém hiệu quả, tỷ lệ học sinh vào học các trường dạy nghề còn thấp.

So với mục tiêu nêu ra trong CLGD 2001–2010, về cơ bản ngành giáo dục hoàn thành các mục tiêu về phát triển quy mô, tương đối thỏa mãn nhu cầu học tập của con em các tầng lớp nhân dân. Đã củng cố được phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện phổ cập đúng độ tuổi. Tuy chất lượng giáo dục phổ thông so với yêu cầu còn thấp, nhưng không đi xuống, ngược lại đã có những chuyển biến tích cực do việc thực hiện đổi mới chương trình giáo dục theo Nghị quyết 40/2000/QH10 của Quốc hội, đảm bảo giáo dục toàn diện. Tuy nhiên, việc giáo dục năng lực làm người cho học sinh còn chưa được quan tâm đúng mức cả về nội dung và phương pháp giáo dục lẫn phương pháp đánh giá; chất lượng giáo dục không đồng đều giữa các vùng miền; vẫn chưa khắc phục được một cách căn bản lối dạy học “truyền thụ một chiều”, “học vẹt”. Việc tích cực hóa hoạt động xã hội của từng học sinh còn nhiều hạn chế. Một số chỉ tiêu đạt thấp hơn mục tiêu trong CLGD 2001-2010: Tỷ lệ học

sinh THCS trong độ tuổi năm 2009-2010 mới đạt 83,08% (mục tiêu: 90%); năm học 2009-2010 mới có khoảng 3% giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ (mục tiêu: 10%).

9.3. Giáo dục đại học, cao đẳng

9.3.1. Quy mô

Trong những năm qua, quy mô giáo dục đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) ngày càng được mở rộng. Số trường ĐH, CĐ từ 191 trường năm học 2001-2002 tăng lên 277 trường năm học 2005-2006, tăng bình quân 9%/năm. Trong giai đoạn 2007-2010, số trường đại học tiếp tục tăng, từ 322 trường năm học 2006-2007 lên 414 trường năm học 2010-2011, tăng bình quân 5,7%/năm, tăng chậm hơn so với giai đoạn 5TWTO.

Trong giai đoạn 5SWTO, tổng số sinh viên ĐH, CĐ tăng 1,4 lần, tăng chậm hơn giai đoạn 2002-2006 chút ít. Giai đoạn 2006-2010, có 4,7 nghìn lưu học sinh được cử đi đào tạo ở nước ngoài bằng NSNN và hiệp định, cao gần gấp đôi giai đoạn 2000-2005. Số lưu học sinh tăng liên tục hàng năm (từ 334 người năm 2006 lên 1.460 năm 2010).

Tỷ lệ sinh viên/giảng viên của nước ta giai đoạn 2002-2006 từ 26,4 SV/GV tăng lên đến 31,2 SV/GV, giai đoạn 2007-2011 tuy giảm xuống mức gần 28 SV/GV, nhưng vẫn khá cao so với các nước khác trong khu vực.

Để tạo nguồn cán bộ là người DTTS, nhất là đối với các dân tộc sống ở vùng đặc biệt khó khăn (ĐBKK) hoặc các dân tộc đặc biệt ít người, Chính phủ chủ trương giao một số chỉ tiêu tuyển sinh vào các trường ĐH, CĐ không qua thi tuyển cho con em các dân tộc này. Hàng năm chỉ tiêu cử tuyển và chỉ tiêu hệ dự bị đại học đều tăng lên. Nhà nước cũng đã tạo điều kiện để đảm bảo chất lượng giáo dục như tăng thời gian học dự bị đại học cho học sinh cử tuyển.

Mặc dù quy mô giáo dục ĐH, CĐ tăng nhanh, đạt chỉ tiêu về phát triển, song quy mô ấy mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu của nhân dân. Việc quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, CĐ còn chưa chủ động, thiếu tầm nhìn chiến lược, đặc biệt vẫn còn tình trạng bất hợp lý về phân bố các trường ĐH, CĐ theo vùng miền, theo dân số, theo cơ cấu ngành nghề đào tạo.

Bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo được coi là mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong Kế hoạch hành động quốc gia về giáo dục cho mọi người giai đoạn 2003-2015. Hai tồn tại lớn trong lĩnh vực này là chênh lệch về tiếp cận cơ hội học tập của trẻ em gái và phụ nữ khu vực nông thôn và DTTS và trình độ học vấn của phụ nữ so với nam giới ở bậc học cao. Ngay số giảng viên là nữ có học vị (tiến sĩ, thạc sĩ), được phong chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư) cũng chiếm tỷ lệ không cao. Đến 20/11/2009, chỉ có 7/65 nữ nhà giáo là giáo sư (chiếm 10,8%) và có 133/641 nữ nhà giáo là phó giáo sư (chiếm 20,7%).

9.3.2. Chất lượng

Trong những năm gần đây, công tác quản lý chất lượng đã đặc biệt được chú trọng. Đã hình thành tổ chức chuyên trách về đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Ngoài Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục cấp Trung ương được thành lập vào tháng 8/2004; Phòng Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục đã được thành lập tại 60/63 Sở Giáo dục và Đào tạo. Tính đến tháng 12/2010 đã có 10,5 nghìn trường phổ thông hoàn thành báo cáo tự đánh giá, chiếm 37% tổng số trường phổ thông trong cả nước; 52 trường phổ thông được các Sở GDĐT công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Cả nước có 287 trường đại học, cao đẳng có đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng giáo dục, đạt 70% so với tổng số trường đại học, cao đẳng. Đến nay cả nước đã có 175 trường hoàn thành

báo cáo tự đánh giá, đạt 43% so với tổng số trường ĐH, CĐ trong cả nước (vượt 13% so với chỉ tiêu đề ra).

Chất lượng đào tạo của một số ngành khoa học cơ bản và khoa học công nghệ đã được nâng cao, chất lượng đào tạo một số ngành nghề về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của thực tế sản xuất và đời sống hiện nay, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và có tinh thần tự lập, năng động; đại bộ phận đã kiếm được việc làm (năm 2005, lao động có trình độ cao đẳng, đại học có việc làm là 95,8%). Đặc biệt, sự tiến bộ về nhận thức chính trị và trách nhiệm xã hội của sinh viên cùng với đội ngũ giảng viên đã có những cống hiến quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, xã hội, góp phần vào việc đảm bảo ổn định chính trị của đất nước.

Đội ngũ giảng viên ĐH, CĐ có trình độ ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ giảng viên ĐH, CĐ có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ từ 44,7% (năm học 2005-2006) đã tăng lên 47,8% vào năm 2010-2011.

Tồn tại:

- Chất lượng đào tạo đại trà của giáo dục đại học còn thấp, công tác kiểm định chất lượng chỉ mới triển khai, tình trạng người học thiếu cố gắng, thiếu trung thực trong học tập khá phổ biến trong một số hình thức đào tạo như: đào tạo từ xa, đào tạo tại chức. Chất lượng giảng dạy, học tập các môn chính trị và đặc biệt là ngoại ngữ còn thấp, hiệu quả chưa cao. Nhìn chung, sinh viên còn yếu về khả năng tự học, tự nghiên cứu. Ngay cả số đã tốt nghiệp cũng còn yếu về kỹ năng thực hành, khả năng giao tiếp, hợp tác trong công việc. Trình độ ngoại ngữ, hiểu biết về công nghệ hiện đại của đa số sinh viên còn có khoảng cách khá xa so với yêu cầu hội nhập. Tỷ lệ giảng viên và sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học còn ít và chất lượng nghiên cứu khoa học thấp nên mức độ đóng góp trực tiếp phục vụ phát triển kinh tế xã hội còn mờ nhạt. Các ngành mũi nhọn, các lĩnh vực công nghệ mới ở đại học và sau đại học nhìn chung còn kém các nước trong khu vực về cả nội dung lẫn phương pháp đào tạo. Về cơ bản giáo dục đại học chưa ngang tầm khu vực và còn khoảng cách xa so với quốc tế.

- Chất lượng đào tạo đại học có sự khác biệt rõ rệt giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, vừa học vừa làm, giữa các trường công lập trọng điểm với một số trường công lập địa phương và các trường dân lập, tư thục.

- Đánh giá đối chiếu với mục tiêu nêu ra trong CLGD 2001–2010

- Đạt các mục tiêu về phát triển quy mô, số trường ĐH, CĐ tăng nhanh làm giảm bớt áp lực về nhu cầu học tập của thanh niên. Tuy nhiên, việc xây dựng các trường cao đẳng cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức. Việc chuyển hướng đào tạo theo khả năng sang đào tạo theo nhu cầu còn chậm. Phát triển các trường ĐH, CĐ chưa đi đôi với các điều kiện đảm bảo chất lượng.

- Chất lượng giáo dục đại học không sa sút, ở một số ngành khoa học cơ bản và khoa học công nghệ, chất lượng đào tạo tốt hơn trước. Việc kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục đại học và các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng đã được quan tâm thực hiện.

- Tuy nhiên, chất lượng đào tạo đại trà vẫn thấp, chưa đáp ứng được đòi hỏi của sự phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

9.4. Giáo dục nghề nghiệp

9.4.1. Quy mô

Trong giai đoạn 2002-2006, số trường TCCN tăng đều qua các năm, từ 245 trường năm học 2002-2003, lên 269 trường năm học 2006-2007, tăng bình quân 9,8%/năm. Giai đoạn 2007-2010, số trường TCCN vẫn tiếp tục tăng, từ 276 trường năm học 2007-2008 lên 290 trường năm học 2010-2011, tăng bình quân 5,4%/năm, chậm hơn giai đoạn 2002-2007.

Đã hình thành hệ thống dạy nghề theo 3 cấp trình độ: Sơ cấp nghề (SCN), Trung cấp nghề (TCN), Cao đẳng nghề (CĐN) thay thế hệ thống dạy nghề ngắn hạn và dài hạn trước đây; từng bước đáp ứng được nhu cầu đa dạng về trình độ nhân lực kỹ thuật trực tiếp của thị trường lao động, trong đó có nhân lực trình độ kỹ năng nghề cao.

Mạng lưới cơ sở dạy nghề phát triển rộng khắp trên toàn quốc: số trường dạy nghề tăng 2,4 lần (từ 129 trường dạy nghề lên 306 trường); trung tâm dạy nghề (TTDN) tăng 4,6 lần. Các cơ sở dạy nghề tư thục phát triển. Trên 1000 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ và các cơ sở giáo dục khác có dạy nghề.

Giai đoạn 5SWTO, quy mô đào tạo TCCN tăng bình quân 11,7%/năm, chậm hơn giai đoạn 2002-2006 một chút. Tính đến năm 2009, lực lượng lao động đã qua đào tạo theo các loại hình và trình độ khác nhau chiếm 14,9 % trong tổng số lao động cả nước.

Số giáo viên các trường TCCN cũng liên tục tăng qua các năm, bình quân 4,7%/năm (giai đoạn 2002-2006 tỷ lệ tăng bình quân 8,4%/năm). Không những thế, trình độ giáo viên cũng tăng, chỉ tính riêng số giáo viên có trình độ trên đại học từ 780 người năm 2002 đã tăng lên 2.133 người vào năm 2006 và 4.375 người vào năm 2010. Quy mô giáo viên TCCN có tăng nhưng chậm hơn tốc độ tăng quy mô học sinh. Tỷ lệ HS/GV hiện vẫn cao (20,3 HS/GV).

Tuy số cơ sở giáo dục nghề nghiệp tăng lên, thí dụ năm học 2007-2008 là 1.225 cơ sở, nhưng có một số trường dạy nghề được thành lập lại chậm đi vào hoạt động; các điều kiện đảm bảo chất lượng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu; cả nước mới chỉ có 1/3 số huyện có trung tâm dạy nghề; hệ thống trường dạy nghề của các tổng công ty gặp khó khăn vì từ năm 2006 Nhà nước không hỗ trợ kinh phí sự nghiệp. Ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên mật độ phân bố trường TCCN còn mỏng, chưa đủ khả năng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tại chỗ. Xã hội chưa thực sự coi trọng vị trí của giáo dục nghề nghiệp; nhiều học sinh chỉ coi trường dạy nghề, trường TCCN là nơi trú chân để chờ thi vào đại học, cao đẳng.

Quy mô giáo dục nghề nghiệp vẫn chưa đáp được yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, yêu cầu chuyển đổi cơ cấu lao động trong quá trình công nghiệp hóa và yêu cầu phát triển đa dạng về ngành nghề, đặc biệt ở vùng nông thôn, tỷ lệ lao động qua đào tạo cho nông dân còn rất thấp. Cơ cấu ngành, nghề đào tạo chưa phù hợp với cơ cấu ngành nghề của thị trường lao động. Kỹ năng nghề nghiệp của học sinh còn thấp. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học các trường TCCN đạt rất thấp, chưa đạt được chỉ tiêu 10% vào vào năm 2005 trong Chiến lược.

9.4.2. Chất lượng

Cơ cấu ngành nghề đào tạo đã từng bước được điều chỉnh theo cơ cấu ngành nghề trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đã mở thêm nhiều nghề đào tạo mới mà thị trường lao động có nhu cầu và các nghề phục vụ cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và giải quyết việc làm cho người lao động. Năm 2008 đã ban hành danh mục 301

nghề đào tạo ở trình độ cao đẳng, 385 nghề đào tạo ở trình độ trung cấp (Danh mục nghề đào tạo năm 1992 chỉ có 226 nghề đào tạo dài hạn).

Các điều kiện bảo đảm chất lượng dạy nghề đã được cải thiện: Đội ngũ giáo viên dạy nghề tăng về số lượng, nâng cao về chất lượng, trong đó số lượng giáo viên tại các trường nghề, trung tâm dạy nghề năm 2007 là 20.195 người (gấp 2,9 lần năm 1998); nhiều chương trình dạy nghề đã được đổi mới về nội dung cho phù hợp với kỹ thuật, công nghệ sản xuất và đặc biệt chú trọng tới rèn luyện kỹ năng nghề cho người học, đến hết năm 2008 đã xây dựng được 108 bộ chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề theo phương pháp tiên tiến của Thế giới; hầu hết các CSDN đã được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy nghề. Chất lượng và hiệu quả dạy nghề có bước chuyển biến tích cực; khoảng 70% học sinh tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, ở một số nghề và một số cơ sở dạy nghề tỷ lệ này đạt trên 90%.

Đã triển khai hoạt động kiểm định chất lượng dạy nghề và đánh giá kỹ năng nghề: Năm 2008 đã thí điểm kiểm định chất lượng dạy nghề cho 15 trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề; xây dựng được 10 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và thí điểm đánh giá kỹ năng nghề cho lao động của 2 nghề thuộc nhóm nghề thủ công mỹ nghệ.

Bộ máy quản lý nhà nước về dạy nghề từ trung ương đến địa phương đã được tăng cường, hầu hết các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã có Phòng dạy nghề.

Trong những năm qua, chất lượng dạy nghề đã có bước chuyển biến rõ rệt. Chất lượng đào tạo TCCN cũng ngày càng được cải thiện. Chất lượng đào tạo của một số ngành nghề như y dược, nông nghiệp, cơ khí, xây dựng, giao thông vận tải,... về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của thực tế sản xuất và đời sống hiện nay. Học sinh nghề của nước ta tham dự các cuộc thi tay nghề Đông Nam Á đều đoạt giải và xếp thứ hạng cao. Tuy nhiên, nhìn chung chất lượng đại trà của giáo dục nghề nghiệp còn thấp, đặc biệt là về kỹ năng thực hành và tác phong công nghiệp trong lao động.

Đa dạng hoá hình thức, phương thức đào tạo nghề: dạy nghề chính quy, dạy nghề thường xuyên; dạy nghề tập trung, dạy nghề lưu động, dạy nghề tại doanh nghiệp, làng nghề. Đã thí điểm triển khai đặt hàng đào tạo nghề cho đối tượng chính sách, đối tượng bị thu hồi đất canh tác, người DTTS.

Đã ban hành các chính sách hỗ trợ dạy nghề đối với người DTTS, bộ đội xuất ngũ, người nghèo, người khuyết tật, lao động nông thôn; chính sách tín dụng cho học sinh, sinh viên.

Tồn tại: Dạy nghề chủ yếu vẫn theo hướng cung.

- Chất lượng dạy nghề còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất - kinh doanh và dịch vụ cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu trình độ và cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Cơ chế, chính sách về dạy nghề chưa thay đổi kịp với việc chuyển nền kinh tế sang kinh tế thị trường định hướng XHCN; chính sách tiền lương đối với giáo viên dạy nghề chưa thỏa đáng; chưa có chính sách tiền lương cho người tốt nghiệp theo 3 cấp trình độ đào tạo nghề; một số chính sách còn thiếu và chưa đồng bộ, đặc biệt là cơ chế, chính sách dạy nghề tại doanh nghiệp, làng nghề; một số chính sách đã được ban hành nhưng việc triển khai chậm như: chính sách tín dụng, chính sách giao, cho thuê đất, chính sách ưu đãi về thuế thu nhập đối với CSDN.

- Đánh giá đối chiếu với mục tiêu nêu ra trong CLGG 2001–2010

- Trong 10 năm qua, nhất là giai đoạn 2007-2011, dạy nghề đã được phục hồi sau một thời gian dài suy giảm và có bước phát triển mới, về cơ bản đáp ứng được nhu cầu về số lượng cho thị trường lao động, chất lượng dạy nghề có chuyển biến tích cực, góp phần bước đầu đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực cho việc hội nhập kinh tế quốc tế mà Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO.

- Vẫn chưa đạt được một số chỉ tiêu trong CLGD 2001-2010:

+ Quy mô dạy nghề dài hạn và THCN còn nhỏ so với yêu cầu của thị trường lao động; cơ cấu ngành nghề đào tạo mất cân đối.

+ Chất lượng đại trà của giáo dục nghề nghiệp còn thấp, mặc dù có được cải thiện so với trước đây (thể hiện ở một số ngành nghề như y dược, nông nghiệp, cơ khí, xây dựng, giao thông vận tải).

9.5. Giáo dục thường xuyên

9.5.1. Quy mô

Mạng lưới giáo dục thường xuyên những năm gần đây phát triển khá mạnh, đáp ứng một phần nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân lao động. Năm 2008, cả nước có 9.010 trung tâm học tập cộng đồng (HTCĐ), tại 81,9% tổng số xã, phường; 66 trung tâm GDTX cấp tỉnh, 583 trung tâm GDTX cấp huyện, quận, 24 trường bổ túc văn hóa, 1.300 trung tâm bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ, 12 trường đại học triển khai các chương trình giáo dục từ xa. Ngoài ra, có nhiều cơ sở đào tạo ngoại ngữ, tin học và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có yếu tố nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

Giai đoạn 2007-2011 cả nước tiếp tục duy trì được kết quả XMC và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học (PCGDTH) và tiếp tục thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGDTHCS). Giai đoạn 5SWTO, tỷ lệ biết chữ trong dân số trong độ tuổi từ 10 tuổi trở lên tăng không đáng kể so với giai đoạn 5TWTO. Năm 2008 vẫn duy trì được tỷ lệ biết chữ của dân số trong độ tuổi từ 10 tuổi trở lên là 93,1%.

Tỷ lệ biết chữ của người lớn trong độ tuổi 15-35 đạt 96% vào năm 2006; đến năm 2009 tỷ lệ này giảm chỉ còn 93,5% (trong đó nữ là 91,4% so với nam là 95,8%), nhưng đã tăng trở lại trong những năm 2010-2011. Nhiều xã, phường, thị trấn, quận, huyện, tỉnh, thành vẫn duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học (XMC - PCGDTH), trong đó có một số địa phương số người trong độ tuổi 15-35 đạt chuẩn XMC với tỷ lệ cao.

Phân bổ tỷ lệ biết chữ theo nhóm tuổi cho thấy tình hình giáo dục của nước ta đã được cải thiện một cách đáng kể qua từng giai đoạn. Tỷ lệ biết chữ của nhóm 50 tuổi trở lên là 87,2%. Tỷ lệ biết chữ của nhóm trẻ hơn được tăng dần cho đến mức cao nhất là 98% ở nhóm 15-17 tuổi đối với cả nam và nữ.

Cùng với việc mở các lớp XMC, các địa phương đã quan tâm đến việc mở các lớp học chuyên đề khoa học - đời sống nhằm bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng sống, giúp người học vận dụng ngay kiến thức đã học vào cuộc sống hàng ngày và trong lao động sản xuất. năm học 2005-2006 có 4,1 triệu lượt người tham gia các lớp chuyên đề, năm học 2007-2008 con số này tăng lên hơn gấp 2, đến 9,2 triệu lượt người. Những địa phương có nhiều lượt người theo học các lớp chuyên đề là: Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội, Thừa Thiên Huế.

Được sự quan tâm của xã hội, 5 năm qua công tác giáo dục bổ túc văn hóa (BTVH) đã được đẩy mạnh, tăng cơ hội học tập cho mọi người dân. Số học viên bổ túc tiểu học và

bổ túc THPT tiếp tục tăng đều theo từng năm, ngược lại số học viên bổ túc THCS giảm dần vì đến tháng 8/2008 đã có 42 tỉnh, thành phố đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục THCS.

Hàng năm, có khoảng 500 nghìn người theo học các lớp ngoại ngữ A,B,C và khoảng 200 nghìn người/năm theo học các lớp tin học A,B,C; khoảng 20 nghìn người/năm theo học các lớp TCCN tại chức với các ngành, nghề: kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, tài chính kế toán, địa chính, y tế, điện dân dụng...

Cùng với sự phát triển của phương tiện truyền thông và công nghệ in ấn, giáo dục từ xa đã có những bước phát triển đáng kể. Nhiều chương trình ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng kiến thức về văn hoá xã hội, về nghiệp vụ quản lý kinh tế, thực hiện trên Đài phát thanh và truyền hình. Đến cuối năm 2007 theo phương thức đào tạo từ xa, các trường đại học đã đào tạo được 125,9 nghìn cử nhân về kinh tế, khoa học xã hội nhân văn, sư phạm, ngoại ngữ và công nghệ thông tin, trong đó số tốt nghiệp sư phạm, ngoại ngữ chiếm tỷ lệ lớn.

Hiện nay, tại 12 trường đại học đã có chương trình đào tạo từ xa với 196,3 nghìn học viên theo các chương trình ở trình độ đại học. Trong số này, 29,2% là những học viên có hoàn cảnh khó khăn; 60-70% người đang làm việc tại các cơ quan, xí nghiệp, các cơ sở kinh tế nhà nước và tư nhân. Nhóm ngành có đông người học nhất là sư phạm (chiếm 44,3%), khối kinh tế chiếm 32%. Một số trường đã phối hợp với Đài truyền hình Trung ương và Đài phát thanh – Truyền hình địa phương để truyền tải các chương trình giáo dục từ xa hoặc đang thí điểm đào tạo qua mạng tin học-viễn thông.

9.5.2. Chất lượng

Mặc dù mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên (trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, tin học) đã phủ kín hầu hết các xã, phường, quận, huyện, nhưng nhìn chung giáo dục thường xuyên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của mọi người, có một số lĩnh vực như đào tạo tại chức, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học lại phát triển quy mô vượt quá khả năng quản lý, cũng như các điều kiện đảm bảo chất lượng. Đặc biệt, chất lượng các lớp liên kết đào tạo tại chức, đào tạo từ xa có cấp bằng vẫn còn thấp. Công tác quản lý còn lỏng lẻo, dẫn đến tình trạng “học giả, bằng thật”. Đây là một khâu yếu của giáo dục thường xuyên ở nước ta.

- Đánh giá đối chiếu với mục tiêu nêu ra trong CLGD 2001–2010

- Đã hoàn thành chỉ tiêu XMC và PCGD tiểu học ở tất cả các tỉnh trước khi bước sang thế kỷ 21. Tỷ lệ người lớn trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ đạt trên 97,8% (mục tiêu: 98%), trong đó đối với số người có độ tuổi từ 15-35 đạt 98,9% (mục tiêu: 99%).

- Đến năm 2010, đạt tỷ lệ trên 82% các xã, phường, thị trấn trong cả nước xây dựng được các trung tâm HTCĐ (mục tiêu: 80%).

Giáo dục thường xuyên những năm gần đây còn bộc lộ những hạn chế, yếu kém, vẫn chưa thỏa mãn được nhu cầu học tập cho mọi đối tượng với mọi trình độ. Đến năm 2010, 87,3% quận huyện có trung tâm GDTX cấp huyện (mục tiêu: 100%); 57/63 tỉnh/thành phố có trung tâm GDTX cấp tỉnh. Chất lượng giáo dục thường xuyên thấp, đặc biệt chất lượng đào tạo tại chức, từ xa có cấp bằng; công tác quản lý chất lượng lỏng lẻo.

9.6. Xã hội hóa các hoạt động giáo dục đào tạo

Cho đến năm 1990, Nhà nước là chủ thể duy nhất chính thức cung cấp các dịch vụ giáo dục. Tư nhân, cộng đồng hay các tổ chức khác chưa được phép tham gia các dịch vụ giáo dục. Hầu như không có trường nào thuộc loại hình trường dân lập hay tư thục.

Cùng với những thay đổi xã hội và thực tiễn đòi hỏi, từ năm 1991 đến năm 2005, các loại hình cung cấp dịch vụ giáo dục dần dần phát triển ngày càng đa dạng, việc các thành phần khác tham gia cung cấp dịch vụ giáo dục dần dần được thừa nhận, đóng vai trò không thể thiếu trong giáo dục và đào tạo (bán công, dân lập, tư thực, liên kết), tăng khả năng tiếp cận giáo dục của toàn dân. Từ năm 2005 đến nay, Nhà nước chính thức khuyến khích các thành phần khác tham gia cùng cung cấp các dịch vụ giáo dục.

HNKTQT đã tạo nên những thay đổi sâu sắc trong giáo dục, từ quan niệm về chất lượng giáo dục, xây dựng nhân cách người học đến cách tổ chức quá trình và hệ thống giáo dục. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội, loại hình trường học ngoài công lập đã có bước tiến đáng kể ở các cấp học và trên khắp các vùng miền trong cả nước, đặc biệt ở khu vực thành phố và những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển. Cơ chế hợp tác công tư trong cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo ngày được đẩy mạnh.

9.6.1. Xã hội hóa Giáo dục mầm non

Giáo dục mầm non (nhà trẻ và mẫu giáo) là ngành giáo dục có tỷ lệ trường học và học sinh ngoài công lập khá cao. Năm học 2006-2007, cả nước có 6.049 cơ sở giáo dục mầm non (GDMN) ngoài công lập, chiếm 52,2% tổng số cơ sở GDMN cả nước. Giáo viên mầm non ngoài công lập chiếm 57,1% tổng số giáo viên mầm non cả nước. Có 57,3% tổng số trẻ đến trường được chăm sóc, giáo dục tại các trường ngoài công lập.

9.6.2. Xã hội hóa Giáo dục phổ thông

Năm học 2006-2007, có 90 trường tiểu học ngoài công lập, chiếm 0,6% tổng số trường tiểu học cả nước; có 49 trường THCS ngoài công lập, chiếm 0,5% tổng số THCS cả nước; có 617 trường THPT ngoài công lập, chiếm 26,2% tổng số cơ sở THPT cả nước. Tổng số học sinh phổ thông ngoài công lập năm học 2006-2007 chiếm 6,6% tổng số học sinh phổ thông cả nước. Đến năm học 2010-2011, mức độ xã hội hóa tăng khá cao. Tổng số có 444 trường phổ thông ngoài công lập (chiếm 1,6% tổng số các trường trong toàn quốc), chiếm 2,7% tổng số học sinh phổ thông.

9.6.3. Xã hội hóa Giáo dục đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp

Số cơ sở giáo dục ĐH, CĐ ngoài công lập hàng năm tăng liên tục, từ 179 trường (2002-2003) lên 275 trường (2006-2007), 334 trường (2010-2011). Số học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục ngoài công lập cũng ngày càng tăng. Năm học 2007-2008, tỷ lệ học sinh, sinh viên ngoài công lập là 15,6% (so với 11,8% năm 2000).

Năm 2007-2008 cả nước có 72 trường TCCN, 308 cơ sở dạy nghề. Xã hội hoá dạy nghề đã đem lại kết quả bước đầu, nhiều tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đã đầu tư thành lập các cơ sở dạy nghề (CSDN). Năm 2008, số CSDN ngoài công lập chiếm 32,4%, trong đó số trường, trung tâm dạy nghề ngoài công lập chiếm 23,5%. Các tổ chức chính trị - xã hội, các hội nghề nghiệp đã tích cực tham gia dạy nghề và tuyên truyền, vận động các đoàn viên, hội viên tham gia học nghề.

9.6.4. Xã hội hóa Giáo dục thường xuyên

Hiện nay, có trên 9.000 trung tâm học tập cộng đồng, gần 700 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và huyện, 1.300 trung tâm tin học; nhiều trường đại học triển khai các chương trình đào tạo từ xa. Ngoài ra, có nhiều cơ sở đào tạo ngoại ngữ, tin học và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có yếu tố nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Xã hội hoá dạy nghề đã đem lại kết quả bước đầu, nhiều tổ chức, doanh nghiệp,

cá nhân đã đầu tư thành lập các cơ sở dạy nghề (CSDN). Năm 2008, số CSDN ngoài công lập chiếm 32,4%.

Các tổ chức chính trị - xã hội, các hội nghề nghiệp đã tích cực tham gia dạy nghề và tuyên truyền, vận động các đoàn viên, hội viên tham gia học nghề. Gần 70 cơ sở đào tạo ngoại ngữ và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có yếu tố đầu tư nước ngoài và 02 cơ sở đào tạo đại học 100% vốn nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Công tác xã hội hoá giáo dục là một trong những yếu tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển giáo dục hiện nay. Tính đến tháng 7/2007, tổng giá trị các đóng góp của các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm là hơn 900 tỷ đồng, hơn 22 triệu đô la Mỹ, 232 nghìn bảng Anh và 1,5 triệu m² đất trường học; đến tháng 01/2010, các đơn vị và cá nhân đã đóng góp 1,3 tỷ đồng; 17,9 triệu USD; 276,8 nghìn EUR và 167,1 m² đất cho giáo dục.

- Đánh giá đối chiếu với mục tiêu nêu ra trong CLGD 2001-2010

Một số chỉ tiêu chưa đạt: Tỷ lệ học sinh học nghề (ngắn hạn và dài hạn) ngoài công lập vào năm 2010 đạt: 31,2% (mục tiêu: 70%); Tỷ lệ học sinh TCCN ngoài công lập vào năm 2010 đạt 24,8% (mục tiêu: khoảng 30%); Tỷ lệ sinh viên ngoài công lập vào năm 2010 đạt 14,1% (mục tiêu: 30%).

9.7. Huy động nguồn lực cho giáo dục

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành GDĐT năm 2006 đạt 27,4%, từ năm 2007 trở đi giảm dần chỉ còn 6,3% năm 2011. Như vậy, GDĐT là ngành có vốn đầu tư tăng thấp hơn so với trước khi gia nhập WTO do các hạn chế từ phía Việt Nam. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành GDĐT so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội từ khi Việt Nam gia nhập WTO cũng giảm hơn so với trước.

Ngân sách Nhà nước (NSNN) đã và vẫn sẽ là nguồn kinh phí chính của giáo dục - đào tạo. NSNN dành cho giáo dục đã tăng đáng kể ngay từ khi có Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII). Nhà nước đã ưu tiên đầu tư cao cho giáo dục và đào tạo trong suốt 10 năm qua thể hiện sự quan tâm của Đảng, Chính phủ đến sự nghiệp phát triển giáo dục. Chi NSNN cho GD-ĐT tính cho một người đi học đã tăng lên đáng kể từ 76 USD/người (năm 2000) lên 203 USD/người (2006). Tỷ trọng chi của NSNN cho giáo dục và đào tạo năm 2001 bằng 15,5% tổng chi NSNN (tương ứng với 4,1% GDP), năm 2006 bằng 18,4% (5,6% GDP). Từ năm 2007-2008 Chính phủ đã dành 20% chi ngân sách cho GDĐT, đạt tỷ lệ như Quốc hội phê duyệt cho năm 2010. Nhiều chương trình, đề án lớn huy động đa dạng và tối đa nguồn lực cho phát triển giáo dục, đặc biệt là cho giáo dục phổ thông. NSNN bước đầu đã tập trung cho các cấp học phổ cập, vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn (ĐBKK) và phát triển đội ngũ nhà giáo. Cơ cấu chi NSNN cho giáo dục đã được cải tiến theo hướng tập trung nhiều hơn cho các học phổ cập, các vùng khó khăn, các lĩnh vực ưu tiên trong đào tạo nhân lực. Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho giáo dục so với tổng chi xây dựng cơ bản từ nguồn NSNN đã đạt 10,4% (năm 2004), tăng 4 lần so với giai đoạn 1990-1995 (2,7%) và chiếm tỷ trọng cao nhất trong lĩnh vực xã hội. Việt Nam thuộc danh sách các quốc gia có tỷ trọng chi cho giáo dục trong GDP cao nhất. Điều này thể hiện rõ sự quan tâm của nhà nước đối với giáo dục. Các nguồn vốn từ trái phiếu, vay vốn nước ngoài và vận động các dự án viện trợ không hoàn lại... cũng được huy động nhằm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục. Đây là cơ sở tài chính vững chắc cho việc phát triển và hiện đại hóa cho giáo dục ở tất cả các bậc học nói chung và thực hiện các nhóm mục tiêu chủ yếu của ngành nói riêng. Các địa phương đã đầu tư thêm từ ngân sách địa phương và huy động các nguồn kinh phí khác để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường, nhằm từng bước nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Ước tính hàng năm kinh phí từ ngân sách địa

phương, huy động từ cộng đồng đạt từ 25-33% tổng kinh phí CTMTQG thực hiện tại địa phương giai đoạn 2001-2010.

Đầu tư cho dạy nghề ngày càng tăng, trong đó, ngân sách nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo, năm 2008, đầu tư cho dạy nghề chiếm khoảng 7,5% trong tổng chi NSNN cho GD, ĐT. Dự án nâng cao năng lực dạy nghề thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo đến năm 2010 và các dự án ODA về dạy nghề trong những năm qua đã đầu tư tập trung vào nâng cấp trang thiết bị dạy nghề, phát triển chương trình theo phương pháp tiên tiến, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên hạt nhân và hình thành hệ thống kiểm định chất lượng dạy nghề và đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và thí điểm một số mô hình trong dạy nghề tạo tiền đề phát dạy nghề.

Đặc biệt chính sách xã hội hóa giáo dục gần đây đã khuyến khích đầu tư của xã hội cho giáo dục và đào tạo, nhất là việc phát triển các trường ngoài công lập ở giáo dục Mầm non, THPT, TCCN, dạy nghề và ĐH, CĐ đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Nhà nước đã ban hành các chính sách tiền lương và phụ cấp theo lương đối với nhà giáo, tạo điều kiện để đảm bảo thu nhập cho giáo viên, nhất là đối với giáo viên công tác tại vùng đặc biệt khó khăn. Đóng góp của cộng đồng cho giáo dục THCS đã tăng từ khoảng 150 nghìn VND/học sinh vào năm 2002 lên 300 nghìn VND/học sinh vào năm 2010. Tỷ trọng đóng góp của cộng đồng trong tổng chi tiêu cho giáo dục THCS đã giảm từ 11,5% năm 2002/2003 xuống còn 9% vào năm 2010.

Một số chính sách cấp học bổng, miễn giảm học phí và cho vay đi học đối với học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách và người nghèo đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện công bằng xã hội. Một số quy định về kiểm tra, giám sát và công khai sử dụng tài chính ở các cơ sở giáo dục bước đầu đã có tác động tích cực đến nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính đầu tư cho GDĐT.

Tồn tại:

- Mặc dù NSNN chi cho giáo dục tăng dần hàng năm, nhưng do quy mô giáo dục tiếp tục phát triển, nên bình quân chi ngân sách trên đầu học sinh, sinh viên tăng không đáng kể. Mức chi giáo dục bằng NSNN tính cho 1 học sinh, sinh viên Việt Nam còn rất thấp so với với một số nước tiên tiến trong khu vực. Ngân sách cho ngành GDĐT lại dành phần lớn để chi cho con người, thực hiện cải cách tiền lương, chế độ phụ cấp ưu đãi giáo viên, chế độ học bổng. Phần chi khác còn lại rất ít, không đủ để mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học, sửa chữa trường, lớp nên tình trạng “học chay”, “dạy chay” vẫn diễn ra nhiều; cơ sở vật chất trường học xuống cấp nghiêm trọng và kéo dài, nhất là ở miền núi, vùng dân tộc và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Việc phân bổ NSNN cho giáo dục hiện nay vẫn còn những bất hợp lý đối với các tỉnh, thành phố, cũng như đối với các trường thuộc khối đào tạo. Các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa thực sự được ưu tiên đúng mức trong việc phân bổ ngân sách. Việc cấp kinh phí đào tạo dựa vào các chuẩn và các định mức tổng hợp còn thô sơ, chưa tính toán đầy đủ các nguồn khác cũng như nhu cầu của các trường và cơ cấu giá thành đào tạo, còn thiếu hiệu quả, chưa thật công bằng, chưa khuyến khích được các trường nâng cao chất lượng. Ở một số địa phương ngân sách dành cho giáo dục không được sử dụng đúng mục đích.

- Thu nhập của đại bộ phận nhà giáo nói chung thấp hơn so với thu nhập của ngành nghề khác (lương bình quân của giáo viên toàn ngành khoảng 2 triệu đồng/người/tháng). Do vậy, đời sống của nhà giáo vẫn gặp nhiều khó khăn.

- Mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên còn thấp, ở hầu hết các địa phương không đảm bảo được cơ cấu chi 80% cho chi lương, các khoản có tính chất lương, bảo hiểm. Mức chi đầu tư xây dựng cơ bản còn thấp so với nhu cầu rất lớn của ngành.

- Định mức phân bổ ngân sách cho giáo dục và đào tạo chưa gắn chặt với các tiêu chí đảm bảo chất lượng đào tạo (giáo viên, điều kiện về cơ sở vật chất...), chưa làm rõ trách nhiệm chia sẻ chi phí đào tạo giữa nhà nước và người học ở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, về cơ bản vẫn mang tính bình quân.

- Chế độ học phí được thực hiện từ năm 1998, đến nay vẫn chưa thay đổi. Mức thu học phí quá thấp, dưới mức khả năng chi trả của người dân ở các khu đô thị, không phù hợp với mặt bằng giá cả cùng với chính sách cải cách tiền lương trong những năm qua.

- Phương thức miễn, giảm học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo, nhất là miễn học phí đối với học sinh ngành sư phạm là không phù hợp. Chưa có cơ chế phù hợp trong việc hỗ trợ học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn đi học được.

- Mặc dù đã có chủ trương và chính sách khuyến khích xã hội hoá giáo dục, tuy nhiên vẫn chưa có cơ chế hữu hiệu nhằm huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho giáo dục. Chưa có cơ chế về thu và sử dụng nguồn tài chính của một bộ phận nhân dân có thu nhập cao, mong muốn được hưởng chất lượng giáo dục cao hơn, khiến cho người dân chuyển tiền ra nước ngoài cho con em mình học tập.

- Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và tài chính trong các cơ sở giáo dục công lập chưa phát huy được hiệu quả. Với nguồn ngân sách cấp hàng năm còn hạn hẹp và mức thu học phí rất thấp nên các cơ sở giáo dục đào tạo không thể có đủ nguồn lực để bổ sung thu nhập cho giáo viên và tăng cường trang thiết bị, cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo.

9.8. Đánh giá chung

9.8.1. Thành tựu

- Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục được phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của xã hội

- Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo đã có chuyển biến.

- Tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước đã được công nhận chuẩn quốc gia về xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập trung học cơ sở.

- Công tác xã hội hoá giáo dục và việc huy động nguồn lực cho giáo dục đã đạt được những kết quả bước đầu.

- Công bằng xã hội trong giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt tăng cơ hội học tập cho trẻ em gái, trẻ em người dân tộc, con em các gia đình nghèo và trẻ em khuyết tật.

- Công tác quản lý giáo dục đã có nhiều chuyển biến.

Những thành tựu của giáo dục nước ta đã khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Nhờ những thành tựu của giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác mà chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta theo bảng xếp loại của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) trong những năm gần đây có những tiến bộ đáng kể: từ 0,688, xếp thứ 109 trong số 174 quốc gia vào năm 2000 đã tăng lên 0,733, xếp thứ 105 trong số 177 quốc gia vào năm 2005. Những thành tựu của giáo dục đã và đang góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh chính trị của đất nước trong hơn 20 năm đổi mới.

- Nguyên nhân của những thành tựu

- Sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ và chính quyền các cấp, sự quan tâm, tham gia đóng góp của các tổ chức kinh tế-xã hội và toàn dân đối với giáo dục đã góp phần quyết định cho sự thành công của sự nghiệp giáo dục. Chính sách phát triển hệ thống giáo dục đào tạo được thay đổi để phù hợp với hội nhập quốc tế, trong đó có việc gia nhập WTO theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, nhằm tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được học tập, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát triển hệ thống giáo dục đào tạo nhằm từng bước đạt tới công bằng trong học tập, thực hiện sự chia sẻ giữa người giàu với người nghèo, người trong độ tuổi lao động với trẻ em, công bằng trong đãi ngộ đối với cán bộ giáo dục,... Các chính sách này đã được cụ thể hóa qua các Nghị quyết của Quốc hội, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Sự ổn định chính trị, những thành quả phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân của thời kỳ đổi mới đã tạo môi trường với các điều kiện thuận lợi cho phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước đã liên tục tăng qua các năm.

- Lòng yêu nước, yêu người, yêu nghề, sự nỗ lực của đội ngũ nhà giáo và quyết tâm đổi mới của ngành giáo dục đào tạo đã góp phần quan trọng thực hiện nhiệm vụ giáo dục. Các giáo viên và cán bộ quản lý công tác ở mọi miền tổ quốc, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách to lớn, đóng góp công sức vào sự nghiệp trồng người.

- Truyền thống hiếu học của dân tộc được phát huy mạnh mẽ, thể hiện trong từng gia đình, từng dòng họ, từng cộng đồng dân cư. Nhân dân đã không tiếc công sức, tiền của đầu tư và khuyến khích động viên con em vượt khó, chăm chỉ học tập, hỗ trợ và tạo điều kiện dạy tốt, học tốt cho các nhà trường.

- Trong thời gian qua, toàn ngành đã tập trung triển khai và thực hiện kịp thời và có kết quả các Chỉ thị, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ về nâng cao chất lượng và hiệu quả phát triển giáo dục đào tạo.

Bộ GD&ĐT xác định thực hiện đổi mới chương trình, nội dung và phương pháp dạy học vừa mang tính kế thừa, tính tiên tiến, vừa phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đồng thời vừa phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm vùng, miền của Việt Nam, vừa phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế thế giới.

Quá trình hội nhập quốc tế đã mang tới những cơ hội lớn nhưng cũng mang đến nhiều thách thức lớn đối với giáo dục. Trong xã hội, chủ nghĩa hình thức, hám danh vọng còn nặng nề; tâm lý khoa cử, bằng cấp vẫn chi phối mạnh việc dạy, học và thi cử. Mặt trái của kinh tế thị trường đã có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến giáo dục. Nhu cầu học tập của nhân dân ngày càng cao trong khi khả năng đáp ứng của ngành giáo dục và trình độ phát triển kinh tế của đất nước còn hạn chế. Sức đón nhận của thị trường lao động còn hạn hẹp, chưa đáp ứng nhu cầu việc làm của người lao động đã qua đào tạo.

9.8.2. Những tồn tại, thách thức

Những tồn tại, thách thức

- Chất lượng giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu; ở các vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn học sinh yếu kém còn chiếm tỷ lệ khá cao, việc huy động học sinh ra lớp và duy trì tỷ lệ đi học chuyên cần vẫn còn nhiều khó khăn; việc phân luồng học sinh THCS và giáo dục hướng nghiệp chưa hiệu quả.

- Công tác soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có tiến bộ lớn nhưng vẫn còn chậm so với kế hoạch và thiếu đồng bộ. Công tác cải cách hành chính, ứng dụng CNTT vào quản lý còn chậm.

- Công tác xây dựng quy hoạch, phát triển đội ngũ chưa được các cấp quản lý quan tâm đúng mức. Một bộ phận không nhỏ của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa đủ tầm để đáp ứng nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới.

- Chương trình giáo dục thiếu tính liên thông giữa các cấp học và các trình độ đào tạo. Chưa triển khai đồng bộ đổi mới giáo dục phổ thông với đổi mới nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của các trường sư phạm. Chất lượng giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng ngày càng cao của các doanh nghiệp, yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới.

- Chương trình, giáo trình, phương pháp giáo dục từ mầm non đến đại học vẫn chậm đổi mới, chương trình còn nặng về lý thuyết, chưa đáp ứng được mục tiêu giáo dục.

- Ở nhiều nơi, nhất là các vùng kinh tế xã hội khó khăn, cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở giáo dục còn thiếu thốn, lạc hậu, không đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Nguyên nhân của những tồn tại, thách thức

- Quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu chưa thực sự được quán triệt đúng mức ở các cấp quản lý và chỉ đạo giáo dục. Mặc dù nhận thức của các cấp, các ngành về dạy nghề đã có bước chuyển biến tích cực, nhưng còn một số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Bộ, ngành vẫn chưa nhận thức đúng mức về vai trò của dạy nghề trong việc đào tạo nhân lực kỹ thuật là một trong những nhân tố quyết định thành công và phát triển bền vững kinh tế - xã hội: Nhà nước chưa có chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia, đồng thời khi xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của Bộ, ngành hầu như chưa đề cập đến phát triển nhân lực.

- Tư duy giáo dục chậm đổi mới, chưa thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình hội nhập quốc tế

- Công tác quản lý giáo dục còn nhiều bất cập. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo ở cấp tỉnh và cấp huyện chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao, Năng lực của cán bộ làm công tác quản lý giáo dục đào tạo còn hạn chế, chưa mang tính chuyên nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu công việc. Hoạt động thanh tra, kiểm tra chưa được chú trọng.

- Những tác động khách quan như khủng hoảng tài chính thế giới, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm tăng thêm những yếu kém bất cập của giáo dục.

10. Y TẾ

HNKTQT ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và ngành y tế theo hai chiều hướng tích cực và tiêu cực thông qua một số kênh sau đây:

- Về nhu cầu khám chữa bệnh: HNKTQT tác động đến tăng trưởng kinh tế, từ đó làm thay đổi thu nhập, phúc lợi xã hội, điều kiện sống, chất lượng hàng hóa dịch vụ, từ đó làm thay đổi sức khỏe của người dân. Thu nhập cao và điều kiện di chuyển thuận lợi hơn là điều kiện để người dân sẵn sàng tiếp cận các dịch vụ y tế ở mức cao hơn.

- Về mức độ cung cấp dịch vụ y tế: phát triển kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến ngân sách nhà nước, theo đó đến ngân sách cho ngành y tế. Điều này làm thay đổi các dịch vụ y

tế và kỹ thuật y học. Đồng thời, chất lượng các dịch vụ y tế tăng lên và loại hình dịch vụ cũng đa dạng hơn nhờ tiếp cận tốt hơn với khoa học công nghệ thế giới và được phẩm nhập khẩu. Từ đó làm thay đổi chất lượng dịch vụ y tế, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người dân. Tuy nhiên, đây cũng là những thách thức đối với các doanh nghiệp dược phẩm, các doanh nghiệp trang thiết bị y tế, sinh phẩm trong việc cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài.

- Mở cửa và HN cũng là cơ hội để Việt Nam thu hút các nguồn đầu tư từ nước ngoài trong việc phát triển mạng lưới chăm sóc sức khỏe cho người dân như các nguồn vốn viện trợ chính thức (ODA), các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

- Về mô hình dịch bệnh: thay đổi cơ cấu kinh tế cũng làm thay đổi cơ cấu ngành nghề, đa dạng hóa và thay đổi các chủng loại hàng hóa, dịch vụ, làm chuyển biến các loại hình bệnh nghề nghiệp. Một số hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài chứa các yếu tố độc hại, các mầm bệnh truyền nhiễm làm tăng yếu tố gây bệnh, từ đó làm thay đổi mô hình dịch bệnh. Tăng cường thông thương với bên ngoài, tăng lượng khách du lịch cũng phần nào làm tăng các bệnh, dịch lây truyền qua biên giới, làm tăng gánh nặng đối với ngành y tế.

- Về kiểm dịch: HNKTQT mặt khác cũng làm nảy sinh các vấn đề mang tính toàn cầu hóa như chất lượng sản phẩm hàng hóa, trong đó có việc kiểm dịch, kiểm nghiệm sản phẩm nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và môi trường thiên nhiên.

10.1. Những đổi mới chủ yếu trong lĩnh vực y tế

10.1.1. Sức khỏe người dân

Tuổi thọ người dân Việt Nam trong giai đoạn 2007-2011 tăng từ 71,3 lên 73,1, có tiến bộ so với giai đoạn 5TWTO (giữ nguyên ở mức 71,3). Các chỉ số thống kê y tế khác đều có sự tiến bộ đáng kể qua các năm, nhưng một số chỉ số ở giai đoạn 2002-2006 có sự giảm mạnh hơn giai đoạn 2007-2010 (chỉ số chết trẻ dưới 1 tuổi, chết trẻ dưới 5 tuổi, trẻ sơ sinh nhẹ cân, trẻ suy dinh dưỡng, tử vong mẹ).⁴ Tuy nhiên với tỷ lệ đạt được, Việt Nam được Tổ chức Y tế Thế giới đánh giá cao, là một trong một số ít nước có tỷ lệ chết trẻ em tốt hơn so với các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người; là 1 trong 9 nước có khả năng đạt Mục tiêu thiên niên kỷ sớm hơn hạn định (trước 2015) và là 1 trong 3 nước có tốc độ giảm tỷ suất chết mẹ nhanh (trên 75%).

Có rất nhiều yếu tố góp phần nâng cao sức khỏe và tăng tuổi thọ con người như dinh dưỡng, điều kiện sống, lối sống, tiếp cận dịch vụ y tế, tiếp xúc với các yếu tố nguy cơ gây bệnh, v.v... Các yếu tố này lại chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân khác nhau. Điều rõ ràng là trong giai đoạn 5SWTO, mức sống người dân tiếp tục được cải thiện, dinh dưỡng và tiếp cận dịch vụ y tế đều tốt lên. Tuy nhiên, tiếp xúc với các yếu tố nguy cơ gây bệnh cũng tăng lên.

10.1.2. Hệ thống y tế

** Các cơ sở y tế nhà nước*

⁴ Khi ở mức thấp, một số chỉ số y tế sẽ có sự thay đổi nhanh khi có tác động can thiệp. Tuy nhiên, khi các chỉ số tăng đến một mức nhất định thì dù có tăng can thiệp vẫn thay đổi chậm lại và tiệm cận đến mức gần tối đa.

Số lượng cơ sở khám bệnh đều có sự ra tăng; giai đoạn 2002-2006 tăng 181 cơ sở, giai đoạn 2007-2011 tăng 185 cơ sở. Các bệnh viện được nâng cấp và được xây mới, do vậy cả hai giai đoạn đều tăng (tương ứng là 156 và 134). Số phòng khám đa khoa khu vực có xu hướng giảm nhanh hơn (202 phòng trong giai đoạn 2007-2011 so với 13 phòng trong giai đoạn 2002-2006), do nhiều phòng khám đã được nâng cấp chuyển thành các bệnh viện. Các bệnh viện Đa khoa và phục hồi chức năng giai đoạn 2007-2011 tăng 13 cơ sở (giai đoạn 5TWTO giảm 28 cơ sở), do thay đổi mô hình dịch bệnh giữa hai giai đoạn. Các trạm y tế xã phường tăng lên giữa hai giai đoạn do việc tăng số đơn vị hành chính tuyến xã.

Mặc dù số lượng các cơ sở y tế không có sự gia tăng nhiều, nhưng số giường bệnh lại tăng lên một cách đáng kể. Tỷ lệ tăng số giường bệnh giai đoạn 2007-2011 gấp gần 4 lần giai đoạn 2002-2006 (63,9 so với 12,6 nghìn giường). Đó là nhờ sự gia tăng đầu tư cho y tế qua các năm nhờ đổi mới cơ chế chính sách đóng góp các khoản phí, viện phí và các chính sách thu hút đầu tư cho y tế. Những chính sách này đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của người dân và giảm tải các gánh nặng ngân sách quốc gia.

Số cán bộ y tế không ngừng tăng nhờ vào chủ trương, chính sách giáo dục, cũng như nhu cầu về nhân lực của ngành y tế. Trong khi đó, số cán bộ được sỹ trong khu vực nhà nước lại có xu hướng giảm rõ rệt từ 6000 tốt nghiệp đại học năm 2001 xuống còn 5.500 năm 2006 và 5600 năm 2010. Do HNKTQT và phát triển kinh tế, các công ty được tư nhân và nước ngoài hoạt động tại Việt Nam tăng mạnh đã thu hút được nhiều cán bộ có trình độ cao hơn do các sự hấp dẫn của mức thu nhập và các chế độ tốt hơn khu vực.

* Mạng lưới y tế tư nhân

Giai đoạn 2007-2011 cũng đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ của các phòng khám, bệnh viện tư nhân. Trước năm 2006, cả nước chỉ có 35 bệnh viện tư, đến năm 2007, có 44 bệnh viện tư nhân hạng II, và đến năm 2011, cả nước có 132 bệnh viện tư nhân đang hoạt động tại 30 tỉnh thành, tập trung nhiều nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (30 bệnh viện), Hà Nội (12 bệnh viện). Ngoài ra, Cục Quản lý khám chữa bệnh đã cấp mới và gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y tư nhân cho 48 bệnh viện và phòng khám có vốn đầu tư nước ngoài; cấp và gia hạn chứng chỉ hành nghề y tư nhân cho 338 bác sĩ là người đứng đầu bệnh viện; đồng ý về chủ trương 81 dự án thành lập bệnh viện với tổng số 20.028 giường bệnh.

Các bệnh viện tư nhân đóng góp 6.210 giường bệnh, chiếm 3,7% so với tổng số giường bệnh viện công lập, đạt 0,7 giường bệnh trên 10.000 dân. Trung bình có 28 người hành nghề y tư nhân/100.000 dân. Gần 70% số bác sỹ hành nghề y tư nhân là cán bộ nhà nước, chủ yếu hành nghề theo hình thức phòng khám chuyên khoa ngoài giờ.

Sự phát triển mạnh mẽ mạng lưới y tế tư nhân trong giai đoạn 2006-2007 có được là nhờ các cơ sở pháp lý cho điều kiện hình thành và hoạt động của các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập. Bên cạnh đó, khi gia nhập WTO, khu vực tư nhân cũng có khả năng tiếp cận được với các trang thiết bị, các loại thuốc đảm bảo tính cạnh tranh về chủng loại, chất lượng và giá cả.

10.1.3. Việc tiếp cận dịch vụ y tế cho các nhóm đối tượng

Từ năm 1994 đến nay, người dân phải chi trả một phần viện phí. Do một số người dân nghèo và cận nghèo không đủ khả năng chi trả các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, từ năm 2002 Nhà nước có chính sách cấp miễn phí thẻ BHYT cho người nghèo. Trong thời kỳ 2002-2006, cùng với sự phát triển kinh tế, số lượng người tham gia bảo hiểm có xu hướng

tăng, tuy nhiên chủ yếu là tầng lớp lao động tại các doanh nghiệp và cán bộ công nhân, viên chức nhà nước.

Đến thời kỳ 2008-2010 có sự ra tăng mạnh số người tham gia bảo hiểm do thực hiện Luật bảo hiểm y tế, mở rộng các đối tượng tới học sinh, sinh viên, người cận nghèo, công an, quân đội. Luật Bảo hiểm xã hội năm 2008 đã tạo điều kiện cho người dân tiếp cận bảo hiểm y tế tốt hơn, trong đó quy định thêm các đối tượng là học sinh, sinh viên, người cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi được trợ cấp bảo hiểm y tế. Đây là bước ngoặt để tạo điều kiện phát triển bảo hiểm y tế toàn dân. Tỷ lệ bao phủ BHYT đã tăng nhanh từ 20,0% năm 2003 lên 40,6% năm 2006, đạt 63% cuối năm 2011. Chính phủ đang huy động các nguồn lực và đảm bảo các khung pháp lý nhằm tiến tới việc che phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

Trước đòi hỏi thực tế về nhu cầu khám chữa bệnh và HNKTQT, hệ thống y tế đã và đang được đổi mới và hoàn thiện theo hướng công bằng, hiệu quả, nhằm tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chất lượng ngày càng cao, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hàng loạt chính sách được thực thi như đổi mới cơ chế hoạt động và cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập; khuyến khích xã hội hoá nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao và đa dạng của nhân dân, tăng khả năng lựa chọn của người dân đối với các dịch vụ y tế.

Trong giai đoạn 2007-2010, chi ngân sách nhà nước cho y tế được ưu tiên cho y tế dự phòng; phát triển mạng lưới y tế cơ sở; chú trọng vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Trong những năm qua dưới sự tài trợ của một số tổ chức quốc tế, nhiều dự án đã được triển khai tới các vùng sâu vùng xa như Tây Nguyên, Tây Bắc, Duyên hải Nam trung bộ, Bắc trung bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long, Miền núi phía bắc.

Việt Nam đã và đang thực hiện các chính sách tự chủ và xã hội hóa y tế nhằm đảm bảo nguồn tài chính trong công tác chăm sóc sức khỏe, trong đó có việc thu phí dịch vụ y tế. Một số cơ sở khám chữa bệnh đã chủ động nâng cao chất lượng một số dịch vụ với các gói dịch vụ đa dạng phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của người dân. Do vậy, có sự chênh lệch trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế giữa các nhóm thu nhập.

Một bộ phận người dân còn nghèo, không đủ khả năng chi trả các dịch vụ y tế. Mặc dù, nhà nước đã có chính sách bảo hiểm y tế đảm bảo sự tiếp cận y tế mang tính toàn dân, song tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế chỉ khoảng 60% dân số. Chính sách của Đảng và Nhà nước bước đầu đã thành công trong việc chăm sóc y tế với các đối tượng người nghèo, người dân tộc thiểu số, các đối tượng là phụ nữ, trẻ em và người già. nhưng kinh phí còn dần trải, trong khi ngân sách dành cho y tế còn hạn hẹp là những rào cản trong việc cải thiện chất lượng dịch vụ.

Trong thực tế và trong quy hoạch phát triển y tế, có sự chênh lệch về mức độ đầu tư cũng như khả năng tiếp cận giữa các vùng. Các bệnh viện chuyên khoa sâu, các bệnh viện Trung ương tập trung tại các thành phố lớn, trong khi một số tỉnh vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nam Bộ là những nơi giao thông đi lại khó khăn, vùng sâu, vùng xa lại thiếu bệnh viện chất lượng cao đã hạn chế việc tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng của người dân tại các vùng đó.

Công tác xây dựng chiến lược phát triển mạng lưới y tế cơ sở nhằm tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định trong việc tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế tới toàn dân. Tuy nhiên, việc nâng cao trình độ và chất lượng dịch vụ y tế Việt Nam thông qua phát triển y tế cơ sở với y tế chuyên sâu, kỹ thuật

cao để mọi người dân được hưởng dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng trong bối cảnh chi tiêu công cho y tế còn thấp là một khó khăn lớn.

10.1.4. Tác động mô hình bệnh, tật

Số ca mắc và số ca tử vong do bệnh tật trong giai đoạn 2007-2011 có xu hướng giảm. Riêng các dịch bệnh lây có xu hướng giảm về tỷ lệ mắc phải nhưng lại gia tăng số ca tử vong. Điều này có thể do điều kiện sống người dân được cải thiện đáng kể; bên cạnh đó công tác phòng chống dịch, bệnh cũng được đẩy mạnh, do vậy số ca mắc bệnh truyền nhiễm giảm. Tuy nhiên, HN cũng làm tăng nguy cơ một số bệnh lây truyền qua biên giới, đặc biệt một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như: cúm A H5N1, cúm A H1N1, tả, v.v... điển hình là bệnh cúm A H1N1 với tốc độ lây lan nhanh chóng.

Các bệnh không lây lại theo chiều hướng ngược lại, gia tăng về tỷ lệ mắc, nhưng giảm số lượng tử vong so với giai đoạn 2002-2006. Sau khi gia nhập WTO, việc mua các trang thiết bị, công nghệ, hiện đại từ các nước tiên tiến dễ dàng hơn; nhờ vậy có thể phát hiện được nhiều các ca mắc bệnh hơn. Tuy nhiên, HN cũng tạo ra không ít sức ép cho người lao động, làm gia tăng các bệnh không lây nhiễm (tiểu đường, tim mạch, ung thư, tâm thần,...). Phát hiện sớm và điều trị kịp thời cũng là nguyên nhân giảm số ca tử vong giai đoạn 2007-2011 nhiều hơn giai đoạn 2002-2006.

Tai nạn, ngộ độc, chấn thương có xu hướng gia tăng số ca mắc và tử vong trong giai đoạn 2002-2006 tuy nhiên lại giảm đi trong giai đoạn 2007-2010. Điều này do Chính phủ đã có những khung pháp lý tốt hơn trong việc phòng, chống tai nạn, ngộ độc, chấn thương. Bên cạnh đó khi gia nhập WTO, yêu cầu chuẩn hóa quy trình sản xuất, chuẩn hóa các sản phẩm (thực phẩm, máy móc, trang thiết bị) cũng làm giảm số ca mắc và tử vong về tai nạn, ngộ độc, chấn thương.

10.2. Những thay đổi trong cung cấp dịch vụ y tế

10.2.1. Công nghệ, kỹ thuật

Các công nghệ, kỹ thuật hiện đại được ứng dụng rộng rãi. Giai đoạn 2007-2011, chất lượng KCB ở các cơ sở y tế các tuyến ngày càng được nâng cao. Một số kỹ thuật mới, tiên tiến đã được thực hiện thành công và trở thành thường quy trong nhiều bệnh viện như ghép thận, ghép gan, thụ tinh trong ống nghiệm, phẫu thuật tim hở, thông/nong mạch vành, mổ nội soi, ghép xương, ghép tủy, phẫu thuật mạch máu, thay ổ chỏm khớp, lọc máu, tán sỏi ngoài cơ thể. Nhiều kỹ thuật cao đã được thực hiện ngay tại tuyến tỉnh như MRI, CT scanner lớp cắt, chụp mạch xoá nền, sinh hoá, huyết học, truyền máu, vi sinh vật; y học hạt nhân, laser. Những kỹ thuật này cách đây 5 năm vẫn còn là một điều mới mẻ. Riêng năm 2011, một số kỹ thuật mới đã được các bệnh viện đưa vào ứng dụng, điển hình là thay khớp háng toàn phần, cố định gãy diện vuông trong gãy ổ cối bằng nẹp uốn gấp góc, đặt máy hỗ trợ tâm thất trái, đặt stent động mạch chủ bụng.

Số lượng các dịch vụ điều dưỡng chăm sóc sức khỏe, dịch vụ làm đẹp, chăm sóc y tế cũng tăng nhanh, giai đoạn 2002-2006 tăng 9.500, giai đoạn 2007-2010 tăng 22.000.

Những thành tựu trên đạt được là do có sự đầu tư trang thiết bị và các kỹ thuật y học. Khi Việt Nam gia nhập WTO thì các hàng rào thuế quan được gỡ bỏ hoặc miễn giảm tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa nước ngoài thâm nhập thị trường Việt Nam. Các cơ sở y tế dễ dàng tiếp cận được với các trang thiết bị hiện đại mà trước đó không có. Bên cạnh đó, công tác chuyển giao công nghệ cũng được đẩy mạnh, nhờ đó chất lượng dịch vụ được nâng cao, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Các cán bộ ngành y tế Việt Nam có cơ hội hợp tác, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật trong y học.

Công tác chỉ đạo tuyển, đào tạo tại chỗ, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới, nhất là trong lĩnh vực ngoại khoa, cấp cứu theo Đề án 1816 đã giúp các bệnh viện tuyển tỉnh nâng cao được chất lượng chẩn đoán, điều trị. Các bệnh viện tuyển trên đã chuyển giao hơn 650 kỹ thuật thuộc 26 chuyên ngành và 500 lớp tập huấn mỗi năm cho tuyến dưới. Trên 80% bệnh viện tuyển dưới đã tiếp nhận và thực hiện được kỹ thuật mới sau khi chuyển giao; 15% cần đào tạo thêm và khoảng 5% không đủ khả năng tiếp thu kỹ thuật chuyển giao.

10.2.2. Quá tải bệnh viện

Mặc dù số cơ sở y tế, cơ sở vật chất, nhân lực cho ngành y tế không ngừng tăng lên qua các năm, nhưng vấn đề quá tải bệnh viện vẫn đang ngày càng gia tăng. Tình trạng quá tải bệnh viện đã có từ trước đó, tuy nhiên còn thấp. Trong thời kỳ HN, chất lượng cuộc sống của nhân dân được nâng cao, người dân có nhu cầu cao hơn về chăm sóc sức khỏe. Với điều kiện giao thông, thông tin thuận tiện, người dân có xu hướng lựa chọn nơi cung cấp dịch vụ có chất lượng tốt nhất.

75% người bệnh đến khám tại các bệnh viện tuyển trên là người bệnh vượt tuyến, trong khi 56% trong số này hoàn toàn có thể khám chữa bệnh tại tuyến dưới; 50% số người bệnh điều trị nội trú ở tuyến trên là người bệnh tự vượt tuyến.

Tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyển trung ương đang có xu hướng gia tăng. Công suất sử dụng giường bệnh chung của các bệnh viện trung ương năm 2009 là 116%, tăng lên 120% năm 2010 và 118% năm 2011. Trầm trọng hơn cả là các bệnh viện K (249%); bệnh viện Bạch Mai (168%); bệnh viện Chợ Rẫy (154%); bệnh viện Phụ sản Trung ương (124%). Trong những bệnh viện trên, tình trạng quá tải diễn ra không đồng đều giữa các chuyên khoa; các chuyên khoa có mức độ quá tải cao nhất là ung bướu, tim mạch, chấn thương chỉnh hình, sản, nhi. Tình trạng quá tải ở bệnh viện tuyển trung ương cũng xảy ra cả trong lĩnh vực khám bệnh. Tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyển tỉnh cũng ở mức tương đối cao, công suất sử dụng giường bệnh chung của các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyển tỉnh năm 2011 là 114%.

10.2.3. Thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực y tế

Cùng với tiến trình hội nhập quốc tế, ngành y tế cũng đã có sự chuyển biến trong việc thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài. Thực hiện các cam kết về đầu tư, trong đó có đầu tư về y tế là điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Cả nước có trên 70 dự án đầu tư nước ngoài trực tiếp vào lĩnh vực y tế. Mặc dù, vốn đầu tư FDI vào y tế còn khiêm tốn, song Bộ Y tế vẫn nhận định rằng trong những năm tới, số bệnh viện tư nhân và bệnh viện có vốn FDI sẽ tăng mạnh khi một loạt chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực khám chữa bệnh được triển khai, nhiều rào cản trong hoạt động y tế tư nhân được tháo gỡ khi áp dụng chính sách ưu đãi đặc biệt về thuế và đất đai. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng nhận được nhiều khoản vay, viện trợ từ nước ngoài.

10.3. Thị trường dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, hóa chất và trang thiết bị y tế

Nhằm đảm bảo thực hiện cam kết HNKTQT và giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thuốc nhập khẩu, Việt Nam tập trung xây dựng Quy hoạch phát triển Công nghiệp Dược Việt Nam giai đoạn đến 2015 và tầm nhìn đến 2020. các nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP, GLP, GSP, GDP, GPP cũng được triển khai áp dụng theo đúng lộ trình HN khu vực và quốc tế.

Tổng giá trị tiền thuốc cũng như tiền thuốc bình quân đầu người không ngừng tăng lên qua các năm. Tuy giá trị thuốc nhập khẩu khá cao (chiếm gần 60%), tỷ trọng giá trị thuốc nhập khẩu trong giai đoạn 2007-2010 thấp hơn giai đoạn trước do một số nhà đầu tư

nước ngoài đã vào Việt Nam. Một nguyên nhân khác là giá một số mặt hàng thuốc, đặc biệt là các thuốc đặc trị cho các bệnh tiểu đường, tim mạch, huyết áp tăng.

Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong việc cung ứng đầy đủ các loại thuốc có chất lượng cho người dân. Hiện nay Việt Nam có 18 doanh nghiệp dược trung ương; 132 doanh nghiệp dược địa phương; 22 dự án liên doanh sản xuất thuốc. Các cơ sở cung ứng thuốc thiết yếu đã có mặt tại các xã, phường, kể cả vùng sâu, vùng xa, với khoảng 10.317 quầy đại lý thuốc và 9.087 tủ thuốc của trạm y tế. Đảm bảo những cam kết khi gia nhập WTO, một số công ty trực thuộc Bộ Y tế đã tiến hành cổ phần hóa và hoạt động theo cơ chế thị trường.

Công tác y dược học cổ truyền là một hướng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân và phát triển kinh tế. Công tác nghiên cứu kế thừa và phát huy các bài thuốc, phương pháp chữa bệnh bằng y học cổ truyền tiếp tục được đẩy mạnh. Các nguồn dược liệu địa phương được sử dụng rộng rãi để chữa trị một số bệnh thông thường và bệnh mãn tính. Hiện nay có trên 450 cơ sở sản xuất thuốc y học cổ truyền với 2.000 chế phẩm đông nam dược. Hàng năm có khoảng 30% bệnh nhân được khám và điều trị bằng y học cổ truyền.

Việc gia nhập WTO là cơ hội các hãng sản xuất hóa chất diệt khuẩn, diệt côn trùng sử dụng trong gia dụng và trong y tế có điều kiện nhập khẩu vào Việt Nam. Hiện nay ngày càng có nhiều mẫu mã, chủng loại với nhiều công dụng khác nhau. Nhằm đảm bảo sự an toàn cho người tiêu dùng, bên cạnh việc cấp giấy phép dựa trên các bằng chứng khoa học trong việc xác định tính hiệu quả và độ an toàn của mỗi loại hóa chất, Bộ Y tế cũng đã chỉ đạo các Viện nghiên cứu, các Trường đại học nghiên cứu các bằng chứng về tính hiệu quả và độ an toàn. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã và đang nghiên cứu, sản xuất một số hóa chất nhằm hạn chế sự nhập khẩu từ bên ngoài.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm đặt ra nhiều thách thức. Hàng hóa thực phẩm vào Việt Nam với nhiều chủng loại, nhiều mẫu mã. Việc thành lập các Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm tuyến tỉnh bước đầu đã giải quyết được những khó khăn trong quản lý. Tuy nhiên, vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm hiện nay có nhiều bất cập do còn thiếu phương tiện, trang thiết bị xét nghiệm, kiểm định. Hơn nữa, vấn đề quản lý nhập khẩu còn nhiều phức tạp, nhiều mặt hàng nhập khẩu lậu vào Việt Nam dưới nhiều hình thức như tạm nhập, tái xuất và bằng con đường tiểu ngạch qua biên giới tại Lạng Sơn, Quảng Ninh trong thời gian qua.

10.4. Hệ thống kiểm dịch biên giới, kiểm định sản phẩm

Hệ thống kiểm dịch y tế quốc tế còn chưa phát triển kịp thời với nhu cầu. Cả nước hiện có 13 Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế, trong khi số tỉnh thành có cửa khẩu đường bộ và cửa khẩu hàng không là 41 tỉnh. Trang thiết bị tại các đơn vị kiểm dịch còn hạn chế, không đáp ứng được so với nhu cầu, đặc biệt là các trang thiết bị sử dụng trong labo xét nghiệm.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm hiện nay đã phát triển khá nhanh, chúng ta đã có 63 Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm tuyến tỉnh. Tuy nhiên, các trang thiết bị sử dụng cho công tác xét nghiệm kiểm tra thực phẩm còn hạn chế. Tuyến tỉnh chỉ thực hiện được một số các xét nghiệm vi sinh, hóa chất đơn giản. Phần lớn các xét nghiệm phức tạp vẫn phải gửi về các viện đầu ngành để xét nghiệm, đòi hỏi thời gian do đó gây ảnh hưởng lớn đến người kinh doanh thực phẩm và sức khỏe người tiêu dùng khi các thực phẩm không được kiểm tra đầy đủ các độc tố phức tạp.

Chúng ta còn gặp nhiều khó khăn trong công tác bảo vệ người tiêu dùng. Nhiều sản phẩm mỹ phẩm, thực phẩm có nguồn gốc xuất xứ từ nước ngoài đang được lưu hành tại

Việt Nam, các vụ thực phẩm được nhập thâm thấu dưới dạng tạm nhập tái xuất đã phát hiện cho thấy nguy cơ tiềm ẩn mất vệ sinh thực phẩm từ các sản phẩm nước ngoài là rất lớn. Hơn nữa, Việt Nam với đường biên giới trên biển và trên đất liền là rất lớn. Lực lượng biên phòng, hải quan chưa đáp ứng được công tác phòng chống buôn lậu; các sản phẩm được phẩm, hóa chất, mỹ phẩm và thực phẩm được nhập vào Việt Nam, không qua kiểm tra là những nguy cơ gây tác động đến sức khỏe người tiêu dùng.

11. MÔI TRƯỜNG

11.1. Đánh giá thực trạng sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong giai đoạn 2007-2011

11.1.1. Rừng và đa dạng sinh học

Trong giai đoạn 5SWTO, diện tích rừng Việt Nam vẫn tiếp tăng khoảng 0,07%/năm, nhưng chậm hơn hẳn so với 5TWTO (0,55%/năm). Từ 2008 đến nay, trong khi diện tích rừng tự nhiên có xu hướng giảm, thì diện tích rừng trồng tăng mạnh. Mặc dù độ che phủ rừng có tăng, song chất lượng rừng tiếp tục giảm. Rừng tự nhiên vẫn đang bị suy thoái về chất lượng, với hơn 2/3 diện tích được coi là rừng nghèo và tái sinh. Rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực những con sông lớn vẫn đang bị chuyển đổi mục đích sử dụng và bị chặt phá. Việc phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản vẫn còn tiếp diễn ở một số địa phương dẫn đến suy giảm hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Ngoài những nguyên nhân trực tiếp làm mất rừng do chuyển đổi đất rừng thành đất canh tác và phát triển kết cấu hạ tầng, khai thác gỗ trái phép và khai thác quá mức, cháy rừng do con người và thiên nhiên, các nguyên nhân gián tiếp và nguyên nhân gốc rễ dẫn đến mất rừng là do tốc độ và cách thức tăng trưởng kinh tế, những thay đổi của thị trường và những vấn đề có tính bao quát khác là quản trị và chính sách. Kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, ngành chế biến gỗ của Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng, tuy khoảng 80% gỗ nguyên liệu phải nhập khẩu, nhưng vẫn tạo áp lực lớn cho việc bảo vệ rừng Việt Nam.

Mối đe dọa đối với đa dạng sinh học ở Việt Nam (một trong 16 quốc gia có mức đa dạng sinh học cao nhất thế giới) ngày càng tăng. Hiện tại Việt Nam đã có 300 loài thực vật bị nguy cấp, với quần thể suy giảm chủ yếu do phá rừng và du canh, khoảng 400 loài động vật bị đe dọa, nguyên nhân chủ yếu do mất môi trường sống và hoạt động săn bắt của con người vì mục đích thương mại. Rừng có mức độ đa dạng sinh học cao chỉ còn lại khoảng 5% rừng tự nhiên nằm phân tán rải rác; một số khu rừng còn xen kẽ các vùng canh tác nông nghiệp và khu dân cư. Hiện hữu nguy cơ tuyệt chủng các loài động vật quý hiếm ở Việt Nam do bị săn bắt, buôn bán trái phép (như tê giác một sừng, voi rừng có ngà, hổ). Buôn bán động vật hoang dã có chiều hướng gia tăng, đã có 1.556 vụ liên quan đến động vật hoang dã bị bắt giữ. Tình trạng nhập khẩu các sinh vật ngoại lai xâm hại vẫn tiếp diễn. Việc quản lý các sinh vật biến đổi gen đang gặp nhiều bất cập. Chính sách mở cửa, lưu thông hàng hóa thuận lợi, kiểm soát thiếu chặt chẽ, gian lận thương mại ở mức độ nhất định dẫn tới tình trạng này, phần nào phản ánh tính chất phức tạp và mặt trái của cơ chế thị trường khi mở cửa ra thế giới bên ngoài nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Mặt khác văn hóa tiêu dùng cũng cần phải có sự thay đổi.

11.1.2. Tài nguyên đất

Từ khi HNKTQT nói chung, nhất là khi gia nhập WTO, mở rộng quy mô đầu tư và gia tăng hoạt động thương mại gây áp lực ngày càng lớn đối với đất đai. Xu hướng mở rộng đất sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi đất nông nghiệp sang phát triển hạ tầng và đất phi

nông nghiệp có giá trị cao hơn đang ngày càng mạnh, đặc biệt là xung quanh các vùng ven đô. Nếu đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long đang chịu áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất ngập nước sang đất đô thị và khu công nghiệp; thì tại miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, đất rừng đang bị chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp do nhu cầu thị trường của các sản phẩm này gia tăng. Diện tích đất nông nghiệp ở các vị trí thuận lợi giảm mạnh. Thay đổi mục đích sử dụng đất là một trong các nguyên nhân làm suy giảm các nguồn tài nguyên đa dạng sinh học.

Việt Nam đang đối mặt với 3 thách thức có tính dài hạn trong sử dụng tài nguyên đất: Thứ nhất, tiềm năng khai thác đất chưa sử dụng còn rất ít trong khi nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực tăng mạnh cùng với việc duy trì diện tích đất trồng lúa nước để bảo đảm an ninh lương thực. Việt Nam không có sự lựa chọn nào khác ngoài nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Thứ hai, hệ thống quản lý đất đai còn nhiều bất cập, sử dụng đất ở đô thị, đất canh tác nông nghiệp thiếu quy hoạch bài bản, manh mún, hạn chế khả năng khai thác quy mô lớn, nhiều vấn đề nhạy cảm liên quan đến đất cần phải xử lý. Thứ ba, vấn đề biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng mạnh đến diện tích và chế độ sử dụng đất, đòi hỏi phải có chiến lược thích ứng hiệu quả trong quy hoạch cũng như lựa chọn hệ thống canh tác phù hợp trong sản xuất nông nghiệp.

So với trước khi gia nhập WTO, những thông tin về đất đai đối với người dân đã có những sự tiến bộ nhất định, tính công khai minh bạch tốt hơn. Tuy nhiên, vẫn cần phải thúc đẩy tính minh bạch và công khai trong quy hoạch sử dụng đất hơn nữa, nhất là các khu vực đô thị, khu công nghiệp, đất dành cho giao thông. Chính sách thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng và giá đất đền bù vẫn còn nhiều bất cập.

11.1.3. Tài nguyên nước

Khoảng 60% nguồn nước mặt với 6 lưu vực sông của Việt Nam phụ thuộc vào nguồn nước quốc tế. Nông nghiệp là ngành sử dụng nước nhiều nhất (khoảng 81%). Sản lượng nông nghiệp không ngừng tăng qua các năm. Công nghệ tưới tiết kiệm đã bắt đầu được áp dụng cho cây trồng cạn, nhưng vẫn chưa áp dụng cho cây lúa. 60% nước ngầm khai thác bị sử dụng không có kế hoạch, thiếu sự giám sát của người dân.

Tuy nước cho công nghiệp chỉ chiếm 5% tổng lượng nước sử dụng, nhưng nước thải công nghiệp ngày càng tăng, nhất là sau khi nước ta gia nhập WTO. Một số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thiên về lợi nhuận, không quan tâm tới vấn đề môi trường đã gây ô nhiễm môi trường từ chất thải. Gia tăng sản xuất hàng hóa ở các làng nghề thủ công sử dụng nhiều nước, nước thải không được xử lý là nguyên nhân cơ bản làm ô nhiễm và suy giảm chất lượng nước. Hầu hết các hộ kinh doanh nhỏ ở các làng nghề sản xuất ngay tại nhà; nước thải được xả thẳng ra môi trường không qua xử lý. Việc cải thiện môi trường tiến triển chậm, chỉ có số ít cơ sở công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải hiệu quả. Ý thức tiết kiệm trong việc sử dụng nước còn chưa cao nên tình trạng thất thoát nước trong sinh hoạt và công nghiệp vẫn còn lớn.

Về nước sinh hoạt, so với trước khi gia nhập WTO, cuộc sống người dân đã được cải thiện đáng kể, tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch tăng nhanh trên tất cả các vùng từ 62% năm 2005 lên 83% năm 2010. Tuy nhiên, hiệu suất cấp nước đô thị vẫn còn thấp, mới chỉ đạt 60-70%.

Hiện trạng nêu trên cho thấy những thách thức đặt ra trong bối cảnh HN và phát triển kinh tế trong thời gian tới liên quan đến nguồn nước gồm: an ninh nguồn nước; các dịch vụ cấp nước hiệu quả và vệ sinh bền vững; các dịch vụ nông nghiệp và thủy lợi bền vững; cung

cấp tài chính và cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu quản lý và dịch vụ tài nguyên nước; ô nhiễm và suy thoái nguồn nước. Thiên tai bão lũ, biến đổi khí hậu cũng sẽ tác động đến tài nguyên nước. Việt Nam được dự báo là quốc gia có nguy cơ thiếu nước nếu không có sự quản lý tốt trong thời gian tới.

11.1.4. Tài nguyên khoáng sản

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, với khoảng 60 loại; hiện nay đã khai thác, sản xuất, chế biến và xuất khẩu khá nhiều, trong đó than và dầu thô là khoáng sản quan trọng nhất, với sản lượng lớn được xuất khẩu. Hầu hết các loại khoáng sản khác được chế biến và tiêu thụ trong nước. 5SWTO, GTGT ngành khai khoáng giảm bình quân 0,4%/năm, chủ yếu do Chính phủ áp dụng chính sách giảm xuất khẩu tài nguyên. Trước năm 2009, toàn bộ sản lượng dầu thô khai thác dùng để xuất khẩu. Khi nhà máy lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động, xuất khẩu dầu thô giảm dần xuống còn 46% sản lượng vào năm 2011.

Nhu cầu năng lượng của nước ta đang tăng mạnh, đặc biệt sau khi gia nhập WTO. Đây cũng là nguồn gây phát thải khí nhà kính chủ yếu.

Sau khi HN, công nghệ khai thác khoáng sản vẫn không có sự thay đổi đáng kể; thiết bị và các kỹ thuật khai thác lạc hậu, cũ kỹ; thất thoát khoáng sản lớn do công nghệ khai thác lạc hậu, lỗi thời. Thiếu chú trọng đầu tư phát triển mới, quy mô đầu tư nhỏ nên suất đầu tư lớn. Các cơ sở hạ tầng cần thiết, nhất là giao thông, chưa phù hợp. Hơn nữa, Việt Nam có thể thu được GTGT lớn hơn từ sản xuất khoáng sản nếu hạn chế và tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản dạng thô. Nhưng để có GTGT lớn hơn thông qua tuyển quặng và chế biến sâu không phải là việc làm dễ, đòi hỏi phải có đầu tư lớn, công nghệ cao và năng lực vận hành tốt.

11.2. Ô nhiễm môi trường

11.2.1. Ô nhiễm nước

Ô nhiễm nước mặt là vấn đề bức xúc nhất hiện nay, đặc biệt là tại các lưu vực sông như sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy, sông Đồng Nai - Sài Gòn. Ô nhiễm và xả thải ra môi trường đã trở nên đáng báo động, nhất là sau khi gia nhập WTO, đầu tư công nghiệp gia tăng. Năm 2008, nước thải khu công nghiệp tăng trên 160% so với năm 2006, cao hơn nhiều so với sự gia tăng tổng lượng nước thải từ mọi lĩnh vực trong toàn quốc. Lượng nước thải từ các KCN phát sinh lớn nhất ở khu vực Đông Nam Bộ, chiếm 49% tổng lượng nước thải các KCN.

Mức độ ô nhiễm nước ngày càng trầm trọng, nhất là nguồn nước mặt trong các ao, hồ, sông suối và ven biển. Lưu lượng nước thải sinh hoạt đô thị tăng từ 1,8 triệu năm 2006 lên 2,0 triệu m³/ngày năm 2009. Chỉ tiêu hàm lượng BOD₅ tại sông Tô Lịch, sông Lừ và sông Sét (Hà Nội) đều vượt tiêu chuẩn cho phép so với quy chuẩn Việt nam và mức độ ô nhiễm trầm trọng hơn so với giai đoạn 2002-2006. Ở khu vực phía nam, hệ thống sông Đồng Nai, sông Thị Vải trước đây bị ô nhiễm rất nặng, song chất lượng nước gần đây bắt đầu được cải thiện so với 5TWTO nhờ nỗ lực của các cơ quan quản lý.

HNKTQT cũng gây áp lực đối với môi trường biển khi hoạt động hàng hải sôi động kèm theo rác thải, dầu thải cũng như các sự cố tràn dầu. Số vụ tai nạn đường thủy cũng có xu hướng tăng mạnh. Các sự cố hàng hải thường mang lại hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến môi trường biển và hệ sinh thái do dầu tràn từ các tàu bị tai nạn.

Hàm lượng dầu tại các khu vực có hoạt động khai thác dầu khí và hoạt động tàu thuyền đang có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt là vùng ven bờ. Một số vùng biển ven bờ đã có dấu hiệu bị ô nhiễm dầu và xyanua. Đối với nước biển ở ngoài khơi, hàm lượng ôxy hòa tan và hàm lượng dầu mặc dù thấp hơn vùng ven biển song cũng đều vượt tiêu chuẩn ASEAN cho vùng nước bảo tồn thủy sinh. Nước biển ven bờ có dấu hiệu bắt đầu bị ô nhiễm ở dải ven biển miền Nam từ Nha Trang trở vào. Tuy nhiên, hàm lượng COD 5SWTO có xu hướng giảm so với trước, có thể công tác quản lý môi trường ven biển tốt hơn. Ở các vùng biển từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa, Nghệ An, hàm lượng chất dinh dưỡng (N-NH₄) đã vượt hoặc xấp xỉ quy chuẩn cho phép và có xu hướng tăng.

Phần lớn nước dưới đất ở nước ta vẫn có chất lượng tốt, song cũng đang bị cạn kiệt do khai thác thiếu bền vững và bị ô nhiễm cục bộ ở một số nơi. Ô nhiễm nguồn nước ở Việt Nam chủ yếu có nguồn gốc từ sản xuất nông nghiệp. Cùng với gia tăng sản lượng nông nghiệp, lượng phân bón hóa học và thuốc BVTV được sử dụng ngày càng tăng. Việc lạm dụng thuốc BVTV đã gây ra ô nhiễm nguồn nước và đất. Việc chấp hành quy định pháp luật về sản xuất, kinh doanh, sử dụng và nhập khẩu thuốc BVTV còn nhiều yếu.

Trong nuôi trồng thủy sản, ô nhiễm nguồn nước bắt nguồn từ dư thừa thức ăn hải sản và các loại hóa chất xử lý ao hồ như vôi, các loại khoáng chất Diatomit, Dolomit, lưu huỳnh. Việc chuyển đổi trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, nhất là các vùng ven biển diễn ra với quy mô lớn là nguyên nhân dẫn đến mặn hóa, xâm nhập mặn nghiêm trọng, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích mặt nước cho nuôi trồng thủy sản giai đoạn 5SWTO vẫn có xu hướng tăng, tuy tốc độ không nhanh như giai đoạn trước.

11.2.2. Ô nhiễm không khí

5SWTO, chất lượng môi trường không khí ở nước ta đang bị suy giảm nhanh hơn, đặc biệt tại các thành phố lớn. Môi trường không khí ở các đô thị đều đã bị ô nhiễm bụi, có nơi bị ô nhiễm nặng, đặc biệt là ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại các khu vực có mật độ giao thông cao, các khu vực tập trung hoạt động sản xuất công nghiệp, nồng độ bụi tổng số (TSP) và bụi mịn đều đã vượt quy chuẩn cho phép, đặc biệt ở một số khu vực xây dựng cơ sở hạ tầng có nồng độ bụi lơ lửng cao hơn mức cho phép nhiều lần. Nồng độ TSP tại các khu công nghiệp giai đoạn 2005-2009 đều vượt quy chuẩn cho phép ở tất cả các khu công nghiệp và có xu hướng tăng mạnh. Hàm lượng bụi lơ lửng trong không khí xung quanh các khu công nghiệp cũng đều vượt tiêu chuẩn quy định cho phép nhiều lần.

Ở các đô thị ít chịu ảnh hưởng của hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông, các khu dân cư, nồng độ bụi cũng đã xấp xỉ và vượt mức cho phép. Nồng độ NO₂ trong không khí trên cả nước giai đoạn 2005-2009 đều vượt chỉ tiêu cho phép và có xu hướng tăng so với trước. Nhìn chung, môi trường không khí ở các đô thị phía Nam đã có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi NO₂, CO; trong khi ở các đô thị miền Bắc, nồng độ các khí này vẫn nằm ở ngưỡng xấp xỉ hoặc thấp hơn quy chuẩn cho phép.

Ở khu vực nông thôn, nhìn chung môi trường không khí còn khá tốt, song cục bộ ở một số khu vực như làng nghề, các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, điếm khai thác khoáng sản, môi trường không khí đã bị ô nhiễm với mức độ có xu hướng gia tăng từ năm 2007 đến nay. Gây ô nhiễm không khí nghiêm trọng hàng đầu phải kể đến các làng nghề tái chế. Không chỉ phát sinh khí ô nhiễm do đốt nhiên liệu như CO, bụi, quá trình tái chế và gia công kim loại còn làm phát sinh hơi axit, kiềm và ô nhiễm nhiệt. Gần đây, số lượng các làng nghề tái chế phát triển mạnh, làm cho vấn đề ô nhiễm ngày càng trở nên nghiêm trọng gây ra áp lực lớn ở khu vực nông thôn có làng nghề.

11.2.3. Nhập khẩu rác thải nguy hại và sinh vật ngoại lai

So với trước khi gia nhập WTO, tình trạng nhập khẩu trái phép phế thải nguy hại vẫn diễn ra rất nghiêm trọng. Năm 2008-2009, đã có 340 container rác phế liệu và hàng chục container ắc quy chì phế thải, vi mạch điện tử được nhập cảng. Năm 2010, tại các cảng ở Hải Phòng tồn đọng trên 300 container chứa hơn 3.000 tấn rác thải bị cấm nhập về Việt Nam. Trong giai đoạn từ tháng 5/2009 đến tháng 5/2011, lực lượng cảnh sát môi trường toàn quốc đã phát hiện 37 vụ vi phạm, trong đó có 3.278 container chứa 56.618 tấn ắc quy chì phế thải và hàng hóa thuộc diện chất thải nguy hại đã nhập khẩu qua cảng biển, cửa khẩu. Việc xử lý các đối tượng vi phạm chỉ ở mức xử phạt hành chính, buộc tái xuất hoặc tiêu hủy, ít có vụ việc bị xử lý hình sự.

Nguyên nhân của tình trạng này do các doanh nghiệp thiếu nhận thức về BVMT, trong khi đó lợi nhuận từ việc nhập khẩu phế liệu cao. Mặt khác, quản lý nhập khẩu phế liệu chưa chặt chẽ, thẩm định kiểm tra chưa nghiêm túc, còn nhiều kẽ hở để các doanh nghiệp lợi dụng. Các thủ tục hải quan, quy trình kiểm soát nhằm phát hiện vi phạm còn phức tạp, mất nhiều thời gian, thậm chí không rõ ràng. Việc xử lý chưa đủ mức răn đe. Các văn bản quy định nhập khẩu còn nhiều kẽ hở, danh mục hàng phế liệu cấm nhập và được phép nhập khẩu ở Việt Nam chưa được quy định chặt chẽ và còn nhiều bất cập.

Nhập khẩu sinh vật ngoại lai, sinh vật biến đổi gen, giống cây trồng lạ vào Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng, nhất là từ khi gia nhập WTO. Sinh vật ngoại lai khi được nhập khẩu vào Việt Nam gây ra các nguy cơ như: cạnh tranh với các loài bản địa về thức ăn, môi trường sống; ăn thịt các loài sinh vật bản địa làm ảnh hưởng tới sự cân bằng của hệ sinh thái; lai tạo làm rối loạn hệ thống gen bản địa; truyền bệnh ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Theo thống kê hiện nay trên thế giới có khoảng 100 loài sinh vật ngoại lai gây hậu quả nghiêm trọng, trong đó có nhiều loài đang hiện diện tại Việt Nam nhưng chưa có biện pháp nào để loại trừ như ốc bươu vàng, cây mai dương, bèo Nhật Bản, chuột hamster, bọ cánh cứng hại dừa, bọ phấn thuốc là, cá hoàng đế, rùa tai đỏ.

12. THỂ CHẾ

Việc gia nhập WTO đã có tác động hoàn thiện đáng kể thể chế kinh tế ở Việt Nam, thể hiện ở việc (i) *khung pháp lý được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện*, (ii) *bộ máy tổ chức* tham gia vào thực hiện và điều hành các hoạt động kinh tế được củng cố; và (iii) *cơ chế thực thi*, bao gồm các chính sách, cơ chế hỗ trợ, v.v... được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện để đảm bảo có được môi trường kinh doanh thực sự cạnh tranh bình đẳng và Chính phủ chỉ can thiệp khi cần thiết để khắc phục những thất bại của thị trường.

12.1. Hoàn thiện khung pháp lý

HNKTQT đã có nhiều tác động tích cực đối với việc hoàn thiện khung pháp lý. Các nỗ lực mạnh mẽ nhất đã và đang được tiến hành để nội luật hóa cam kết HNKTQT, hình thành môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, minh bạch; để phát triển các thị trường; để giảm sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường thông qua các biện pháp kiểm soát giá cả, phân bổ nguồn lực, sở hữu, các biện pháp bảo hộ, trợ cấp, độc quyền, tạo ra môi trường kinh tế - xã hội đáp ứng các tiêu chí để Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường.

12.1.1. Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và cạnh tranh

Để nội luật hóa các cam kết WTO và tạo dựng thể chế kinh tế thị trường, ngay trước khi gia nhập WTO và 5SWTO, hàng loạt các văn bản pháp quy (như Luật Doanh nghiệp,

Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành luật) đã được ban hành góp phần làm môi trường kinh doanh minh bạch hơn, giảm thời gian, công sức và chi phí giao dịch của doanh nghiệp để thực hiện các thủ tục hành chính. Việc thành lập doanh nghiệp mới cũng như rút lui khỏi thị trường trở nên dễ dàng hơn. Môi trường cạnh tranh được cải thiện theo hướng lành mạnh và bình đẳng hơn giữa các DNNN và tư nhân, trong nước và nước ngoài.

Chính phủ đã ban hành mới hoặc sửa đổi một số văn bản pháp quy như Nghị định về hình thức đầu tư Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Nghị định về Quản lý xây dựng và Đầu tư, nhằm thu hút đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài vào phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư kinh doanh, làm đối trọng với các tập đoàn kinh tế lớn, giảm bớt tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh.

Việc ban hành Luật Đấu thầu năm 2005 và các Nghị định hướng dẫn thực hiện, theo đó các hàng hóa và dịch vụ công phải được mua sắm trên cơ sở cạnh tranh rộng rãi (trừ một số trường hợp đặc biệt mới được chỉ định thầu), thể hiện những nỗ lực của Việt Nam nhằm thực hiện nguyên tắc bình đẳng, minh bạch trong hoạt động này.

12.1.2. Phát triển các loại thị trường

Khung pháp lý để phát triển các loại thị trường tiếp tục được hoàn thiện. Đối với thị trường hàng hóa, một số rào cản từng bước được gỡ bỏ. Để bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng, kiểm soát tình trạng hàng nhái, hàng giả, tăng giá bất hợp lý, một loạt văn bản về việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã được ban hành năm 2007 và năm 2008. Đến cuối năm 2010, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được thông qua tạo hành lang pháp lý vững chắc bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng tại Việt Nam. Việc ban hành Luật Quảng cáo cũng là một sự kiện quan trọng, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ.

Khung pháp lý đối với một số thị trường dịch vụ (Luật Du lịch năm 2005, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2006, Luật Bảo hiểm Y tế năm 2008, Luật Viễn thông năm 2009, Luật Giáo dục năm 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung năm 2009, Luật dạy nghề năm 2006, Luật Giáo dục đại học năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2010, Luật Bru chính năm 2010, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, các văn bản pháp quy khác) tiếp tục được hoàn thiện theo hướng mở cửa thị trường, xóa bỏ độc quyền, tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, khuyến khích sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước vào cung cấp dịch vụ công. Khung pháp lý ngày càng hoàn thiện đã thúc đẩy sự phát triển khá mạnh của các thị trường này, chuyển từ độc quyền sang cạnh tranh, thu hút sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước vào cung cấp dịch vụ (kể cả dịch vụ công), tạo điều kiện áp dụng nhiều công nghệ mới, đa dạng hóa dịch vụ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

Khung pháp lý để điều tiết TTCK (Luật chứng khoán năm 2006 và các văn bản liên quan), liên tục được hoàn thiện góp phần đưa TTCK mặc dù mới ra đời trở thành một kênh ngày càng quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư ở Việt Nam.

Thị trường bất động sản trở nên sôi động hơn một phần nhờ khung pháp lý về đất đai, nhà ở và kinh doanh bất động sản trở nên rõ ràng hơn.⁵ Dự thảo Luật Đất đai mới để thay thế Luật Đất đai năm 2003 đang được hoàn thiện để thông qua trong thời gian sớm nhất đã

⁵ Luật sửa đổi, bổ sung điều 126 của Luật Nhà ở và điều 121 của Luật Đất đai năm 2009, và Luật Kinh doanh bất động sản năm 2006.

thừa nhận quyền sử dụng, chuyển nhượng đất đai của tư nhân và vai trò của quyền sử dụng đất trong nền kinh tế. Nghị định quy định về các chính sách bồi thường đất đai bị thu hồi, hỗ trợ và tái định cư liên tục được sửa đổi, bổ sung làm cho các chính sách của Việt Nam phù hợp hơn với các chính sách của quốc tế trong lĩnh vực này.

Với Bộ Luật Lao động mới năm 2012, Luật Công đoàn năm 2012 và Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, các điều kiện, quyền lợi, chế độ đối với người lao động được đảm bảo ở mức tốt hơn; thị trường lao động đã dần chuyển sang hoạt động theo cơ chế linh hoạt hơn, phù hợp với thông lệ quốc tế để có thể đáp ứng các yêu cầu của Cộng đồng kinh tế ASEAN.

12.1.3. Sở hữu và kiểm soát của Chính phủ đối với các yếu tố sản xuất

Các nỗ lực để Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường đã giúp cho hệ thống luật pháp bảo đảm và bảo vệ quyền sở hữu đất tư nhân, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trong nền kinh tế từng bước hoàn thiện.

Từ khi gia nhập WTO đến nay, để thực hiện các tiêu chí về một nền kinh tế thị trường, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để giảm sự kiểm soát của Chính phủ đối với việc phân bổ nguồn lực và giá cả. Quản lý nhà nước được phân quyền và phân cấp mạnh mẽ xuống đến cơ sở, theo đó người dân được tham gia vào quá trình phân bổ nguồn lực công tại địa phương. Về giá cả, Nhà nước và doanh nghiệp đã và đang thực hiện lộ trình chuyển sang giá thị trường đối với một số hàng hóa dịch vụ thiết yếu.

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 đã bổ sung hình thức phạt hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu. Để đạt được tiêu chuẩn về sự đầy đủ như quy định và quan niệm của Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ, khung pháp lý về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đang tiếp tục được hoàn thiện. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Tài chính Quốc tế, chỉ số đo mức độ nhà đầu tư được bảo vệ trong các năm 2007 đến 2009 (2,7) đã tăng đáng kể so với năm 2006 (2,0). Thời gian đăng ký bảo vệ quyền sở hữu cũng giảm từ 67 ngày năm 2006, 2007 xuống còn 57 ngày năm 2008, 2009.

Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi đang trong quá trình hoàn thiện sẽ theo định hướng làm rõ hơn quyền sở hữu và sử dụng đất nhằm bảo vệ quyền lợi cho người dân và toàn xã hội.

Mặt khác, nhằm tăng cường vai trò của chính sách tiền tệ trong quản lý nhà nước, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã được ban hành ngày 19/6/2010. Nội dung sửa đổi, điều chỉnh bao gồm các quy định thả nổi lãi suất cơ bản và điều hành lãi suất theo cơ chế thị trường. NHNN xác định, công bố lãi suất tái cấp vốn và các loại lãi suất điều hành khác nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Luật NHNN xác định rõ hơn nhiệm vụ, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ và Ngân hàng NHNN trong việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Quốc hội quyết định mức lạm phát định hướng từng thời kỳ. Chính phủ quyết định chỉ tiêu lạm phát và định hướng điều hành chính sách tiền tệ quốc gia hàng năm. NHNN xây dựng mức lạm phát định hướng từng thời kỳ để Chính phủ trình Quốc hội quyết định mục tiêu và biện pháp điều hành chính sách tiền tệ quốc gia hàng năm.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tồn đọng. Chất lượng một số luật và văn bản còn chưa ổn định và chưa cao. Nội dung của nhiều văn bản vẫn còn chưa hoàn chỉnh, chưa nhất quán với các văn bản liên quan khác, thiếu rõ ràng, chưa thực sự có tác dụng khắc phục những bất cập; một số văn bản pháp quy đã phải sửa đổi, điều chỉnh nhiều lần, gây khó khăn cho việc thực thi.

Một trong các nguyên nhân chính của tình trạng này là do năng lực soạn thảo văn bản pháp quy, phân tích và hoạch định chính sách của nhiều cán bộ nhà nước còn hạn chế. Một lý do nữa là thiếu sự tham vấn rộng rãi về nội dung văn bản ngay từ khi hình thành ý tưởng.

Tiến trình cổ phần hóa DNNN diễn ra chậm so với yêu cầu. Việc chuyển đổi mô hình hoạt động của các DNNN thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần trước ngày 1/7/2010 theo Luật Doanh nghiệp là một nhiệm vụ khá khó khăn. Riêng đối với các tập đoàn kinh tế nhà nước, vẫn còn ý kiến tranh luận về cách thức quản lý nhà nước đối với loại hình doanh nghiệp này.

12.2. Bộ máy thực thi chính sách

Để đảm bảo các chính sách phát triển kinh tế xã hội, thể hiện qua các văn bản pháp lý, đi vào cuộc sống, bộ máy thực thi chính sách cũng liên tục được hoàn thiện. Ngay sau khi gia nhập WTO, Chính phủ đã yêu cầu các bộ/cơ quan chính phủ ở cả cấp trung ương và địa phương rà soát lại vai trò, chức năng quản lý vĩ mô của Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý phù hợp với quá trình cải cách kinh tế, HNKTQT. Trong vòng 2 năm 2007-2008, vai trò, chức năng quản lý vĩ mô của tất cả các Bộ và cơ quan chính phủ ở cả cấp trung ương và địa phương đã được bổ sung, sửa đổi theo hướng được phân định với chức năng giải trình rõ ràng hơn, phân cấp nhiều hơn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý phù hợp với quá trình cải cách kinh tế, HNKTQT. Chức năng của Chính phủ và cơ quan hành chính nhà nước các cấp đã có bước chuyển đổi cơ bản từ quản lý hành chính trực tiếp sang quản lý gián tiếp thông qua pháp luật và các công cụ kinh tế vĩ mô. Nhiều Bộ và cơ quan ngang bộ đã được sáp nhập, làm giảm số cơ quan trực thuộc Chính phủ từ 38 xuống còn 30.

Việc cải tổ bộ máy quản lý nhà nước trong những năm 2007, 2008 được thực hiện theo hướng tách quản lý hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước ra khỏi các hoạt động quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp, để từ đó giảm bớt sự can thiệp hành chính không cần thiết, không đúng chức năng vào quá trình sản xuất, kinh doanh, làm nảy sinh tiêu cực xã hội. Sau khi tách các cơ quan thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ thiết yếu ra khỏi các bộ và cơ quan quản lý nhà nước, một số tổ chức mới được thành lập để đảm nhiệm trách nhiệm điều tiết giá cả, quản lý chất lượng, v.v... đối với các lĩnh vực này.

Do chức năng quản lý kinh doanh được tách khỏi chức năng quản lý nhà nước, các Bộ, cơ quan Chính phủ không còn có chức năng quản lý tài sản và hoạt động kinh doanh của các DNNN trực thuộc nữa. Thay vào đó, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước đã được thành lập với chức năng giám sát các doanh nghiệp và tổng công ty nhà nước sử dụng vốn và đầu tư nhà nước.

Cải cách hệ thống cơ quan tư pháp đóng vai trò tối quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người dân và cho nhà nước. Trong thời gian qua, tổ chức, bộ máy của Tòa án, Viện Kiểm sát, các cơ quan điều tra, thi hành án, bộ trợ tư pháp đã có những điều chỉnh nhất định theo hướng tích cực. Một số tòa kinh tế, lao động, hành chính tại Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án cấp tỉnh được thành lập thêm, bảo đảm việc xét xử được chuyên môn, nghiêm minh và công bằng hơn. Theo Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 các chức năng của tòa án sẽ được phân cấp mạnh và sẽ thành lập hệ thống tòa án theo thẩm quyền độc lập với các cấp hành chính của chính phủ nhằm mục đích tăng cường trách nhiệm giải trình của hệ thống tòa án.

Tuy Việt Nam đã có những bước tiến trong cải cách khung pháp luật và bộ máy thực thi, song hiệu lực thực thi pháp luật của Việt Nam chưa được cải thiện nhiều. Có một số

nguyên nhân dẫn đến tình hình này. Trước hết, tuyên truyền, quảng bá, phổ biến thông tin về luật còn chưa rộng khắp, phạt chế tài chưa có hoặc còn quá thấp chưa đủ sức răn đe khiến những người thực thi pháp luật thiếu động lực thực thi. Trách nhiệm giải trình của họ cũng chưa cao. Các quy định chung chung trong một số văn bản pháp luật cũng làm ảnh hưởng đến tính minh bạch và công bằng trong quản lý nhà nước. Các văn bản hướng dẫn thi hành thường được ban hành chậm, đôi khi có những điều mâu thuẫn hoặc chồng chéo với một số Luật hoặc văn bản pháp quy khác.

Thông tin pháp luật thường không kịp thời, chính xác, cập nhật. Hiện nay, ở Việt Nam vẫn chưa có cơ chế trách nhiệm vật chất, pháp lý đối với thông tin sai, thông tin không đầy đủ, chưa tạo ra cơ chế hữu hiệu thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào công tác thông tin pháp luật. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn nặng về phong trào, hình thức, chưa chú trọng xây dựng một hệ thống tư vấn và trợ giúp pháp lý hữu hiệu giúp công dân, tổ chức và doanh nghiệp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật chưa, nhiều người dân chưa nhận thức đúng đắn và đầy đủ về tính tối thượng của pháp luật, về vai trò, vị trí và ý nghĩa của pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ kinh tế, xã hội. Ngay đội ngũ cán bộ công chức cũng chưa ý thức được đầy đủ vai trò và chức năng của pháp luật nên chưa quan tâm nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật, sử dụng cố vấn, tư vấn pháp luật trong công tác quản lý điều hành. Hệ thống tòa án của Việt Nam yếu kém là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thực thi pháp luật kém. Thiếu các luật sư, thẩm phán được đào tạo cơ bản.

12.3. Cơ chế thực thi pháp luật

Việc gia nhập WTO đã có những tác động to lớn đối với việc hoàn thiện khung pháp lý phù hợp với việc điều hành một nền kinh tế thị trường. Việc thực thi pháp luật cũng được cải thiện ở chừng mực nhất định.

Cải thiện rõ nhất trong cơ chế thực thi pháp luật đã được tạo ra nhờ thực hiện Đề án 30 về đơn giản hóa thủ tục hành chính giai đoạn 2007-2012. Trong một khuôn khổ pháp lý từng bước được hoàn thiện, những nỗ lực đơn giản hóa thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước giúp cho hoạt động của bộ máy chính phủ có hiệu quả hơn, giảm chi phí và thời gian cho các doanh nghiệp và công dân để được tiếp nhận dịch vụ hành chính công, phòng tránh được tệ quan liêu, nhũng nhiễu, tham nhũng của các cán bộ nhà nước. Mục tiêu của Đề án 30 đặt ra là giảm 30% thủ tục trong đầu tư, kinh doanh. Trong giai đoạn 1 của Đề án, hơn 1.000 thủ tục hành chính đã được cắt bỏ. Giai đoạn 2 của đề án sẽ được thực hiện chủ yếu trên các lĩnh vực thuế, hải quan, lao động và đăng ký kinh doanh. Khoảng 54% trong tổng số doanh nghiệp được hỏi trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2009 do Ban Thư ký Diễn đàn doanh nghiệp tổ chức cho biết có cải thiện trong lĩnh vực thủ tục hành chính.

Tuy có nhiều nỗ lực trong đơn giản hóa thủ tục hành chính trong giai đoạn 2007-2009, số lượng thủ tục và thời gian để các doanh nhân có thể khởi nghiệp kinh doanh gần như vẫn chưa thay đổi, duy trì ở mức 11 thủ tục và 50 ngày trong suốt 3 năm 2007, 2008, 2009. Trong cuộc điều tra doanh nghiệp 2009 do Ban Thư ký Diễn đàn doanh nghiệp tổ chức, hiệu quả dịch vụ hành chính cũng bị coi là một trong năm lĩnh vực bị đánh giá thấp nhất (2,09 điểm).

12.4. Thể chế hội nhập kinh tế quốc tế

Thể chế HNKQT đã từng bước được hoàn thiện trong 5SWTO. Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế là cơ quan liên bộ có chức năng tư vấn và giúp Thủ tướng chỉ đạo

điều phối các hoạt động HNKTQT trong toàn quốc. Trong 5SWTO, Ủy ban thường xuyên được kiện toàn, củng cố. Ở các bộ và cơ quan ngang bộ đều có Ban Chỉ đạo về HNKTQT và các đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện và phối hợp các hoạt động HNKTQT giữa các cơ quan khác nhau trong bộ cũng như phối hợp với các cơ quan khác ngoài bộ trong triển khai các công tác HNKTQT. Ở cấp địa phương, mỗi tỉnh/thành đều có Ban Chỉ đạo và một bộ phận đầu mối để thực hiện và phối hợp các hoạt động HNKTQT của tỉnh/thành. Tuy nhiên, vai trò đầu mối, chủ trì đối với từng lĩnh vực cụ thể lại được giao cho các bộ/ngành tùy theo chức năng nhiệm vụ của các cơ quan này.

Đảng và Chính phủ đã có nhiều quyết sách quan trọng với tầm nhìn và nội dung khá toàn diện về HNKTQT như Nghị quyết 07-NQ/TW, Nghị quyết 08/NQ-TW và Chương trình hành động của Chính phủ Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP. Các chính sách này đã được triển khai và đã mang lại một số kết quả nhất định.

Tuy nhiên cho đến nay, thể chế HNKTQT vẫn là khâu còn nhiều bất cập, chưa tạo điều kiện cho nước ta tận dụng hết các cơ hội, giảm thiểu tác động tiêu cực do HNKTQT gây ra. Đó là do một số nguyên nhân như: cải cách thể chế về HNKTQT còn chậm, đã hạn chế khả năng ứng phó với những tác động phức tạp, khó lường từ bên ngoài; thiếu chiến lược tổng thể về HNKTQT; công tác chỉ đạo, phối hợp toàn bộ hoạt động HNKTQT chưa được chuẩn bị thấu đáo; các hoạt động HNKTQT chưa gắn kết và xuyên suốt giữa các khâu từ lựa chọn đối tác, đàm phán và tham vấn trong nước, thực thi cam kết, cải cách trong nước để hỗ trợ HN, đến theo dõi đánh giá, điều chỉnh chính sách; việc tiến hành đàm phán hoặc nội dung các cam kết tham gia khu vực mậu dịch tự do với một số đối tác chưa hợp lý và chưa hiệu quả, thiếu tham vấn doanh nghiệp, thậm chí cả các bộ, ngành.

Điều chỉnh chính sách trong nhiều trường hợp còn mang tính đối phó, chưa đồng bộ; việc định kỳ đánh giá thực hiện chưa được quan tâm nên kết quả rất hạn chế. Việc hoàn thiện khung pháp lý mới chú trọng vào điều chỉnh cho phù hợp với các cam kết HNKTQT, chưa chủ động đi trước một bước để hướng dẫn, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tận dụng các cơ hội mới cũng như có các giải pháp hỗ trợ cụ thể toàn diện, tận dụng các điều khoản WTO để tăng khả năng cạnh tranh, giảm thiểu rủi ro và tác động tiêu cực. Các chủ trương, chính sách HNKTQT chưa được lồng ghép, nhìn nhận đầy đủ trong chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, không gắn kết với công tác quản lý điều hành phát triển kinh tế - xã hội, và thiếu nguồn lực để thực hiện nên trong nhiều trường hợp chỉ mang tính hình thức, không được thực hiện nghiêm túc. Nhiều nhiệm vụ quan trọng đã được đặt ra trong Nghị quyết 07-NQ/TW, Nghị quyết 08/NQ-TW và Chương trình hành động của Chính phủ đến nay vẫn chưa hoàn thành.

PHẦN THỨ BA: MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. CÁC NHÓM CHÍNH SÁCH KINH TẾ

1.1. Cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh

- Tiếp tục cải cách hành chính theo chiều sâu để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi.
- Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô. Thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô một cách đồng bộ, nhất quán, kịp thời, linh hoạt, với mục tiêu hợp lý và công cụ chính sách phù hợp trong từng thời kỳ dựa trên thông tin phân tích và dự báo chính xác, có căn cứ khoa học. Phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành trong việc đề xuất, giải trình và thực thi chính sách.
- Giải quyết vấn đề nhập siêu một cách cơ bản để đến năm 2020 đạt được cân bằng cán cân thương mại một cách bền vững trên cơ sở xử lý đồng bộ quan hệ tiết kiệm, tiêu dùng và đầu tư cùng áp dụng một chính sách tỷ giá cạnh tranh, linh hoạt, kết hợp với việc nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ; nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Chú trọng việc nâng cao năng lực cạnh tranh cả ở 3 cấp độ: quốc gia, doanh nghiệp và mặt hàng. Triển khai các nhóm chính sách hỗ trợ việc nâng cao năng lực cạnh tranh, trong đó đặc biệt chú trọng tái cơ cấu khu vực tài chính, ngân hàng, giảm thiểu rủi ro bất ổn tài chính; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng; thúc đẩy, thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ; giảm các rào cản sau biên giới và đẩy nhanh việc thuận lợi hóa thương mại và đầu tư.
- Chú trọng việc nâng cao năng lực cạnh tranh cả ở 3 cấp độ: quốc gia, doanh nghiệp và mặt hàng. Nghiên cứu, triển khai chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành có tiềm năng và chương trình chuyển đổi các ngành không có khả năng cạnh tranh. Thúc đẩy tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong tất cả các ngành của nền kinh tế thông qua nâng cấp nhân lực, công nghệ, tiếp cận công nghệ nguồn tốt hơn, hợp tác dài hạn với các đối tác mạnh trong lĩnh vực tương ứng. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia phát triển và ứng dụng khoa học – công nghệ vào quá trình sản xuất. Triển khai các nhóm chính sách hỗ trợ việc nâng cao năng lực cạnh tranh, trong đó đặc biệt chú trọng: (i) tái cơ cấu khu vực tài chính, ngân hàng; (ii) phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực; (iii) thúc đẩy, thu hút đầu tư vào các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ, chế biến nông sản phù hợp với các cam kết HNKTQT; (iv) nỗ lực giảm thiểu các rào cản sau biên giới kết hợp với đẩy mạnh hoạt động tạo thuận lợi hóa thương mại và thuận lợi hóa đầu tư để tăng khả năng kết nối trong và ngoài nước.

1.2. Tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Sớm thông qua và triển khai đề án Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm phát huy tối đa nội lực, tận dụng các cơ hội phát triển mới mà HNKTQT mang lại.

1.3. Nhóm chính sách ngành

- Tận dụng các ưu đãi hiện hành và các hạn chế được bảo lưu trong cam kết HNKTQT đối với các ngành; có chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước và định hướng đầu tư vào các lĩnh vực Việt Nam cần.
- Khuyến khích tận dụng các cơ hội tiếp cận công nghệ tiên tiến, nâng cao hàm lượng GTGT và chất lượng hàng hóa.

- Khuyến khích cắt giảm chi phí dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh như chuyên chở, kho bãi, cảng, bưu chính, viễn thông, tài chính, ngân hàng.
- Tăng cường thông tin thị trường, đẩy mạnh công tác tiếp thị.
- Khuyến khích doanh nghiệp tận dụng tốt hơn các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do để thâm nhập, khai thác thị trường ngoài nước; chuyển dần từ gia công sang tự xuất khẩu trực tiếp.
- Tối đa hóa liên kết với các doanh nghiệp có vốn FDI, tham gia sâu vào các liên kết trong khu vực.

1.4. Nhóm chính sách liên quan đến đầu tư

- Hoàn thiện thể chế, chính sách gắn với việc thực hiện các cam kết HN nhằm nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn đầu tư.
- Đề ra các chính sách phù hợp với các cam kết HNKTQT để loại bỏ các dự án FDI không mang lại lợi ích quốc gia, nhưng phải hợp lý, khách quan, công bằng. Điều chỉnh cơ cấu FDI theo hướng tăng tỷ trọng dòng vốn vào các ngành sản xuất, đầu tư phải đi kèm với tăng năng lực sản xuất, tạo lợi thế xuất khẩu. Gắn chiến lược thu hút vốn với giám sát quá trình thực thi, hoạt động. Điều chỉnh lại cơ chế phân cấp đầu tư, trong đó có phân cấp DTNN.
- Ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích tiết kiệm nội địa, thu hút đầu tư từ mọi nguồn (gồm cả điều chỉnh lộ trình mở cửa FDI nhanh hơn) vào phát triển kết cấu hạ tầng, các ngành, lĩnh vực tháo gỡ các ách tắc, yếu kém của nền kinh tế, vùng sâu, vùng xa, các trung tâm công nghiệp lớn, các dự án tạo nhiều việc làm. Các tiêu chí thẩm định dự án phải gắn với chất lượng và tính bền vững của dự án, trách nhiệm xã hội của nhà đầu tư.
- Tăng cường phối hợp, tổ chức thực hiện và giám sát đầu tư. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt là tái cơ cấu đầu tư công.
- Làm tốt công tác xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch. Các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm phải phù hợp với các cam kết quốc tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Công bố rộng rãi và minh bạch các quy hoạch đã được phê duyệt và có kế hoạch cụ thể để thực hiện các quy hoạch này.
- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, nhất là DTNN. Xây dựng chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia với cách thức vận động đầu tư đặc thù.
- Tiếp tục hoàn thiện chính sách đầu tư ra nước ngoài để phát huy lợi thế, mở rộng thị trường, tranh thủ đối tác.

1.5. Nhóm chính sách liên quan đến thương mại

Nhóm chính sách xuất, nhập khẩu

- Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu nhằm tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu; xây dựng lộ trình hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô.
- Quy định tiêu chuẩn doanh nghiệp được xuất khẩu một số mặt hàng, gắn với việc thúc đẩy hình thành mối liên kết giữa người sản xuất nguyên liệu với doanh nghiệp xuất khẩu, phát triển cơ sở bảo quản chế biến.
- Từng bước hoàn chỉnh các cơ chế đảm bảo sản xuất và tiêu thụ ổn định các mặt hàng nông sản, thủy sản chính như gạo, cá tra, tôm và cà phê.

- Quản lý lại việc xuất khẩu theo phương thức buôn bán biên giới, nhất là các mặt hàng có giá trị cao, có khối lượng lớn.

- Hoàn thiện tổ chức và nâng cao năng lực dự báo cung cầu và giá cả trên thị trường thế giới, tập trung vào những mặt hàng cung cầu thường biến động và Việt Nam có khối lượng xuất khẩu lớn.

- Tăng cường hợp tác với các đối tác xuất khẩu lớn để nắm bắt thông tin, trao đổi kinh nghiệm, tạo sức mạnh điều tiết thị trường.

- Xây dựng chiến lược phát triển các loại hình dịch vụ logistics, giảm chi phí logistics để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu.

- Ưu tiên nhập khẩu nguyên liệu vật tư, thiết bị trong nước chưa sản xuất hoặc sản xuất chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng nhập khẩu công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng qua đó, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá sản xuất trong nước.

Nhóm chính sách phát triển thương mại trong nước

- Củng cố niềm tin tiêu dùng của hộ gia đình và cá nhân.

- Nhanh chóng hoàn thiện quy hoạch phát triển hệ thống phân phối, tạo điều kiện, hỗ trợ các thành phần kinh tế trong nước phát triển hệ thống phân phối.

- Quan tâm phát triển thị trường nông thôn, đặc biệt coi trọng phát triển các mô hình hợp tác xã thương mại ở nông thôn.

- Phát triển thương mại điện tử.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

- Tăng cường quản lý nhà nước về thương mại và hệ thống phân phối nhằm thiết lập thị trường văn minh, hiện đại trong trật tự, kỷ cương.

2. NHÓM CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

- Điều phối và phối hợp tốt giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa nhằm hướng tới mục tiêu chung là ổn định kinh tế vĩ mô.

- Chính sách tỷ giá cần được định hướng trong một khung khổ chính sách kinh tế vĩ mô chung. Thực hiện chính sách tỷ giá theo hướng: (i) giúp duy trì khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế; (ii) tạo đủ dư địa dao động tỷ giá qua đó tăng tính linh hoạt cho chính sách tiền tệ và vai trò đưa ra tín hiệu trên cơ sở thị trường của tỷ giá.

- Phát triển hệ thống thông tin và dữ liệu thống kê nhằm tạo điều kiện cho các phân tích và dự báo có tính chính xác, có căn cứ khoa học để xác định mục tiêu ưu tiên trong từng thời kỳ.

- Có nỗ lực bình ổn cán cân thương mại và cán cân vãng lai theo hướng cân bằng hơn.

- Tiếp tục củng cố ổn định hệ thống và thị trường tài chính.

- Chủ động và tích cực hợp tác với các nước trong khu vực nhằm ứng phó với những rủi ro chung đối với an ninh tài chính và tiền tệ ở cấp độ khu vực.

3. NHÓM CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

3.1. Nhóm chính sách liên quan đến lao động

- Tiếp tục cải cách thể chế, chính sách TTLĐ.

- Tiếp tục cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường hiệu quả đào tạo, chú trọng các nhóm người lao động yếu thế; nâng cao tính cạnh tranh của lao động Việt Nam.
- Chú trọng phát triển việc làm.
- Cải cách chính sách tiền lương, tăng thu nhập của người lao động.
- Nâng cao năng suất lao động.

3.2. Nhóm chính sách an sinh xã hội

- Hỗ trợ người lao động tiếp cận đến hệ thống an sinh xã hội. Đa dạng hóa và phát triển có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội đối với các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương trong HNKTQT, đặc biệt là nhóm nông dân bị mất đất, các nhóm lao động hay phải dịch chuyển, lao động nữ, người nghèo, người tàn tật.

- Áp dụng các giải pháp giảm nghèo nhanh, toàn diện và bền vững, bảo đảm cho người nghèo được thụ hưởng thành quả của quá trình tăng trưởng và HNKTQT. Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo; tạo cơ hội cho hộ nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất xuất khẩu, đất đai, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, khuyến nông – lâm – ngư, tiêu thụ sản phẩm.

4. NHÓM CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN THỂ CHẾ

4.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với lộ trình HNKTQT

- Hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở pháp lý để phát triển các thị trường vốn, lao động, đất đai, bất động sản. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện, rà soát, sửa đổi, điều chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách cho phù hợp với các lộ trình và cam kết HNKTQT. Xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn về lao động, việc làm được thế giới công nhận, phù hợp với những điều ước quốc tế mà nước ta đang và sẽ đàm phán thực hiện. Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, ổn định, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả.

- Đẩy nhanh cải cách hành chính. Tăng cường tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật, chính sách, quy hoạch, chiến lược phát triển. Tăng cường sự phối hợp giữa các bộ ngành trong quản lý nhà nước. Nâng cao năng lực và tính chuyên nghiệp của bộ máy nhà nước. Nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước.

- Hoàn thiện tổ chức, cơ chế hoạt động và nâng cao năng lực của cơ quan quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại, các lực lượng quản lý thị trường.

- Hỗ trợ doanh nghiệp về pháp luật HNKTQT, về giải quyết tranh chấp trong quan hệ thương mại quốc tế. Cải cách tư pháp theo hướng tiếp cận dần với thông lệ quốc tế và đảm bảo đủ năng lực để giải quyết các tranh chấp, bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân và tổ chức.

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình ban hành pháp luật. Cải thiện chất lượng tham gia của người dân vào quá trình làm luật và các văn bản pháp quy.

- Nâng cao chất lượng và hiệu lực thực thi các văn bản pháp quy. Cải tiến công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong người dân và trong các cơ quan quản lý nhà nước. Tăng cường chế tài và áp dụng xử phạt hành chính đối với các trường hợp vi phạm. Chú trọng hơn đến việc kiểm tra giám sát quá trình thực hiện chính sách.

4.2. Tạo đột phá trong việc tăng cường năng lực thể chế về HNKTQT

- Sớm xây dựng Chiến lược HNKTQT và Chiến lược đàm phán các hiệp định khu vực thương mại tự do làm định hướng cho việc đàm phán và thực thi các cam kết HNKTQT và các hiệp định khu vực thương mại tự do. Tiêu chí hàng đầu trong việc lựa chọn đối tác dự kiến đàm phán phải dựa trên lợi ích chính trị - chiến lược tổng thể và lợi ích kinh tế quốc gia. Phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành trong quá trình đàm phán; nghiên cứu đánh giá tác động có thể xảy ra của các phương án đàm phán; tham vấn ý kiến của đại diện doanh nghiệp và các bên liên quan.

- Rà soát, loại bỏ mọi chông chéo, trùng lặp; củng cố, tăng cường vai trò và hoàn thiện một cách căn bản thể chế chỉ đạo, tổ chức, quản lý, điều phối, thực thi và giám sát thực hiện các hoạt động HNKTQT từ Trung ương đến địa phương. Nhanh chóng kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, tính đại diện và hiệu quả hoạt động của Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế nhằm giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp các Bộ, ngành, địa phương trong các hoạt động HNKTQT một cách nhất quán và hiệu quả. Xác định rõ cơ chế hoạt động và phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương và công cụ thực hiện, thể chế thực thi, giám sát, rà soát lại các chủ trương lớn. Quy định rõ ràng các điều kiện đảm bảo thực thi các chủ trương, chính sách về HNKTQT, đặc biệt là nguồn lực tài chính để nâng cao hiệu quả thực hiện các hoạt động.

- Lồng ghép chương trình hành động HNKTQT vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội với những điều chỉnh cần thiết để thực hiện có hiệu quả các hiệp định khu vực thương mại tự do và hiệp định tự do hóa thương mại đa phương đã ký kết. Định kỳ rà soát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình hành động để phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề cấp bách nảy sinh trong quá trình HNKTQT. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả giám sát việc tuân thủ các cam kết của các đối tác thương mại của Việt Nam.

- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền về HNKTQT đối với các cấp các ngành, địa phương và trong toàn dân về việc chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới; nâng cao hiểu biết về các cam kết HNKTQT, các cơ hội và thách thức khi thực hiện các cam kết này. Bảo đảm việc chia sẻ thông tin giữa các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp. Huy động sự tham gia rộng khắp và khai thác vai trò của khu vực tư nhân, các tổ chức hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính trị - xã hội và người dân trong việc triển khai các chủ trương HNKTQT.